



VIỆN
NGHIÊN
CỨU
HÁN NÔM

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM



Nghiên
cứu
Hán
Nôm
năm

Nghiên cứu Hán Nôm năm 2021

2021



Sino-Nom Studies in 2021 Conference Papers
2021年漢喃研究學術研討會論文集



THẾ GIỚI NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Trụ sở chính: Số 46. Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0084.24.38253841

Chi nhánh: Số 7. Nguyễn Thị Minh Khai, Quận I, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 0084.28.38220102

Email: thegioi@thegioipublishers.vn

marketing@thegioipublishers.vn

Website: www.thegioipublishers.vn

NGHIÊN CỨU HÁN NÔM NĂM 2021

Chịu trách nhiệm xuất bản

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP

PHẠM TRẦN LONG

Biên tập: Nguyễn Thị Phương Thảo

Biên tập nội dung: Nguyễn Tuấn Cường (Trưởng ban)

Bìa: Trung tâm Chế bản và In

Sửa bản in: Vương Thị Hương - Nguyễn Kim Măng
Lương Thị Ngọc Thu

Liên kết xuất bản: Viện Nghiên cứu Hán Nôm
183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội

In 280 bản, khổ 16 cm x 24 cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Thế Giới.

Địa chỉ: 46 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Xưởng sản xuất: Nhà 23 ngõ 62 phố Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Số xác nhận ĐKXB: 3867-2021/CXBIPH/03-238/ThG.

Quyết định XB số: 1157/QĐ-ThG cấp ngày 25 tháng 11 năm 2021.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2021. Mã ISBN: 978-604-345-099-6

Nghiên cứu Hán Nôm năm 2021

(Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp Quốc gia có phản biện)

Ban Biên tập

Nguyễn Tuấn Cường (Trưởng ban)

Vương Thị Hương (Phó trưởng ban)

Đỗ Thị Bích Tuyền - Nguyễn Kim Măng (Thư ký)

Cao Việt Anh - Vũ Thị Lan Anh

Đào Phương Chi - Nguyễn Xuân Diện

Trần Trọng Dương - Lã Minh Hằng

Trần Thị Giáng Hoa - Lê Thị Thu Hương

Trần Thị Thu Hương - Nguyễn Tô Lan - Nguyễn Hữu Mùi

Lương Thị Ngọc Thu - Lê Thị Hà - Đào Thị Huệ (Trợ lý biên tập)

DANH SÁCH THAM LUẬN HỘI THẢO THƯỜNG NIÊN

NGHIÊN CỨU HÁN NÔM NĂM 2021

	Nguyễn Tuấn Cường: Thay đổi để thích ứng với học thuật đương đại: Sơ kết 5 năm (2017-2021) tổ chức Hội thảo thường niên <i>Nghiên cứu Hán Nôm</i>	9
	TIỂU BAN 1: Phật giáo Việt Nam qua tư liệu Hán Nôm	18
1.	Nguyễn Hải Anh: Phật giáo Đàng Ngoài thế kỷ 18 phản ánh qua trai đàn giải kết	18
2.	Trịnh Thùy Dương: Về văn bản nguồn của <i>Lưu Hương điển nghĩa bảo quyền</i>	37
3.	Thích Quảng Giác: Nghiên cứu <i>Chư kinh nhật tụng</i> tàng bản chùa Linh Quang - Hà Thành	55
4.	Đỗ Hương Giang: Nhân sinh quan của Trần Thái Tông - vị vua khai nguyên thời Trần	74
5.	Tạ Thị Tâm: Chùa Am Vải trong không gian Phật giáo Tây Yên Tử	86
6.	Phạm Văn Tuấn: Thiên sư Tính Quảng và văn bản tác phẩm <i>Tam tổ thực lục</i>	99
	TIỂU BAN 2: Văn bia và Văn bia Hậu Việt Nam	110
7.	Vũ Thị Lan Anh: Tìm hiểu sự đóng góp của các vị cung tần thời chúa Trịnh qua việc bầu Hậu Phật trên văn bia Tạo lệ thế kỉ 17 - 18	110
8.	Lê Thị Hà: Giới thiệu khái quát về văn bia Hậu của người Công giáo	124
9.	Dương Văn Hoàn: Tục bầu Hậu ở Ân Thi (Hưng Yên) qua tư liệu văn bia	135
10.	Lê Thị Thu Hương: Tìm hiểu phong tục tập quán - tín ngưỡng Phật giáo của tỉnh Hưng Yên (qua văn bia Hậu Phật thế kỷ 17)	153
11.	Nguyễn Kim Măng: Tìm hiểu văn bia Hậu Phật tỉnh Ninh Bình thời Nguyễn (giai đoạn 1884-1945)	167
12.	Mai Thu Quỳnh: Tổng quan tư liệu văn bia Hậu tộc, gửi gổ tại thành phố Hà Nội	183
	TIỂU BAN 3: Nghiên cứu Hán Nôm	199
13.	Trần Đại An, Phạm Văn Hoàng, Đoàn Thị Lệ, Tạ Duy Phương, Cung Thị Kim Thành, Phan Thị Ánh Tuyết: Bài toán đo chiều cao, đo độ sâu và đo khoảng cách mà người đo không tới được trong các sách toán Hán Nôm	199
14.	Việt Anh: Tiếng Tày và Nghiên cứu truyện thơ Nôm Tày: Góc nhìn tham chiếu từ nghiên cứu của A. Bonifacy năm 1907	221

15.	Nguyễn Thị Anh: Khảo cứu văn bản "chiếu" trong thư tịch Hán Nôm Việt Nam	236
16.	Phạm Văn Ánh: Phạm Nguyễn Du - Lược khảo về tác giả, tác phẩm	253
17.	Vũ Việt Bằng: Thư tịch gia lễ Trung Quốc ở Việt Nam: văn bản <i>Văn công gia lễ nghi tiết</i>	269
18.	Nguyễn Thị Thanh Chung: Bàn luận về chữ Hán trong <i>Từ điển Tiếng Việt 2015</i>	283
19.	Trần Trọng Dương: Khảo sát về cầu cổ ở Nam Định qua tư liệu địa chí và bi ký	301
20.	Ngô Ánh Dung - Lê Phương Duy -: Tiết yếu kinh điển Nho gia tại Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp <i>Trung dung tiết yếu</i> của <i>Tứ thư tiết yếu</i>	324
21.	Nguyễn Thanh Hà: Tìm hiểu thân thế sự nghiệp của Tiến sĩ Nguyễn Nham qua nguồn tư liệu Hán Nôm	344
22.	Trần Đình Hằng: Dấu tích Đoàn Hùng Quận công Nguyễn Văn Trương ở làng An Cựu (thành phố Huế)	356
23.	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh: Ảnh hưởng của nhân tố Trung Quốc đến quan hệ Đại Việt - Chăm pa thế kỷ 10 - 15 qua khảo sát bộ <i>Đại Việt sử kí toàn thư</i>	373
24.	Nguyễn Đình Hiền: Bàn về một số chữ Hán viết nhảm trong <i>Hồ Chí Minh thơ, toàn tập</i>	392
25.	Trần Thị Giáng Hoa: <i>Âm chất văn:</i> Hành trình văn bản và tác phẩm từ Trung Quốc tới Việt Nam	406
26.	Trần Thị Thu Hương: Bước đầu khảo cứu sự tương đồng và dị biệt giữa văn bản truyện thơ Nôm Tày <i>Lưu Tương</i> và <i>Đính Quân</i>	421
27.	Vương Thị Hương: Tế lễ Thần Nông trong đời sống văn hóa và phong tục người Việt	436
28.	Yoshikawa Kazuki: Khôi phục chế độ Thổ ty ở tỉnh Lạng Sơn vào đầu thời Tự Đức nhìn từ tờ tấu của Nguyễn Đăng Giai	451
29.	Phạm Văn Khoái: Ba trụ cột trong tư tưởng văn tự học chữ Nôm của Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn	462
30.	Vũ Văn Khương: Khảo cứu từ ngữ Công giáo gốc Ấn - Âu có cấu tạo Hán Việt (Nghiên cứu trên cơ sở ngữ liệu các bản kinh nguyện của các Giáo phận Dòng tại Việt Nam)	474
31.	Nguyễn Công Lý: Khuông Việt quốc sư: vấn đề năm sinh và ý chỉ đoạn ngữ lục, bài <i>Kệ Thị tịch</i> được ghi chép trong <i>Thiên uyển tập anh</i>	485

32.	Lê Thị Mai: Đơn vị hành chính <i>thuộc</i> qua các <i>thuộc</i> ở Quảng Nam từ thời chúa Nguyễn đến đầu triều Nguyễn	499
33.	Nguyễn Hữu Mùi: Tìm hiểu về hoạt động khuyến học của Hội Tư văn ở nước ta	519
34.	Phạm Bảo Nhung: Vài nét về yếu tố thần linh và thi ca qua một số văn bản hát Văn Hán Nôm (tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm)	530
35.	Nguyễn Thị Oanh: Tín ngưỡng thờ cúng thần linh thời đại Hùng Vương qua Thần tích tỉnh Phú Thọ hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm	546
36.	Nguyễn Hữu Phúc: Vai trò “hộ quốc - tì dân” của Thánh mẫu Thiên Y A Na nhìn từ góc độ sắc phong thần triều Nguyễn ở Thừa Thiên Huế	562
37.	Bùi Bá Quân: Phạm Đình Hồ và các tác phẩm dịch học: một số vấn đề văn bản	585
38.	Lê Đình Sơn: Sự chuyển biến trong thái độ đối với Phật giáo của nhà nho Lê Quý Đôn (Nhìn từ đối sách thi Đình đến thiên <i>Thiên dật sách Kiến văn tiểu lục</i>)	604
39.	Nguyễn Sửu: Một số đặc thù trong nghiên cứu thư pháp tại Việt Nam	615
40.	Nguyễn Quang Thắng: Nghiên cứu <i>Đại phù chữ tiên</i> trong <i>Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm</i>	628
41.	Đinh Khắc Thuân: Văn bia Hán Nôm về người Hoa ở các địa phương miền Bắc Việt Nam	645
42.	Đỗ Thị Bích Tuyền: Khảo chứng lịch sử từ ca dao: Tìm hiểu qua <i>Việt Nam phong sử</i> của Nguyễn Văn Mại	662
43.	Nguyễn Thị Tuyết - Nguyễn Thị Anh Thư: <i>Truyện Kiều</i> : Từ tác phẩm văn học đến thực hành tâm linh	680
44.	Nguyễn Công Việt: Về hiện vật ấn đồng niên hiệu Hồng Đức triều Lê Thánh Tông	695
45.	Nguyễn Thị Hoàng Yến: Nghiên cứu lệ Cầu an qua văn bản tục lệ Hán Nôm huyện Từ Liêm và huyện Thanh Trì	703
TIỂU BAN 4: Tư liệu Hán Nôm		725
46.	Hoàng Dương Chương: Tìm hiểu thư tịch Hán Nôm hiện đang được lưu giữ ở làng Mai Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định	725
47.	Nguyễn Thị Bích Đào: Góp thêm tư liệu về Nguyễn Hàm Ninh qua <i>Thương Sơn thi tập</i> của Tùng Thiện Vương	737

48.	Võ Trung Đức, Trần Phủ Lân: Giới thiệu hai mộc tẩm bản liên quan đến bộ sách <i>Hải Thượng y tông tâm lĩnh</i> mới phát hiện tại Bảo tàng tỉnh Hà Tĩnh	750
49.	Trần Văn Hải (Pháp danh Thích Viên Hải): Giới thiệu văn bản <i>Chú đại bi</i> có “chú âm tự - chữ chú âm” của quan Tế tửu Quốc Tử Giám Phạm Đình Hổ	765
50.	Đình Thanh Hiếu: Bài văn sách thi Đình của Đình nguyên Hoàng giáp Đình Văn Chắp - khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân thứ 7 (1913)	780
51.	Hoàng Thị Ái Hoa - Lê Thọ Quốc: Di sản Hán Nôm về dòng họ, làng xã trên địa bàn huyện Duy Xuyên - tỉnh Quảng Nam	802
52.	Thích Đàm Huê: Sơ khảo về tín ngưỡng thờ Tứ pháp và giới thiệu văn bản <i>Tứ Pháp ngọc phả quốc âm</i>	818
53.	Nguyễn Đình Hưng: Giới thiệu nguồn tư liệu thần tích về Dương Tự Minh ở tỉnh Thái Nguyên	831
54.	Trịnh Khắc Mạnh: Giới thiệu di văn Hán Nôm tỉnh Nam Định	842
55.	Lê Thọ Quốc, Nguyễn Phước Bảo Đàn, Trần Văn Quyến: Tư liệu hoá di sản mộc bản chùa Từ Đàm - thành phố Huế: quá trình chỉnh lý, số hoá, biên mục và lưu trữ	857
56.	Trương Văn Thắng: Nghiên cứu văn bản thần tích Cao Sơn Đại Vương (Cao Hiến) lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm	874
57.	Nguyễn Hoàng Thân: Di sản bi ký của Phạm Phú Thứ	886
58.	Thích Minh Trí: Nghiên cứu cấu trúc nội dung của văn bản <i>Ứng phó dư biên tổng tập</i>	898
59.	Nguyễn Đông Triều: <i>Tế thần văn</i> tư liệu Hán Nôm quý của tỉnh Bình Thuận	921
60.	Nguyễn Thanh Tùng: <i>An Nam chí nguyên</i> trong <i>Đại Minh nhất thống chí?</i>	937
61.	Võ Hồng Việt, Phạm Phước Tịnh, Lê Thị Lưu, Nguyễn Văn Thịnh: Hội An trong tư liệu <i>Quảng Nam tỉnh tạp biên</i>	952
62.	Lục Tiểu Yến: Giới thiệu một số bài thơ Ngự chế của vua Thiệu Trị trong chuyến Bắc tuần năm 1842	967

**Thay đổi để thích ứng với học thuật đương đại:
Sơ kết 5 năm (2017-2021) tổ chức Hội thảo thường niên
Nghiên cứu Hán Nôm**
(Báo cáo đề dẫn Hội thảo Nghiên cứu Hán Nôm năm 2021)

PGS.TS. Nguyễn Tuấn Cường

Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Trưởng ban Ban Tổ chức Hội thảo

1. Dẫn nhập

Trong giai đoạn 1995-2016, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã chủ trì tổ chức thường niên *Hội nghị Thông báo Hán Nôm học*, trở thành diễn đàn thảo luận chung cho giới Hán Nôm và các lĩnh vực khoa học liên quan. Đứng trước các yêu cầu đổi mới về phương thức tổ chức hoạt động khoa học theo hướng khoa học hoá và chặt chẽ hơn, bắt đầu từ năm 2017, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã cải tiến và nâng cấp việc tổ chức Hội nghị trên để trở thành *Hội thảo thường niên cấp quốc gia Nghiên cứu Hán Nôm*, thường được tổ chức quý III và xuất bản kỷ yếu hội thảo vào quý IV cùng năm để đáp ứng nhu cầu công bố khoa học trong năm của các nhà khoa học¹. Trải qua 4 năm tổ chức từ 2017 đến 2020, mô hình Hội thảo nâng cấp nhận được sự ủng hộ rộng rãi của học giới và từng bước khẳng định vị trí trong cộng đồng học thuật. Hội thảo đã trở thành diễn đàn quan trọng để giới nghiên cứu Hán Nôm trong cả nước thảo luận về các vấn đề liên quan đến sưu

¹ Về sự kiện thay đổi từ *Hội nghị Thông báo Hán Nôm học* sang *Hội thảo Nghiên cứu Hán Nôm*, xem: Nguyễn Tuấn Cường, “Kế thừa và phát triển: Từ *Hội nghị Thông báo Hán Nôm học* (1995-2016) đến *Hội thảo Nghiên cứu Hán Nôm* (2017~) (Báo cáo đề dẫn Hội thảo Nghiên cứu Hán Nôm năm 2017)”, in trong: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2017*, NXB. Thế giới, Hà Nội, 2017, tr. 9-17.

tầm, bảo quản, nghiên cứu, phiên dịch, khai thác giá trị của tài liệu Hán Nôm ở miền Bắc - Trung - Nam và ở nước ngoài.

Báo cáo đề dẫn này cung cấp cho quý vị một số thông tin nhằm sơ kết chặng đường 5 năm đầu tổ chức Hội thảo Nghiên cứu Hán Nôm để quý vị thấy được chủ trương của Hội thảo, các chủ đề nội dung, các thông tin về hình thức, từ đó giúp các nhà khoa học có dự định tham dự Hội thảo trong những lần tổ chức tới có một cái nhìn tổng quát để đóng góp các bài viết phù hợp với Hội thảo.

2. Một vài con số thống kê về 5 năm Hội thảo (2017-2021)

Thông tin sơ kết 5 năm đầu tiên tổ chức Hội thảo Nghiên cứu Hán Nôm (2017-2021) được thể hiện trong bảng thống kê dưới đây:

Năm	Tổng	2017	2018	2019	2020	2021
Số bài gửi đăng kí tham dự	407	77	84	85	79	82
Số bài không được nhận sau thẩm định	53	9	6	8	13	17
Số bài được nhận sau thẩm định	355	68	78	77	67	65
Số bài trình bày tại hội thảo	114	19	18	23	24	30
Số bài được chọn in kỉ yếu	308	54	62	63	67	62
Số trang (trung bình) kỉ yếu hội thảo	905 tr.	796	852	952	1.020	987
Tỉ lệ bài in kỉ yếu/ bài gửi đăng kí (%)	76%	70%	74%	74%	85%	76%
Độ dài trung bình bài in kỉ yếu (khổ sách 16x24cm)	15 tr.	15 tr.	14 tr.	15 tr.	15 tr.	16 tr.

Theo như bảng trên, trong 5 năm qua có 407 bài gửi tham dự hội thảo. Trong đó: thẩm định sơ bộ từ chối 53 bài do nhiều nguyên nhân, có 355 bài được chấp nhận dự hội thảo; 114 bài được mời trình bày tại hội thảo; 308 bài được chọn in kỉ yếu xuất bản có phản biện. Tỉ lệ bài in kỉ yếu là 76% số bài gửi đăng kí hội thảo (tức là cứ 4 bài gửi đăng kí tham dự hội thảo thì có 3 bài được đăng). Trung bình mỗi quyển kỉ yếu dày 905 trang khổ 16x24cm, mỗi

bài trung bình dài 15 trang (trung bình khoảng 5.000 - 7.000 chữ, kể cả chú thích và tài liệu tham khảo).

Riêng hội thảo năm nay (2021) có 82 bài gửi đăng kí, mỗi bài được gửi đến 2 người phản biện kín, kết quả phản biện kín từ chối 17 bài, chấp nhận 65 bài dự hội thảo, trong đó 30 bài được mời trình bày tại hội thảo. Trong quá trình biên tập có thêm 3 bài tác giả xin rút vì các nguyên nhân khác nhau, nên sẽ có 62 bài được in trong kỉ yếu hội thảo, chiếm 76% tổng số bài gửi đến. Kỉ yếu hội thảo hiện đang trong quá trình biên tập khẩn trương, nghiêm túc và sẽ xuất bản chính thức trong tháng 11/2021 đúng theo kế hoạch ban đầu.



3. Tiểu ban

Về các tiểu ban, mỗi năm Hội thảo đều có 4 tiểu ban, trong đó có 2 *tiểu ban cố định* có tên “Nghiên cứu Hán Nôm” (tiểu ban 3) và “Tư liệu Hán Nôm” (tiểu ban 4). Đây là 2 tiểu ban có số lượng bài lớn hơn cả, chiếm 75% tổng số bài viết được xuất bản. Phần lớn các bài viết bị từ chối sau thẩm định và phản biện kín đều thuộc 2 tiểu ban này.

Mỗi năm Hội thảo bố trí 2 *tiểu ban linh hoạt* theo từng năm, là tiểu

ban 1 và tiểu ban 2. Đây là các tiểu ban được Hội thảo khuyến khích các tác giả gửi bài tham dự, nhưng so với tiểu ban 3 và tiểu ban 4 thì số bài gửi tới hai tiểu ban này thường ít hơn nhiều, chỉ chiếm 25% tổng số bài được đăng tải. Cho đến nay đã có 10 tiểu ban linh hoạt, đăng tải tổng cộng 76 bài viết, cụ thể như sau:

Năm	Tiểu ban	Số bài in kỷ yếu
2017	- Tiểu ban 1: Nghiên cứu di sản Hán Nôm miền Trung Việt Nam	10
	- Tiểu ban 2: Nghiên cứu Hán văn trên <i>Nam Phong</i> (nhân 100 năm thành lập Tạp chí <i>Nam Phong</i>) và những vấn đề Hán Nôm đầu thế kỉ XX	8
2018	- Tiểu ban 1: Nghiên cứu di sản Hán Nôm Nam Bộ	6
	- Tiểu ban 2: Di sản Hán Nôm với khoa học công nghệ hiện đại	3
2019	- Tiểu ban 1: Khoa cử Việt Nam qua tư liệu Hán Nôm (nhân 100 năm bãi bỏ chế độ khoa cử)	9
	- Tiểu ban 2: Mộc bản Việt Nam và văn hóa in ấn truyền thống ở Đông Á	6
2020	- Tiểu ban 1: Đóng góp của Viện Nghiên cứu Hán Nôm với ngành Hán Nôm (nhân 50 năm thành lập Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 1970-2020)	6
	- Tiểu ban 2: Nghiên cứu tài liệu Hán Nôm làng xã ở các địa phương	16
2021	- Tiểu ban 1: Phật giáo Việt Nam qua tư liệu Hán Nôm	6
	- Tiểu ban 2: Bia hậu và tục thờ hậu ở Việt Nam ²	6
Tổng	10 tiểu ban	76

² Theo dự kiến ban đầu ghi trong “Thư mời viết tham luận” (văn bản số 20/HN-HTHN do Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm kí ngày 22/3/2021), tên Tiểu ban 1 và 2 lần lượt là “Phật giáo Việt Nam thời Lí - Trần - Lê qua tư liệu Hán Nôm” và “Thư pháp Hán Nôm Việt Nam”. Căn cứ trên số lượng bài gửi đăng kí tham dự hội thảo chưa đủ (ví dụ chỉ có 2 bài về thư pháp), Ban tổ chức Hội thảo năm 2021 đã quyết định điều chỉnh hai tiểu ban này thành “Phật giáo Việt Nam qua tư liệu Hán Nôm” và “Bia hậu và tục thờ hậu ở Việt Nam”, đây là các tiểu ban sẽ được in trong kỷ yếu hội thảo. Trong ngày diễn ra sự kiện hội thảo, Tiểu ban 2 được điều chỉnh tên gọi thành “Văn bia và bia hậu Việt Nam” để mở rộng phạm vi của tiểu ban này, thuận lợi cho việc trao đổi, thảo luận.

Có thể nhận thấy có 2 nhóm chủ đề trong các tiểu ban linh hoạt. Nhóm thứ nhất là các chủ đề được tổ chức theo các dịp kỉ niệm nhân vật, sự kiện quan trọng liên quan đến ngành Hán Nôm, như 100 năm thành lập Tạp chí *Nam Phong*, 100 năm bãi bỏ khoa cử, 50 năm thành lập Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Nhóm thứ hai là các chủ đề quan trọng và mang hơi thở đương đại trong lĩnh vực Hán Nôm, như di sản Hán Nôm ở các vùng miền, ở các địa phương, mộc bản, bia hậu, tư liệu Phật giáo, Hán Nôm với công nghệ. Các nhóm chủ đề này sẽ được tiếp tục triển khai trong những năm sắp tới. Ban Tổ chức Hội thảo rất mong các tác giả tham luận đóng góp cho các tiểu ban với các chủ đề nội dung linh hoạt này.

4. Nội dung các tham luận: ưu tiên “tư liệu gốc”

Về mặt nội dung, qua 5 lần tổ chức (kể cả năm 2021), nhìn chung các tham luận đã cho thấy ngày càng có sự tăng cường hàm lượng khoa học cũng như mức độ đầu tư tâm sức của các tác giả. Hội thảo dành sự quan tâm đến các bài viết căn cứ trên việc *giải đọc và phân tích tài liệu Hán Nôm một cách trực tiếp*, hạn chế cách tiếp cận tư liệu chỉ thông qua bản dịch đã công bố, không sử dụng tư liệu gốc bằng chữ Hán, chữ Nôm. Hội thảo không khuyến khích các bài viết có tính chất bình luận chung chung, vu khoát, không dựa trên căn cứ tư liệu Hán Nôm nguyên gốc.

Như đã trình bày, Hội thảo quan tâm đến cả hai khía cạnh “giải đọc” và “phân tích” tư liệu, được hiểu là xử lí tư liệu Hán Nôm (khảo tả văn bản, phiên dịch) và phân tích, bình luận về nội dung và giá trị của tư liệu đó. Các tham luận cần nêu rõ nguồn tư liệu Hán Nôm được lưu trữ ở đâu, kí hiệu (nếu có) là gì. Hội thảo nhấn mạnh vào *tư liệu gốc* theo phương châm “phương pháp là nhất thời, tư liệu là mãi mãi”, nhưng Hội thảo cũng không chấp nhận các bài viết chỉ thuần túy phiên dịch tư liệu. Các bài viết thiên về tư liệu (thường thuộc tiểu ban 4) cần có tối thiểu 1/3 độ dài bài viết đi vào phân tích, bình luận nội dung và giá trị của tư liệu ấy thông qua phần phiên dịch tư liệu trong bài viết.

Nhiều bài viết gửi đến Hội thảo bị từ chối không có nghĩa bài viết đó không đủ chất lượng khoa học nói chung, mà bởi chủ đề hoặc phương thức xử lý vấn đề của các bài viết này không phù hợp với nội dung hội thảo của ngành Hán Nôm. Những bài ấy được Hội thảo khuyến cáo tác giả gửi tham dự các hội thảo hoặc gửi đăng ở tạp chí ngành khác, phù hợp hơn.

Hội thảo chấp nhận những bài dịch từ bài đã công bố bằng tiếng nước ngoài, hoặc bài tổng thuật các công bố ở nước ngoài có nội dung liên quan đến lĩnh vực Hán Nôm, cập nhật được các thông tin quan trọng của lĩnh vực Hán học trên thế giới. Nếu là bài dịch thì người dịch cần gửi cả bản dịch và bản gốc để Hội thảo tổ chức thẩm định bản dịch.

5. Thẩm định, phản biện kín và biên tập

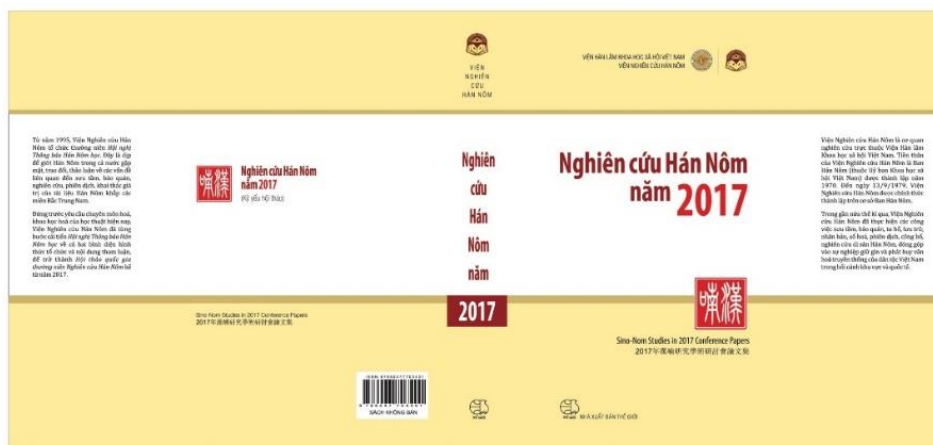
Trong hai năm đầu tiên, 2017-2018, để lựa chọn các tham luận gửi đến đăng kí, Hội thảo áp dụng hình thức thẩm định. Theo đó, mỗi bài giao cho một nhà khoa học phù hợp chuyên môn thẩm định, xếp loại chất lượng theo bốn mức A-B-C-D, trong đó mức D bị từ chối dự hội thảo. Mặc dù việc thẩm định này đã được tổ chức tương đối tốt, nhưng vẫn còn hiện tượng nể nang, nhìn vào tên tác giả và học hàm học vị để quyết định lựa chọn bài viết, mà không phải hoàn toàn căn cứ trên các tiêu chí khoa học.

Vì vậy, từ năm 2019 trở đi, Ban Tổ chức Hội thảo đã áp dụng phương thức mỗi bài viết sẽ có 2 người phản biện là thành viên Hội đồng khoa học của Viện Nghiên cứu Hán Nôm để thẩm định. Bài viết được gửi tới người phản biện sau khi đã xoá tên tác giả, tức là theo quy chế "peer review" (phản biện kín, thẩm bình kín, bình duyệt đồng cấp) của các tạp chí quốc tế, cả tác giả và phản biện đều ẩn danh, để có thể đi đến một sự đánh giá học thuật khách quan nhất. Kết quả thẩm định được xếp thành 4 mức theo thể thức chung của các tạp chí quốc tế:

- loại A: xuất bản, không cần sửa chữa;
 - loại B: xuất bản, sửa chữa ít;
 - loại C: xuất bản, sửa chữa nhiều;
 - loại D: không nhận tham dự hội thảo (không xuất bản trong kỉ yếu).
- Việc phân loại A-B-C-D như trên có ý nghĩa xác định mức độ cần

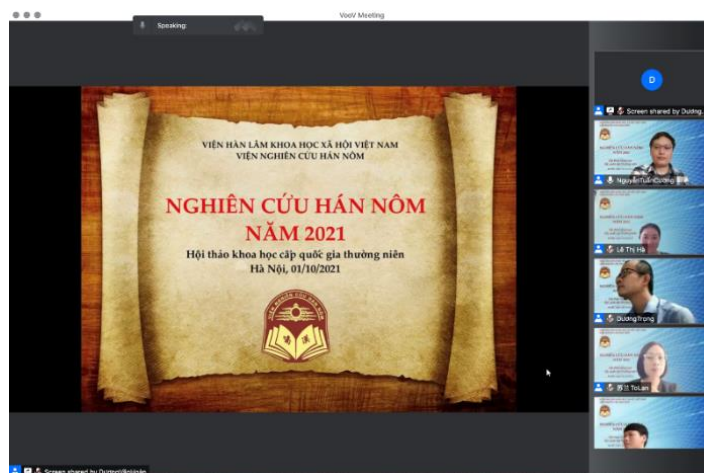
đầu tư sửa chữa của mỗi bài viết. Kết quả thẩm định cho thấy, hầu như không có bài nào xếp loại A (tức là không cần sửa chữa gì), một số bài xếp loại D (bài bị loại), còn lại đa số các bài viết được nhận dự hội thảo đều xếp loại B và C. Điều này cho thấy các thành viên tham gia phản biện bài tham luận đã làm việc một cách chặt chẽ, nghiêm cẩn, với tinh thần khoa học cao. Chủ trương của Ban Tổ chức Hội thảo là không hi sinh chất lượng khoa học vì bất kì nguyên nhân nào. Trong lần đầu tiên áp dụng phương thức xếp loại này, một số tác giả chưa quen với quy trình “phản biện kín” của các hội thảo quy chuẩn nên đã có một số “ý kiến” nhất định. Tuy nhiên, từ năm thứ 2 trở đi, Ban Tổ chức không nhận được các ý kiến như vậy nữa. Đây là một tín hiệu đáng mừng, cho thấy các tác giả đã dần quen và hiểu quy trình tổ chức của của *Hội thảo Nghiên cứu Hán Nôm*. Từ phía Ban Tổ chức, trong giai đoạn thử nghiệm phương thức tương tác mới giữa người thẩm định và tác giả nên cũng xảy ra đôi chút “tâm tư” từ một vài tác giả. Ban Tổ chức sẽ rút kinh nghiệm để công tác này được tốt hơn, nhằm vừa đảm bảo ngày càng nâng cao chất lượng khoa học, lại vừa thu hút được nhiều bài viết có chất lượng của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

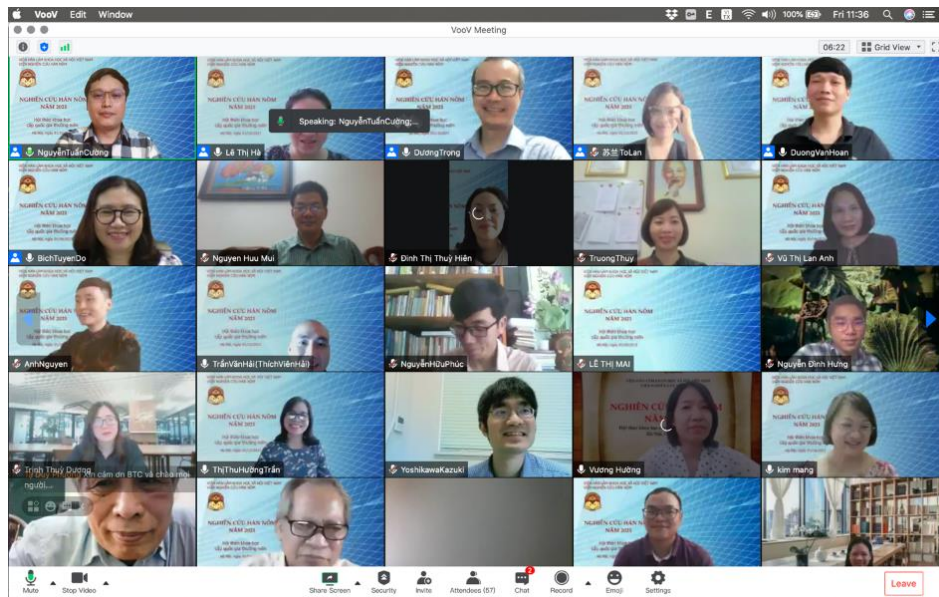
Sau khi thẩm định và phản biện kín để lựa chọn bài tham dự Hội thảo, Ban Tổ chức tiếp tục bố trí Ban Biên tập Kỉ yếu Hội thảo để tổ chức biên tập và chọn lọc thêm, trao đổi với từng tác giả các yêu cầu sửa chữa về cả hình thức bài viết và nội dung khoa học. Quyển kỉ yếu hội thảo được chế bản theo một mẫu chung, thống nhất về hình thức, cấu trúc và bìa, khổ sách 16x24 cm, bìa mềm có tay gập. Trang bìa kỉ yếu được thiết kế theo nguyên tắc dành cho một bộ từng thư (book series), thống nhất về các hoạ tiết, mỗi năm chỉ cần thay số năm tương ứng. Sách kỉ yếu được xuất bản tại Nhà xuất bản Thế giới, có chỉ số ISBN theo như quy định hiện hành về xuất bản.



6. Tổ chức sự kiện Hội thảo năm 2021

Do bối cảnh diễn biến dịch Covid-19 tại Việt Nam hiện nay, Hội thảo *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2021* được tổ chức theo hình thức bán trực tuyến nhằm tránh tập trung đông người mà vẫn đảm bảo có một diễn đàn để trao đổi, thảo luận chuyên môn. Đã có hơn 100 người tham dự theo hình thức trực tuyến. Các vấn đề có tính kỹ thuật trong việc tổ chức Hội thảo trực tuyến đã được gửi qua email đến các tác giả tham luận và các đại biểu đăng kí tham dự. Ban Tổ chức Hội thảo mong nhận được sự thông cảm và hợp tác từ quý vị.





Thay mặt Ban Tổ chức Hội thảo *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2021*, trân trọng cảm ơn các nhà khoa học và quý vị đại biểu đã tích cực đóng góp tham luận và tham dự Hội thảo để chia sẻ tri thức và trao đổi kinh nghiệm nghiên cứu Hán Nôm và các lĩnh vực liên quan. Chúng tôi mong muốn nhận được những góp ý tích cực của quý vị về việc tổ chức Hội thảo và công tác xuất bản kỉ yếu để nâng cao hơn nữa chất lượng khoa học của Hội thảo, góp phần thúc đẩy các bình diện công tác trong lĩnh vực Hán Nôm, phục vụ mục đích bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá Hán Nôm Việt Nam, đóng góp chung cho lĩnh vực học thuật liên quan trên trường quốc tế./.

Hà Nội, 01/10/2021

PGS.TS. Nguyễn Tuấn Cường

TIỂU BAN 2: Văn bia và Văn bia Hậu Việt Nam

Tìm hiểu sự đóng góp của các vị cung tần thời chúa Trịnh qua việc bầu Hậu Phật trên văn bia Tạo lệ thế kỉ 17 - 18

Vũ Thị Lan Anh

Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Tóm tắt: Những người phụ nữ thuộc tầng lớp quý tộc, các cung tần trong triều đình Lê - Trịnh đã góp phần vào sự phong phú của hoạt động bầu Hậu tại các địa phương. Cho đến nay chưa có những nghiên cứu cụ thể, chi tiết về số lượng phụ nữ trong triều đình có mặt trên bia Hậu trong vai trò được tôn vinh làm Hậu hoặc có công đóng góp vào việc bầu Hậu tại các địa phương. Tham luận này đề cập đến một số vị cung tần tiêu biểu thời chúa Trịnh được suy tôn làm Hậu Phật hoặc có công lao đóng góp để cha mẹ được suy tôn làm Hậu Phật thông qua bốn văn bia Tạo lệ hiện còn tại chùa Côn Sơn Tư Phúc (Hải Dương), chùa Pháp Vũ (Hà Nội) và Chùa Vĩnh Phúc (chùa Mụa, Hưng Yên) là những di tích thuộc hàng trọng điểm của nhà nước, địa phương. Qua đó có thể tìm hiểu về hoạt động công ích và vai trò của họ trong đời sống làng xã ở trên hai phương diện là bầu Hậu và chế độ Tạo lệ. Một số qui định của việc thờ cúng Hậu do dân Tạo lệ đảm đương cũng sẽ giúp tìm hiểu thêm các hoạt động giỗ chạp, thờ phụng các cung tần trong đời sống làng xã Việt Nam thời Trung đại.

Từ khóa: Bầu Hậu, tạo lệ, cung tần, chúa Trịnh.

*

* *

Dẫn nhập

Bầu Hậu (Hậu Thần, Hậu Phật, Hậu tộc, Hậu hiền, v.v...) là một tập tục phổ biến trong đời sống làng xã Việt Nam từ đầu thế kỉ 17, phát triển

mạnh vào thế kỉ 18, 19 sau đó suy giảm dần cùng với những thay đổi của thiết chế văn hóa cư dân làng xã.

Góp phần vào sự phong phú của hoạt động bầu Hậu tại các địa phương là những người phụ nữ, đặc biệt là những phụ nữ quý tộc, các cung phi, cung tần trong triều đình Lê- Trịnh. Cho đến nay chưa có những nghiên cứu cụ thể, chi tiết về số lượng phụ nữ trong triều đình có mặt trên bia Hậu trong vai trò được tôn vinh làm Hậu hoặc có công đóng góp vào việc bầu Hậu tại các địa phương. Tham luận này đề cập đến một số vị cung tần tiêu biểu thời chúa Trịnh được suy tôn làm Hậu Phật hoặc có công lao đóng góp mà cha mẹ được suy tôn làm Hậu Phật thông qua một số rất ít văn bia Tạo lệ hiện còn tại một số ngôi chùa thuộc hàng trọng điểm của nhà nước, địa phương. Trong số cung tần được đề cập đều đã từng được các chúa Trịnh ban cho lệnh dụ được hưởng chế độ Tạo lệ¹, sau đó được dân sở tại suy tôn bầu làm Hậu tại chùa, có người được bầu Hậu tại quê hương. Cũng có người hưởng sự phụng thờ dài lâu tại một di tích do nhà chúa chỉ định do đã có công lao xây dựng, trùng tu di tích đó. Hoặc có người tham gia đóng góp để cha mẹ được dân Tạo lệ thờ phụng suốt đời. Qua đây có thể hiểu thêm về đóng góp của những người phụ nữ có xuất thân cao quý, từng có thời gian phụng sự trong triều đình đối với hoạt động bầu Hậu, cũng như đóng góp vào chế độ Tạo lệ của làng xã Việt Nam thời Trung đại. Việc đóng góp vào vấn đề bầu Hậu qua văn bia Tạo lệ là một vinh dự cũng như sự ghi nhận của xã hội đối với những người phụ nữ này, vinh dự đó không phải đối tượng bầu Hậu đương thời nào cũng có được.

1. Giới thiệu văn bia Hậu về các vị cung tần trong hệ thống bia Tạo lệ

Trong số 90 văn bia Tạo lệ hiện còn, có 04 văn bia ghi việc các cung phi, cung tần của chúa Trịnh có xuất thân danh giá, cận kề bên chúa đã được tôn bầu Hậu Phật hoặc họ trực tiếp bầu Hậu cho cha mẹ của mình, thông qua việc đóng góp cho di tích được ban cấp Tạo lệ. Đó là các văn bia sau:

¹ Xem thêm: Vũ Thị Lan Anh (2015), “Văn bia Tạo lệ - những khảo cứu bước đầu”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, tr.33-46.

+ Văn bia số 1: *Chiêu Ân tháp bi, Tào lệ xã bi*/昭恩塔碑，皂隸社碑, niên đại Khánh Đức thứ 2 (1650), dựng tại chùa Vĩnh Phúc (hay còn gọi là chùa Mưa), xã Vũ Xá, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên [N^o34604-34607]. Nội dung văn bia ghi lệnh chỉ của chúa Trịnh Tráng² ban cho Chánh Vương phủ Nội cung tần Trần Thị Ngọc Am (sau đổi là Trịnh Thị Ngọc Am) là cung tần của chúa Trịnh Tráng. Do bà đã có công xây dựng hai ngôi chùa Vĩnh Phúc và Linh Ứng tại xã Cộng Vũ ở quê nội, cùng một đỉnh tháp và một ngôi chùa Hàn Lâm thuộc xã Thái Duyên tại quê ngoại của bà, nên đã được tôn vinh là Pháp giới Phật. Thế theo nguyện vọng của bà, chúa lại ban cho dân của hai xã Cộng Vũ và Thái Duyên được hưởng chế độ dân Tào lệ để thờ phụng hương hỏa cả 3 ngôi chùa này. Do đó, ông cha hai bên nội bên ngoại cùng được hưởng phúc của Phật. Nội dung văn bia cho biết rõ đích thân chúa Trịnh Tráng đã đốc suất khởi công cho xây dựng tháp Chiêu Ân để thờ phụng bà. Ngôi tháp bắt đầu được xây dựng vào năm Mậu Tí niên hiệu Phúc Thái thứ 6 (1648)³, đến năm Canh Dần (1650) mới hoàn thành. Trên bia còn ghi rõ việc người của dòng họ cùng quan lại và các vị cung tần phủ chúa Trịnh đóng góp vàng, bạc để xây dựng. Cùng với đó là lệ thờ phụng của dân Tào lệ địa phương đối với bà.

+ Văn bia số 2: *Côn Sơn Tư Phúc tự, phụng lệnh Tào lệ bi kí*/崑山資福寺，奉令皂隸碑記, niên đại Thịnh Đức thứ 4 (1656), dựng tại chùa Thiên Tư Phúc, xã Chúc Thôn, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương [N^o18790-18791]. Nội dung văn bia ghi việc cung tần Nguyễn Thị Ngọc Hân thuộc dòng dõi danh giá. Nhân khi chùa Thiên Tư Phúc tu sửa bà đã tự nguyện bỏ tiền riêng để đúc/tô tượng Phật, công đức to lớn ấy được chúa Trịnh Tráng ban lệnh dụ cho làm Tào lệ, lòng dân ái mộ, tôn bà làm Hậu tổ, được thờ tự mãi mãi. Các vị cung tần là Nguyễn Thị Ngọc U, hiệu Từ Ái, Nguyễn Thị Lèo... cùng nhau đóng góp công đức nên được phối hưởng thờ tự tại chùa.

+ Văn bia số 3: Văn bia *Pháp Vũ tự Tào lệ bi, khoán ước tính điền kí* 法雨寺皂隸碑，券約并田記, niên hiệu Thịnh Đức thứ 4 (1656), dựng tại chùa xã Gia Phúc,

² Trịnh Tráng (ở ngôi 1623-1657).

³ Năm 1648 là năm bà Trần Thị Ngọc Am qua đời, tháp Chiêu Ân được xây dựng ngay sau khi bà qua đời.

tổng La Phù, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông⁴ [N⁰7854/7855]. Nội dung văn bia ghi việc hai bà Chính vương phủ nội cung tần Phan Ngọc Tiễn, hiệu Diệu Đăng và Chính vương phủ nội cung tần Lê Ngọc Côi, hiệu Chân Kính có ước nguyện được quy y tại chùa, nên đã xin với bề trên⁵ ra lệnh chỉ cho phép dân xã Gia Phúc được làm dân Tào lệ, vĩnh viễn thờ phụng hai bà tại chùa Pháp Vũ như thờ cúng cha mẹ. Bia khắc nguyên văn tờ lệnh dụ của chúa Trịnh Tráng và các điều cam kết thờ phụng của dân Tào lệ xã Gia Phúc.

+ Văn bia số 4: *Hậu Phật bi*/後佛碑, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 12 (1751), dựng tại chùa xã Gia Phúc, tổng La Phù, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông⁶ [N⁰7848/7849]. Nội dung bia ghi việc bà Thái phi Quốc Thánh mẫu họ Vũ⁷ là người chăm làm việc thiện. Thấy chùa Đại Thánh Pháp Vũ là chốn đệ nhất danh lam, bà đã cúng vào chùa 80 mẫu ruộng làm vật Tam bảo. Sau đó lại phái cựu Thị nội cung tần Đào Thị Khuông thân hành đến địa phương thuê thợ, mua vật liệu tu sửa lại chùa, tô tượng Phật, bắc cầu, lập am Trường Thọ. Công việc xong xuôi, bà lại tâu xin lên chúa cho dân 3 xã Thượng Phúc, Gia Phúc và Hoàng Phúc được theo lệ cũ làm dân Tào lệ, miễn trừ phu dịch. Dân 3 xã biết ơn, xin được thờ phụng cha mẹ của bà là Đô đốc Thái phó Duệ Quận công họ Vũ, tự Phúc Lý và Chánh phu nhân họ Trịnh, hiệu Thọ Phúc làm Hậu Phật. Được Thái phi chuẩn y, cấp thêm cho 3 xã 1.500 quan tiền sử để lo việc phụng sự.

2. Những đóng góp của các vị cung tần liên quan đến việc bầu Hậu

Bốn văn bia này đều được dựng vào khoảng nửa đầu thế kỉ 17 và 18 cũng là giai đoạn phát triển cực thịnh của các thể loại văn bia ghi việc, trong

⁴ Theo Nghị quyết số 15/2008/QH12, ban hành ngày 29/5/2008 về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội và một số tỉnh có liên quan, tỉnh Hà Tây được chính thức được sáp nhập vào thành phố Hà Nội. Do đó, địa danh các văn bia được ghi thuộc địa phận tỉnh Hà Tây, đến thời điểm hiện tại (9.2021) đều thuộc thành phố Hà Nội.

⁵ Xem chú thích 2.

⁶ Xem chú thích 4.

⁷ Thái phi Quốc Thánh Mẫu họ Vũ: tức Thái phi Vũ Thị Ngọc Nguyên, hay Vũ Thị Ngọc Quyển, Vũ Thị Ngọc Mi, tục gọi là bà chúa Me, vương phi của chúa Trịnh Cương, thân mẫu của chúa Trịnh Giang và Trịnh Doanh.

đó có việc bầu Hậu. Sự xuất hiện các vị cung tần của triều đình được tôn bầu Hậu Phật xuất hiện phổ biến ở giai đoạn này. Tuy nhiên, điểm đặc biệt là ở chỗ việc được tôn Hậu của các vị hay người thân có liên quan tới chế độ Tạo lệ. Lí do là ở những thế kỉ này, các vua Lê - chúa Trịnh rất tôn sùng đạo Phật, nhiều người góp tiền, cúng ruộng, tham gia tích cực vào việc xây dựng chùa⁸. Một số vị chúa có công lao đóng góp vào việc xây dựng di tích đã được lịch sử Việt Nam nhắc tới như: Chúa Trịnh Tráng trong suốt thời gian trị vì (1623-1657), ông đã cho xây dựng, tôn tạo nhiều di tích nổi tiếng gồm chùa Phúc Long, chùa Phật Tích, chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh) v.v... Ngoài ra, ông còn ban các lệnh chỉ cho các vị cung phi, cung tần ở trong phủ chúa đóng góp để trùng tu chùa chiền ở nhiều địa phương khác. Khi chùa được dựng, việc ban cấp cho dân Tạo lệ chăm lo di tích là lẽ đương nhiên. Trong số 4 văn bia Tạo lệ ghi việc bầu Hậu được đề cập, có 2 văn bia khắc nguyên văn bản lệnh dụ của chúa Trịnh Tráng ban cấp cho các vị Hậu. Còn 1 văn bia ghi việc người được bầu Hậu do họ có công lao đóng góp xây dựng chùa tại các di tích như chùa Côn Sơn Tư Phúc (Hải Dương), chùa Pháp Vũ (Hà Đông) và các chùa Vĩnh Phúc, Linh Ứng (Hưng Yên)...

Trở lại với những văn bia Tạo lệ thế kỉ 17, 18 ghi việc bầu Hậu còn lại cho thấy đối tượng được tôn bầu chủ yếu thuộc tầng lớp quý tộc, thân tộc triều đình, hoàn toàn không có những người phụ nữ là dân thường. Vào thời vua Lê, chúa Trịnh đội ngũ cung phi, cung tần chiếm số lượng khá lớn. Hầu hết trong số họ sau khi hết thời hạn phục vụ trong triều đình được cấp một số vốn liếng nhất định đã tìm đường qui y cửa Phật để sống nốt quãng đời còn lại, các văn bia bầu Hậu giai đoạn này đã phản ánh rõ nét điều đó. Các giai đoạn sau, theo kết quả nghiên cứu của Vũ Thị Mai Anh về việc bầu Hậu ở thế kỉ 19 thì “số đông tự nguyện đóng góp tiền của chi dùng vào việc chung của làng xã không thuộc tầng lớp quan lại, quý tộc... Các trường hợp cúng tiền, ruộng xin gửi Hậu chủ yếu là dân thường⁹”, điều đó đã cho thấy có sự khác biệt về đối tượng được bầu Hậu ở thời Lê - Nguyễn. Cho đến nay cũng chưa có nghiên cứu nào giải thích rõ sự khác biệt đó. Tuy nhiên, căn cứ vào

⁸ Xem thêm: Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam* (2007), tập IV, thế kỉ XVII-XVIII, NXB. KHXH, H, tr.286-289.

⁹ Xem Vũ Thị Mai Anh, sđd, tr.132.

những gì còn lại trên văn bia thì chỉ có thể vô đoán cho rằng việc bầu Hậu vốn xuất phát từ tầng lớp quý tộc quan lại, qua thời gian dần dần ảnh hưởng đến tầng lớp bình dân và trở nên phổ biến do quần chúng trong cộng đồng làng xã cùng chung hưởng lợi ích. Sự vắng mặt của các cung tần triều đình trong việc bầu Hậu ở các giai đoạn sau có lẽ liên quan đến các yếu tố về kinh tế và xã hội, trong đó nổi bật là sự thu hẹp qui mô ban cấp bổng lộc từ triều đình đối với các nữ quý tộc này. Trong đó không ngoại trừ việc càng về sau Nho giáo càng được đề cao trong tư tưởng của người cầm quyền, khiến cho sự quan tâm tới các di tích Phật giáo bị giảm sút. Lịch sử Việt Nam đã ghi lại lời chiếu của vua Gia Long ra đời năm 1804 gồm 5 điều qui định cho hương đảng (làng xã) Bắc Hà, trong đó có điều qui định về việc thờ thần Phật như sau: “Từ nay chùa quán đồ nát mới được tu bổ. Việc làm chùa mới, tô tượng, đúc chuông, đàn chay hội chùa đều cấm¹⁰”. Đây cũng là điểm khác biệt về điều kiện lịch sử khi đi vào tìm hiểu thông tin về những người phụ nữ được bầu Hậu qua văn bia Tạo lệ, so với những văn bia bầu Hậu thông thường.

Văn bia bầu Hậu ngoài ý nghĩa ghi lại công đức, nó còn được coi như một văn bản ghi chép trên đá, thể hiện những cam kết cúng giỗ của bên nhận cung tiến đối với người cung tiến. Khi có người cung tiến, sự việc sẽ được khắc vào bia đá và dựng tại địa điểm có trách nhiệm thực hiện việc thờ cúng Hậu. Văn bia Tạo lệ ghi việc bầu Hậu, là văn bia bầu Hậu cho người có công trong việc Tạo lệ, do dân Tạo lệ tại di tích đó đảm đương. Khác với văn bia bầu Hậu thông thường chỉ là bản cam kết giữa đôi bên với hai nội dung sau: Một là, người cung tiến của cải cho cơ sở thờ tự (chùa, đền, miếu, đình) hoặc cho tổ chức của cộng đồng làng xã (hội thiện, tư văn, kì lão, đầu mục) của một làng xã được ghi rõ họ tên. Hai là, cá nhân đóng góp được cơ sở thờ tự hoặc tổ chức của cộng đồng ghi nhận công đức và cam kết cúng giỗ, thờ

¹⁰ Xem: Trương Thị Yến chủ biên (2017), *Lịch sử Việt Nam*, tập 5, từ 1802 đến 1858, NXB. KHXH, H, tr.201.

phụng. Trách nhiệm cúng giỗ và những cam kết về nghi thức cúng giỗ¹¹. Còn trên văn bia Tạo lệ ghi việc bầu Hậu có khắc rõ lí do các vị ấy vì có công với dân Tạo lệ địa phương, bằng cách thông qua việc xin với triều đình cho dân được hưởng chế độ Tạo lệ. Đáng lưu ý, một số văn bia còn khắc lại lệnh chỉ của chúa Trịnh gia ban cho dân địa phương được hưởng đặc quyền Tạo lệ.

Văn bia *Pháp Vũ tự Tạo lệ bi*, *khoán ước tính điền kí* 法雨寺皂隸碑, 券約并田記, ghi việc hai bà Chính vương phủ nội cung tần Phan Ngọc Tiếng và Chính vương phủ nội cung tần Lê Ngọc Côi có ước nguyện được quy y tại chùa, nên đã xin với bề trên ra lệnh chỉ cho phép dân xã này được làm dân Tạo lệ, sau vĩnh viễn thờ phụng hai bà: “[Hai bà] muốn tạo duyên lành, quy y Phật giáo, thấy chùa Pháp Vũ ở xã Gia Phúc, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, trải các triều đế vương thường được tu sửa, điện vũ nguy nga, rộng rãi, rồi đời đời cầu đảo rất linh ứng... Đến tiết mùa Hạ bèn trai giới cung kính lòng thành cung xin lệnh dụ, phụng theo chỉ chuẩn trông coi, dân xã Gia Phúc làm Tạo lệ, hương hỏa phụng sự muôn đời. Trước tiên cầu phù hộ cho tông xã được muôn đời, sau được hưởng chứng minh của chư Phật”¹².

Từ việc đóng góp cho di tích, tiếp đó nhân dân tôn bầu để hưởng thờ tự sau Phật, có vị cung tần đã trở thành Hậu tổ của một di tích lớn cấp quốc gia. Văn bia *Côn Sơn Tư Phúc tự, phụng lệnh Tạo lệ bi* 崑山資福寺, 奉令皂隸碑記 ghi rằng: “Nguyễn Thị Ngọc Hân cao quý dự vào hàng cung tần, nắm quyền hầu hạ trong cung. Ông nội là bậc vinh hiển ở làng Xích Đằng, huyện Kim Động, gia tiên bên ngoại ở xã Nhị Khê có tiếng của huyện Thượng Phúc, duy có làng Lam Cầu là quê gốc của Thánh mẫu, nhờ kế nối cha ông, được tặng Thái phó Nghị Quận công. Gia tiên khi tu tạo đã phát tiền vàng làm điện chùa cùng với tượng Phật, đời sau tiếp tục kế truyền công đức của tổ tiên, đại khái là phúc đức do trời nên khơi gợi lòng phấn phát của mọi người, rạng rỡ ở đời.

¹¹ Xem thêm: Vũ Thị Mai Anh (2015), *Đời nay cung tiến, ngàn sau phụng thờ- Bầu hậu trong văn khắc Hán Nôm ở một số địa phương đồng bằng châu thổ sông Hồng, 1802-1903*, NXB. Thế giới, H, tr.99.

¹² Nguyên văn chữ Hán: 欲作善緣皈依佛教, 見斯法雨名寺在常信府上福縣嘉福社歷代帝王常常修作其殿宇巍峨然其軒昂豁達, 然世世其禱稔有靈應。。。乃於夏節齋戒虔誠恭乞令諭奉旨准監守, 嘉福社民為皂隸香火奉事萬代。。。先祈護億年之宗社, 後得享諸佛之証明。[N^o7854/7855].

Suốt từ đời các vua Trần đã tu sửa chùa Phật qui mô, trải đến cung tần sau này đều hưng lên nền công đức. Ngưỡng nhờ vào Phật vâng được Lệnh dụ Tạo lệ, lòng dân yêu mến, tôn làm Hậu Tổ. Nếu sau này qua đời thì Giêng hai và các tiết lễ khác đều được kính lễ một lòng chẳng mất đi”¹³.

Văn bia *Chiêu Ân tháp bi, tạo lệ xã bi* 昭恩塔碑, 皂隸社碑, do Nội cung tần Trần Thị Ngọc Am (1580-1648) đã có nhiều công lao đóng góp cho việc trùng tu chùa¹⁴, trực tiếp huy động tài sản xây dựng 3 ngôi chùa ở hai quê nội, ngoại cho nên bà đã được chúa Trịnh Tráng ban lệnh chỉ suy tôn như sau: “Pháp Vũ Phật Pháp Giới Phật Trần¹⁵ Thị Ngọc Am kính cần phụng sự đạo Phật, tới nay phúc Phật lên được vạn phúc đối với cơ nghiệp của đất nước đến vạn năm, bản chi (họ tộc) muôn đời, thiên hạ thái bình, già trẻ lớn bé an lành cùng bước tới cõi thọ. Trong đó quý Tần¹⁶ cũng sẽ được hưởng thờ phụng, ông cha bên nội bên ngoại của quý Tần cùng hưởng phúc của Phật, đời nối đời lưu truyền, để nêu cao công lao đối với hậu duệ đời sau. Từ đó mà điều tốt lành của gia tộc mãi mãi không mất đi vậy”¹⁷.

Ngoài sự đóng góp của bà Trần Thị Ngọc Am đối với các ngôi chùa tại quê nhà, trên bia văn bia *Chiêu Ân tháp bi, Tạo lệ xã bi* 昭恩塔碑/皂隸社碑 còn

¹³ Nguyên văn chữ Hán: 阮氏玉欣之貴預宮嬪內侍之權, 金洞赤藤榮鄉顯稱內祖, 上福蕊溪名里貴實外先, 惟嘉福藍楸之地是本貫聖母之賢, 荷承祖考, 贈太傅毅郡公。先於修造因發金 宝作寺殿同佛像, 後又繼傳撥其功用之, 大蓋曰福德由天, 乃吞人中奮發, 世上光輝。粵自陳朝之帝修天佛寺之規, 歷至宮嬪之後興功德之基, 佛內仰憑, 奉得令諭皂隸, 民心愛慕尊為後祖典儀, 係升二正月些好皆一意敬禮不虧。[N^o18790-18791].

¹⁴ Có thể nêu tên một số ngôi chùa do bà Trần Thị Ngọc Am góp công trùng tu như: chùa Phật Tích, chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) v.v...

¹⁵ Chữ Trần được viết kiếng húy 𣎵, nguyên là một chữ húy quan trọng của triều Lê Sơ, theo Ngô Đức Thọ trong sách *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*, thì đây là một chữ húy quan trọng xuất hiện từ triều Lê Sơ, tên húy bà Phạm Thị Ngọc Trần, vợ vua Lê Lợi, tới thời Lê Trung hưng vẫn tuân theo lệ kiếng húy này. Xem Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*, NXB. Văn hóa, H, tr.93.

¹⁶ Tức bà Trần Thị Ngọc Am.

¹⁷ Nguyên văn chữ Hán: 法雨佛法界佛 𣎵氏玉[玉奄]敬事佛道, 迓來佛福佛其登薦萬福於國基業萬年, 本枝億世, 天下太平, 老少熙怡其躋壽域。其內宮嬪得以供祀, 其內外祖考與佛並福世代流傳, 以振舊勳於後裔, 自家之慶永永無疆矣。[N^o34604-34607].

ghi tên của khoảng 20 vị nữ quý tộc trong phủ chúa Trịnh, quân bình mỗi người đóng góp từ 1 quan đến 2 lượng bạc, ví dụ có Thị nội cung tần Ngô Thị Cung, Đức chúa mẫu Trần Thị Ngọc Đài¹⁸ Vương phủ nội cung tần Đào Thị Ngọc Hữu, Thị nội cung Tráng Thị Pháp, Chúa bà Lị Trịnh Thị Ngọc Liễn, Chúa Bà Thắng Trịnh Thị Ngọc Phạp, Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Ngai v.v... Qua việc xây dựng tháp Chiêu Ân cho thấy, các vị cung tần, tùy tòng trong phủ chúa là lực lượng chủ yếu tham gia đóng góp vào việc xây dựng di tích, cũng là để tỏ lòng tôn sùng Phật pháp bên cạnh tình cảm tri ân tưởng nhớ công đức của bà Trần Thị Ngọc Am. Bà xứng đáng được tôn vinh như một bậc "Đại thí chủ"¹⁹ đương thời. Người dân địa phương còn yêu mến đặt cho bà tên là "bà chúa Mùa", ngôi chùa Vĩnh Phúc²⁰ do bà xây dựng chính là nơi thờ phụng bà sau này. Việc bà vào nhờ sự ủy thác của chúa Trịnh Tráng, cũng như sự hưởng ứng của các cung tần, tùy tòng đóng góp xây dựng di tích trên bia Tạo lệ phần nào cho biết lí do vì sao đội ngũ cung tần thời Lê- Trịnh có một lực lượng hùng hậu trong việc cung tiến tại các di tích, để từ đó tục bầu Hậu ra đời và nở rộ vào giai đoạn này.

Qua một số văn bia Tạo lệ có thể biết được việc các nữ thân tộc do có mối quan hệ với triều đình, hoặc do người thân có lập công đã bỏ tài sản riêng để công đức, giúp nhân dân ổn định đời sống, cùng với đó là gửi gắm vào cộng đồng việc trông nom thờ phụng thông qua việc tổ chức đóng góp cho việc Tạo lệ. Qua đó, những phụ nữ này có cơ hội tôn vinh bản thân cũng như người thân của mình thông qua những việc làm hữu ích. Bên cạnh đó họ còn ý thức được những lợi ích mà dân Tạo lệ tại di tích sẽ được thụ hưởng dài lâu, vì sẵn có mối quan hệ tốt với triều đình, do đó họ sẽ tìm cách kết nối để việc Tạo lệ diễn ra thuận tiện cho địa phương²¹. Khi người dân được thụ hưởng chế độ Tạo lệ, họ sẽ tri ân bằng cách đồng ý tôn bầu những người này

¹⁸ Túc phi tần của Trịnh Tráng, là mẹ của Trịnh Tạc.

¹⁹ Xem thêm: Nguyễn Đại Đồng (2018), "Đại thí chủ Trần Thị Ngọc Am", *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*, số 9.

²⁰ Xem thêm: Vũ Thị Lan Anh (1998), "Giới thiệu tấm bia Nôm chùa Mùa mới sưu tầm", *Thông báo Hán Nôm học 1997*, NXB. KHXH, H.

²¹ Xem thêm: Vũ Thị Lan Anh (2017), "Vai trò của những nữ thân tộc triều Lê Trung hưng với việc ban cấp Tạo lệ nhìn từ tư liệu văn bia", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4, tr. 57-69.

hoặc người thân của họ làm Hậu Phật, vì đã đem lại quyền hưởng thụ về vật chất và tinh thần cho người dân. Điều này cũng phù hợp với đạo lý “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc ta.

3. Qui định về việc thờ phụng đối với các vị cung phi, cung tần

Đối tượng thờ phụng Hậu Phật trên văn bia Tạo lệ chính dân Tạo lệ tại di tích được ban cấp đảm đương. Đây là một điểm khác biệt chỉ có trong bia Tạo lệ. Theo đó, người được bầu Hậu đều thuộc thành phần tôn quý, họ đóng góp rất nhiều của cải cho nhà chùa, hoặc gián tiếp thúc đẩy việc thụ hưởng chế độ Tạo lệ của nhân dân, cho nên việc đền đáp họ bằng việc cúng Hậu cũng diễn ra khá long trọng. Việc cúng tế không chỉ thông thường vào ngày giỗ, mà trong bốn mùa tám tiết thường được phối hưởng cùng với vị chủ quản được thờ tại di tích đó. Lễ vật dâng cúng cũng là các sản vật của địa phương và tuân theo nghi tiết của địa phương đó.

Văn bia *Pháp Vũ tự Tạo lệ bi*, khoản ước tính điền kí 法雨寺皂隸碑, 券約并田記, ghi việc thờ cúng đối với hai vị Hậu Phật bà cung tần Phan Ngọc Tiếng và Lê Ngọc Côi như sau: “Toàn thể mọi người lớn bé già trẻ trong xã Gia Phúc vốn đã cùng có lời đoan ước thủy chung một lòng, không dám có tâm ám muội, nguyện ước cho tới trăm năm sau, vào lễ Nhập tịch, giỗ chạp bốn mùa sau này sẽ xem trọng như cha mẹ sinh thành, nếu sau này hậu thế lại sinh tâm riêng bội nghĩa vong ân, thì phó cho Đại Thánh Pháp Vũ Cảm Ứng Thông Trạo Thuận Hộ Quốc Đại Bồ Tát chiếu giám... Xã Gia Phúc cùng một lòng phụng sự thận trọng từ đầu đến cuối, sẽ đều ủng hộ... Chư Phật ban phúc hà sa, sự tốt đẹp của quý tần mãi hưởng ân huệ của vua, lòng nhân của quý tần thì toàn gia tộc cùng hưởng lộc trời, phúc của mỗi nhà là lẽ đương nhiên như vậy”²².

²² Nguyên văn chữ Hán: 其嘉福社上下巨小等人原已垂血端言始終一念，但不昧於初心，約于百歲之後入席四季忌臘等後視如父母所生，若繼生萬世後再私生心發義忘恩背約付與大聖法雨感應通助順護國大菩薩照鑒。。。嘉福社共皆 [][]若一心奉事慎始如終則共皆擁護。。。諸佛賜河沙之福，貴嬪之慶迭世共受皇恩，貴嬪之仁全家共享天祿，此家之福所以致然也。[N^o7854/7855].

Văn bia *Chiêu Ân tháp bi, tạo lệ xã bi* 昭恩塔碑, 皂隸社碑, ghi rằng: “Tông tử các đình của một tổng hàng năm phụng sự Pháp giới Phật, trong các ngày tiết lễ gồm có mâm oản gạo, cỗ bàn cung tiến bồi lễ y như lệ. Vào các ngày mồng 1, mồng 2, mồng 3 tháng giêng bồi lễ như lệ. Vào ngày mồng 9 tháng Giêng là lễ Nhập tịch²³ hội lệ đến ngày 13 hết lễ Nhập tịch thì dâng cỗ chay, oản gạo cung tiến bồi lễ y như lệ. Vào ngày mồng 6 tháng 3 lễ Nhập tịch ca hát cũng dâng cỗ chay, oản gạo, bồi lễ như lệ. Vào ngày mồng 5 tháng 5 lễ Diên Thọ²⁴ thì trong nhà là cháu ruột, ngoài là các đình và xã Tạo lệ làm cỗ chay cung tiến như lệ”²⁵.

Văn bia *Hậu Phật bi* 後佛碑, dựng tại chùa Đậu, thôn Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây²⁶ là một trong những tấm bia Tạo lệ lớn, đặc biệt nội dung chỉ ghi về các nghi tiết cúng Hậu Phật của dân Tạo lệ xã Gia Phúc suốt 12 tháng trong năm. Bắt đầu từ ngày mồng 1 tết âm lịch cho đến tiết Trừ tịch là tiết lễ cuối cùng trong tháng 12 Âm lịch, liên tục có những lễ tiết dành riêng cho bà Quốc Thánh mẫu ý công hậu đức thái phu tư phú Hồng Từ cùng Phu quân. Lí do là con gái bà là Thái phi Quốc Thánh mẫu họ Vũ đã có công lao cúng tất cả 80 mẫu ruộng vào Tam bảo thờ phụng Đại Thánh Pháp Vũ để bầu Hậu cho cha mẹ. Nghi tiết cúng tế đều do dân Tạo lệ đảm đương chu toàn. Đơn cử một nghi lễ cúng Hậu vào rằm tháng Giêng, Hậu sẽ được phối cúng cùng với Đại Thánh Pháp Vũ: “Hàng năm vào ngày mồng 1 tháng Giêng, xã Thượng Phúc chỉnh biện trước 2 quan tiên cổ, 20 bát gạo nếp giao cho sư chùa vâng làm 2 mâm, mỗi mâm 20 bát và mua dầu thơm, đèn, nến, trầu cau, vào buổi sớm quan viên, sắc mục, xã thôn trưởng của bản tổng trai giới, áo mũ chỉnh tề, cùng nhau đến chùa dâng cúng trước bài vị Thánh một mâm, phụng sự Đức Tiên

²³ Lễ Nhập tịch: Lễ hội thường được mở vào đầu mùa xuân ở các làng quê thời Trung đại Việt Nam.

²⁴ Lễ Diên thọ: tức lễ chúc thọ.

²⁵ Nguyên văn chữ Hán: 宗子各亭遞年奉事法界佛係各節日米碗般饌供進陪禮依如例: 正月初二初三等日陪禮如例; 正月初一初二初三等日陪禮如例; 正月初九日入席會例至十三日滿席其齋盤米碗供進陪禮如例; 三月初六日入席歌唱供齋盤米碗陪禮如例; 五月初五日延壽內親孫外各亭與皂隸社作齋盤供進如例。[N^o34604-34607].

²⁶ Xem chú thích 2.

Công, Đức Thái Bà 2 vị một mâm cùng với cơm, nước mỗi thứ 2 bát, cùng hành lễ cúng như nghi thức"²⁷.

Tất cả các lễ tiết trong năm đều yêu cầu được chuẩn bị thanh khiết, đây đủ theo qui định như sau: “Trở lên các tiết thì oản, quả và cỗ chay đều phải thanh khiết, đầy đủ. Các vị cỗ chay thì mỗi mâm 20 bát, chiếu theo lệ theo qui định, 2 bát bánh trôi, 2 bát bánh chưng, 2 bát bánh lá, 2 bát bánh bì, 2 bát bánh tía lam, 2 bát bánh ít, 2 bát xôi, 4 bát hoa quả, tùy thời mà mua”²⁸.

Từ những điều lệ giỗ Hậu cho thấy, hoạt động tín ngưỡng thờ cúng của người dân tại địa phương thường được báo đáp rất trọng hậu và bền lâu đối với người có công với di tích. Đặc biệt hơn, những điều đó đã được ghi lại qua văn bia Tạo lệ là những cam kết giỗ Hậu của dân một số địa phương được ban cấp Tạo lệ. Những điều lệ giỗ Hậu cho một số cung tần thời chúa Trịnh có công trong việc ban cấp Tạo lệ sẽ giúp chúng ta hiểu thêm về sự phong phú của các hoạt động giỗ chạp, thờ phụng trong đời sống làng xã Việt Nam, qua đó có thể bổ sung thêm tư liệu cho hương ước của làng xã Việt Nam thời hiện đại.

Kết luận

Bia Tạo lệ thường được dựng tại các di tích lớn, số lượng văn bia Tạo lệ thời Lê- Trịnh khá nhiều và phong phú hơn giai đoạn thời Tây Sơn và thời Nguyễn sau này. Trong số 90 văn bia Tạo lệ hiện còn, có 4 văn bia mang nội dung liên quan tới việc tôn bâu Hậu cho các nữ cung tần của chúa Trịnh và cha mẹ họ, trong đó có những cam kết về việc chăm lo thờ cúng của dân Tạo lệ tại di tích với các đối tượng được tôn bâu.

²⁷ Nguyên văn chữ Hán: 遞年正月初一日上福社前整辦古錢貳貫，糯米貳拾鉢付與寺僧奉作具貳盤每盤貳拾鉢并買香油燈蠟芙蓉留早時本總官員色目社村長等齊整衣帽並就內寺遞衛奉獻供聖位壹盤，奉事德先公，德太婆二位壹槃并飯水各貳鉢並行禮供如儀。[N^o7848].

²⁸ Nguyên văn chữ Hán: 以上各節碗并齋具並用清潔充實，其齋各味每盤貳拾鉢照例為式，圓餅貳鉢，餅蒸貳鉢，餅苳貳鉢，餅皮貳鉢，餅紫藍貳鉢，餅沙貳鉢，款貳鉢，花四鉢，隨時所買。[N^o7848].

Nội dung những tấm bia mang nhiều thông tin lý thú về việc đóng góp của những người phụ nữ bước ra từ phủ chúa, cũng như công lao của họ đối với cộng đồng. Qua đó, góp phần bổ sung thêm sử liệu khi nghiên cứu về tiểu sử của các cung phi, cung tần của các chúa Trịnh. Các văn bia này có nội dung khác biệt so với những văn bia bầu Hậu đương thời, trong cùng nội dung nhưng cho biết hai sự việc đó là bầu Hậu và Tạo lệ. Hai vấn đề này liên quan trực tiếp tới đời sống sinh hoạt cộng đồng cũng như tâm linh của người dân với thời gian kéo dài hơn một thập kỉ. Điểm khác nhau giữa Tạo lệ và Bầu Hậu đó là bầu Hậu là hoạt động xuất phát tự phát trong cộng đồng làng xã, còn dân Tạo lệ và chế độ ban cấp Tạo lệ là một đặc ân từ triều đình ban xuống cho nhân dân ở các địa phương thực hiện. Tuy nhiên, cả hai hình thức đều mang lại lợi ích lâu dài cho cộng đồng, góp phần tôn vinh vai trò người đóng góp và giá trị của di tích. Các đóng góp của những người phụ nữ bước ra từ phủ chúa, đã có ảnh hưởng tích cực đến đời sống xã hội hiện đại ngày nay bằng tinh thần trách nhiệm chung đối với cộng đồng.

Việc người phụ nữ tham gia vào quá trình bầu Hậu đã cho thấy một thực tế, trong bối cảnh phong kiến thời Trung đại ở nước ta, vai trò cũng như tiếng nói của người phụ nữ đôi khi bị coi nhẹ so với nam giới. Tuy nhiên, từ những hoạt động của những nữ cung tần trên văn bia Tạo lệ đã góp phần làm thay đổi hình ảnh về người phụ nữ, đề cao vai trò của họ trong mối tương quan của sinh hoạt làng xã Việt Nam thời Trung đại./.

V.T.L.A

Tài liệu tham khảo:

1. Vũ Thị Lan Anh (2014), “Danh mục bia có nội dung ghi chép việc Tạo lệ tại VNCHN”, *Thông báo Hán Nôm học 2013*, NXB. Thế giới, H, tr.19-27.
2. Vũ Thị Lan Anh (1997), “Giới thiệu tấm bia Nôm chùa Mưa mới sưu tầm”, *Thông báo Hán Nôm học 1996*, NXB. KHXH, H.
3. Vũ Thị Lan Anh (2015), “Văn bia Tạo lệ - những khảo cứu bước đầu”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, tr. 33-46.
4. Vũ Thị Lan Anh (2017), “Vai trò của những nữ thân tộc triều Lê Trung hưng với việc ban cấp Tạo lệ nhìn từ tư liệu văn bia”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 4, tr. 57-69.

5. Vũ Thị Mai Anh (2015), *Đời nay cung tiến, ngàn sau phụng thờ* (Bầu Hậu trong văn khắc Hán Nôm ở một số địa phương đồng bằng châu thổ sông Hồng, 1802-1903), NXB. Thế giới, H.
7. Trịnh Khắc Mạnh chủ biên (2007-2020), *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập IV, tập IX, NXB. Văn hóa Thông tin, H.
8. “Nhà Trịnh trong mối nhân duyên với đạo Phật”, Website:trinh-toc.com, bài đăng ngày 22/09/2020.
9. Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*, NXB. Văn hóa, H.
10. Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam* (2007), tập IV, thế kỉ XVII-XVIII, NXB. KHXH, H.
11. Trương Thị Yến chủ biên (2017), *Lịch sử Việt Nam*, tập 5, từ 1802 đến 1858, NXB. KHXH, H.
12. *Lịch sử Việt Nam* (2007), tập IV, thế kỉ XVII-XVIII, NXB. KHXH, H.

Giới thiệu khái quát về văn bia Hậu của người Công giáo

Lê Thị Hà

Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Tóm tắt: Với tinh thần hội nhập văn hóa, vấn đề bầu Hậu cũng đã ảnh hưởng đến đời sống những người dân theo đạo Công giáo. Đầu thế kỉ 20, bia Hậu Công giáo xuất hiện, tuy có số lượng khá hạn chế so với văn bia bầu Hậu khác, song đã góp phần làm phong phú hơn lịch sử bầu Hậu ở Việt Nam. Trong bài viết này, thông qua việc khảo sát 07 bia Hậu đặt tại các nhà thờ Công giáo vùng đồng bằng sông Hồng, chúng tôi hướng đến làm rõ các vấn đề về các đối tượng trên bia Hậu, lí do thực hiện bầu Hậu, giá trị đóng góp để được các ngôi Hậu, lễ Hậu được nhận v.v... để có được góc nhìn sơ bộ về văn bia Hậu của người Công giáo.

Từ khóa: Bia Hậu Công giáo, hậu Phật, hội nhập văn hóa.

*

* *

1. Vài nét về Công giáo tại Việt Nam

Công giáo là tôn giáo được sinh ra ở phương Đông, song lại phát triển và lớn mạnh ở các nước phương Tây, trở thành văn minh phương Tây. Truyền thống văn hóa của Công giáo vì thế mang dấu ấn Âu châu nhiều hơn và xa lạ với văn minh phương Đông. Từ thế kỉ 16 - 17 trở đi, để đáp ứng nhu cầu thời đại, công cuộc truyền giáo đã chính thức bắt đầu, với những chuyến đi “gieo hạt giống Tin mừng” của các tu sĩ Dòng Tên, dòng Chúa Cứu thế, dòng La San... đến phương Đông, khởi đầu cho công cuộc Giáo hội Công giáo “trở lại” Đông phương.

Đầu thế kỉ 16, những nhà truyền giáo đầu tiên đặt chân đến Việt Nam. Đó là “người Tây dương I-nê-khu”, hay linh mục Gaspar da Santa Cruz (tu sĩ Dòng Tên Tây Ban Nha) đến các linh mục Alonso da Costa, Gonsalves, Luis da Fonseca, Grégoire de la Motte (Bồ Đào Nha), Pedro Ordoñez de Cevallos (Tây Ban Nha)... Thuộc các dân tộc đến từ Âu châu, họ hoàn toàn lạ lẫm với những gì gọi là “truyền thống văn hóa phương Đông” nên vào

những buổi đầu gặp gỡ, những vấn đề về khác biệt văn hóa giữa những người đi truyền giáo và chính quyền phong kiến cũng như cư dân bản địa là điều khó có thể tránh khỏi, mà điển hình là xung đột với tục thờ cúng tổ tiên của người Việt. Hệ quả của xung đột văn hóa này đã dẫn đến chính sách cấm đạo của triều đình phong kiến Việt Nam và cái chết của rất nhiều thừa sai, linh mục bản xứ cũng như hàng vạn giáo dân. Hầu hết các chỉ dụ cấm đạo dưới triều Nguyễn đều nhắc đến lý do Công giáo không thờ cúng tổ tiên, hại đến phong hóa của dân tộc¹: “Đạo Gia-tô là một đạo của Tây, đạo này cấm thờ cúng tổ tiên và bụt thần. Để lừa bịp nhân tâm và mê hoặc tín đồ, đạo thường năng nói đến Thiên đàng và nước thánh”².

Cho đến năm 1939, phần liên quan đến “Nghị lễ Trung Hoa” trong huấn thị *Plane Compertum Est* do Giáo hoàng Pío XII đưa ra, đã công nhận những nghi lễ về thờ kính tổ tiên không phải là những nghi lễ đích danh tôn giáo, chỉ là tập tục thể hiện lòng thành kính đối với ông bà tổ tiên đã khuất, và cho phép người Công giáo tham gia thực hành các nghi thức ấy. Ở Việt Nam, ngày 14/6/1965, giáo hội Công giáo Việt Nam đã ra thông cáo về việc tôn kính tổ tiên, cho phép các tín đồ được tham gia các nghi lễ tôn kính tổ tiên theo phong tục của dân tộc.

Tuy nhiên, trong lòng đời sống của giáo dân Việt Nam, những nội dung về tôn kính tổ tiên, kính nhớ ông bà vốn dĩ đã được cụ thể hóa trong *Kinh mười điều răn*³ Chúa dạy, giờ đây, ngày càng được cụ thể hóa trong các hoạt động sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng. Điều đó, một phần được thể hiện qua các bia Hậu Công giáo được chúng tôi triển khai nghiên cứu tại bài viết này.

2. Đặc điểm bia Hậu Công giáo

Bia Hậu là sản phẩm của tục lệ lập Hậu, bầu Hậu trong đời sống làng xã Việt Nam thời kỳ phong kiến. Theo thống kê, thể loại văn bia Hậu chiếm

¹ Phan Phát Huồn (1965), *Việt Nam giáo sử*, NXB. Cứu thế tùng thư, Sài Gòn, tr.405.

² Phan Phát Huồn, sđd, tr.410.

³ Nhóm dịch thuật LM Nguyễn Hưng, *Thánh giáo kinh nguyên*, Lưu hành nội bộ (1997), Điều răn thứ 4 trong *Kinh mười điều răn*, Chúa dạy: “Thứ bốn: Thảo kính cha mẹ.”, tr.44

tỉ lệ lớn trong toàn bộ hệ thống văn bia, khoảng trên 50%⁴. Bia Hậu không khó để nhận biết do tên bia chủ yếu được đặt có yếu tố “Hậu” đi kèm, như *Hậu Thần bi kí*, *Hậu Phật bi kí*, *Kí kị bi ký*, *Kí Hậu bi kí*, *Hậu bi kí*, *Lập hậu bi kí*... Việc lập Hậu dựng bia thể hiện tinh thần “đầu đào báo lí”⁵, “uống nước nhớ nguồn” trong đời sống làng xã của người Việt.

Qua khảo sát bước đầu, chúng tôi thu thập được 07 văn bia Công giáo có nội dung liên quan đến bầu Hậu, trong đó có 01 văn bia là *Tòng tự bi kí* 從祀碑記 không ghi một sự kiện bầu Hậu nào cụ thể, nhưng là bia quy định về việc cúng Hậu đối với những người có đóng góp cho nhà thờ. 06 bia còn lại đều có ghi các sự kiện bầu Hậu cụ thể. Trong số 07 văn bia có 03 văn bia hiện còn lưu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm⁶; 04 bia còn lại được sưu tầm dựa trên khảo sát điền dã và trong các bài viết đã công bố giới thiệu về bia Hậu Công giáo⁷. Bước đầu, chúng tôi đưa ra một số nhận định cơ bản về đặc điểm bia Hậu Công giáo như sau:

2.1. Về thời gian hình thành

Văn bia Công giáo xuất hiện khá muộn, đặc biệt với bia Hậu, chủ yếu vào nửa đầu thế kỷ 20: Bia *Tòng tự bi kí* 從祀碑記 lập năm Thành Thái thứ 17 (1905); Bia *Bi Hậu kí* 碑后記, lập ngày 28 tháng 10 năm Duy Tân thứ 8 (1913); bia *Chư Hậu bi kí* 諸后碑記, lập năm 1927; ... Bia Hậu xuất hiện muộn nhất là *Hậu hóa bài kí* 后化牌記 niên đại ghi năm Bảo Đại thứ 17 (1943).

⁴ Vũ Thị Mai Anh, *Đời nay cung tiến, ngàn sau phụng thờ*, NXB. Thế giới, H.2015, tr.41

⁵ *Đầu đào báo lí* 投桃報李: đưa cho quả đào, đáp lại quả lê; Có qua có lại. Là một thành ngữ tiếng Hán, bắt nguồn từ chương *Đại Nhã* trong *Kinh Thi*: “投我以桃，報之以李” (Đưa cho quả đào, đáp lại quả lê).

⁶ *Chư hậu bi kí*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN), kí hiệu N^o44023; *Hậu hóa bài kí*, VNCHN, kí hiệu N^o52042; *Ngôi Hậu Ổ Thôn giáo giáp*, VNCHN, kí hiệu N^o 18188.

⁷ Vương Thị Hường (2000), “Thêm một tấm bia Công giáo viết bằng chữ Hán,” *Thông báo Hán Nôm học năm 2000*, NXB. KHXH, tr.194-198; Nguyễn Hồng Dương (1995), “Về tấm bia hậu ở nhà thờ Phùng Khoang”, *Những phát hiện Khảo cổ học năm 1995*, Viện Khảo cổ học xuất bản năm 1996, tr 326-327; Nguyễn Thị Hoàng Quý (2005), “Góp thêm một loại hình bia hậu”, *Thông báo Hán Nôm học năm 2005*, NXB. KHXH, tr.541-544.

Ngoài ra, trong số 07 văn bia, có 02 văn bia ghi thời điểm gửi Hậu, lập Hậu khác nhau. Thứ nhất là bia *Lập Hậu bi kí* 立后碑記, dựng tại nhà thờ Phùng Khoang, Từ Liêm, Hà Nội, kết thúc phần chữ Hán ở nửa đầu bia, khắc:

天主降生壹千捌百玖拾叁年

成泰五年拾月初陸日

本邑道甲戕色耆目敬立

“Thiên Chúa giáng sinh 1893

Ngày mừng 6 tháng 10 năm Thành Thái thứ 5 (1893)

Kì mục, chức sắc giáp đạo bản ấp kính lập”.

Kết thúc phần Quốc ngữ khắc “Làng Phùng Khoang giáo giáp chức sắc quan viên lập bia ngày 5-7-1927. Bản xã học sinh Lê Đạt phụng bút. Thiên Chúa giáng sinh một nghìn chín trăm hai mươi bảy tải, thất nguyệt sơ ngũ nhật (5-7-1927). Bảo Đại nhị niên lục nguyệt sơ thất nhật (ngày 7 tháng 6 năm Bảo Đại thứ 2 (1927))”.

Thứ hai là tấm bia *Bi Hậu kí* 碑后記, dựng tại nhà thờ Tiên Đôi Ngoại, nửa trên mặt trước khắc “Thiên Chúa giáng sinh 1913. Ngày 28 tháng 10 năm Duy Tân thứ 8 (1914), giáo tộc xã Tiên Đôi Ngoại, tổng Từ Đôi huyện Tiên Lãng, trên dưới cùng nhau vì việc lập bia, sửa chữa thánh đường.” Nửa dưới và mặt sau khắc “Ngày mồng 10 tháng 2 năm Khải Định thứ 4 (1919), giáo tộc xã Tiên Đôi, tổng Từ Đôi, huyện Tiên Lãng, trên dưới cùng nhau lập bia để tu sửa thánh đường”.

Căn cứ trên nội dung và bố cục hai văn bia trên có thể thấy, giáo dân ở làng Phùng Khoang và xã Tiên Đôi Ngoại, vào những năm 1893 đã nhận tiền và ruộng Hậu của bà Vũ Thị Lý, người thôn Tiết Mỹ, phủ Thọ Xương, huyện Phúc Lâm, tổng Thanh An để sau này làm lễ giỗ. Đến năm 1927 lại tiếp tục nhận ruộng kí hậu của một người khác là bà Vũ Thị Lăng để làm lễ giỗ cho cha mẹ và 3 người em trai của bà (bia *Lập Hậu bi kí* tại làng Phùng Khoang). Tại nhà thờ Tiên Đôi Ngoại, vào các năm năm 1914, 1919 đều có tiến hành lập bia nhân việc “tu sửa thánh đường” và bầu Hậu cho các vị ân nhân có công đức với nhà thờ.

2.2. Về đặc điểm cấu tạo và hình thức

Trong số 07 văn bia sưu tầm được, có 05 bia 1 mặt và 02 bia 2 mặt; Có 06/07 văn bia, trên tên bia có xuất hiện chữ “Hậu” và đều thống nhất dùng chữ Hán là *Hậu* 后. Bố cục văn bia hầu hết bao gồm phần trán bia, lòng bia, diềm bia, và đế bia. Trên bia thường có những dấu hiệu nhận biết về mặt tôn giáo, phổ biến là hình cây Thánh giá, như bia *Chư Hậu bi ký* phần trán bia có khắc hình cây Thánh giá có dây leo xung quanh, hay bia *Lập Hậu bi ký*, toàn bộ phần mặt trước bia khắc hình một cây Thánh giá lớn. Chữ trên văn bia được khắc chìm, bố cục và trang trí tương đối đơn giản. Kích thước tấm bia tương đối vừa phải, chiều cao bia khoảng từ 0.75m đến 1.2m, chiều rộng bia từ 0.38m đến 0.6m.



Ảnh 1: Mặt trước bia nhà thờ Phùng Khoang.

Nguồn ảnh: Nhà thờ Phùng Khoang cung cấp, 8/2021

2.3. Về đặc điểm phân bố

06/07 bia hậu Công giáo được sưu tầm trong khuôn viên nhà thờ Công giáo, riêng có bia *Chư Hậu bi ký* 諸后碑記 sưu tầm ở nhà ông trùm Hoàng Văn Thuật, giáo xứ Kẻ Bưởi, thôn Kim Trang Đông, xã Lam Sơn, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương⁸. Những nhà thờ Công giáo này đều nằm ở vùng đồng

⁸ Vương Thị Hương (2000), “Thêm một tấm bia Công giáo viết bằng chữ Hán”, bia đã dẫn, tr.194-198

bằng Bắc Bộ, nơi có truyền thống Công giáo từ khá lâu đời, đó là bia *Lập Hậu bi kí* 立后碑記 nằm ở nhà thờ Phùng Khoang, thuộc Tổng giáo phận⁹ Hà Nội¹⁰; Bia *Ngôi Hậu Ổ Thôn giáo giáp* 崑后塢村教甲 nằm ở nhà thờ giáp Giáo, thôn Ổ thuộc giáo phận Hưng Hóa; Bia *Chư Hậu bi kí*, *Bì Hậu kí*, *Tòng tự bi kí*, *Xuân Hòa Hậu bi* nằm ở các nhà thờ thuộc giáo phận Hải Phòng, bia *Hậu hóa bài kí* nằm ở nhà thờ giáo họ Mai Châu thuộc giáo phận Bắc Ninh. Trong số những nhà thờ này, có nơi là nhà thờ giáo xứ, với dân cư đông đúc, lịch sử lâu đời (nhà thờ Tiên Đôi Ngoại, Đoàn Lập, Tiên Lãng, Hải Phòng), cũng có nơi chỉ là nhà thờ giáo họ, với số lượng giáo dân ít (nhà thờ giáo họ Mai Châu, xã Đại Mạch, Đông Anh, Hà Nội; nhà thờ thôn Kim Trang Đông, Thanh Miện, Hải Dương)... Như vậy có thể thấy, trước hết, việc phân bố bia Hậu Công giáo đều gắn với yếu tố tôn giáo (bia được dựng trong các Thánh đường hoặc trên đất của giáo dân); ngoài ra, việc phân bố và dựng bia không phụ thuộc vào lịch sử giáo xứ, số lượng giáo dân, hay quy mô nhà thờ.

2.4. Về đặc điểm ngôn ngữ, văn tự

Có 03 loại hình văn tự chính được khắc trên bia hậu Công giáo, đó là chữ Hán, chữ Nôm, và chữ Quốc ngữ. Trong đó, số lượng bia khắc bằng chữ Hán vẫn chiếm đa số: 04/07 văn bia; bia khắc chữ Nôm chỉ có 01/07 văn bia; có 01 văn bia khắc cả chữ Hán và Quốc ngữ là bia *Lập Hậu bi kí*¹¹; đặc biệt bia *Ngôi Hậu Ổ thôn Giáo giáp* được khắc phần lớn bằng chữ Quốc ngữ, đan xen 4 chữ Hán ở phần tên bia, cùng Pháp ngữ ở các phần nói về thời gian và kí tự tiền tệ \$.

Ngôn ngữ trên bia hậu Công giáo mang dấu ấn tôn giáo rõ rệt. Nhiều từ vựng, thuật ngữ Công giáo thường xuyên xuất hiện, điển hình như trước tên họ của các thành phần xuất hiện trong văn bia thường có thêm tên

⁹ Địa phận còn gọi là Giáo phận: đây là một cộng đoàn tín hữu giới hạn trong một phạm vi địa lý nhất định. Địa phận/Giáo phận là cấp hành chính đạo chính thức của Giáo hội trực thuộc tòa thánh Vatican trên mọi phương diện.

¹⁰ Theo cách phân chia của Giáo hội Công giáo Việt Nam hiện nay trên phạm vi lãnh thổ nước Việt Nam có 3 Tổng giáo phận và 24 giáo phận.

¹¹ Phần trên của bia khắc bằng chữ Hán, phần dưới khắc bằng chữ Quốc ngữ.

Thánh¹², bia Ngồi Hậu Ở thôn Giáo giáp, tên vị ngồi Hậu hạng nhì là 安那 Anna (Tạ Thị Tôm); bia Chư Hậu bi kí 諸后碑記, phần cuối bia đề tên cụ 都眉尼姑 Đô-mi-ni-cô Diễn; bia Hậu hóa bài kí 后化牌記 ghi tên người xin Hậu là con chiên¹³ 安那 An-Na (Tuyên); người được nhận lễ Hậu là 批盧 Phê Rô (Nguyễn Quán), An Na (Huyền)...hay những thuật ngữ như: (lễ) Mi-sa 湄沙, thánh đường, linh hồn, rửa tội, linh mục, xin lễ, lễ bàn thờ, lễ thánh, ... là những thuật ngữ riêng của Công giáo, nếu không được chú thích rõ ràng sẽ gây khó khăn cho người tiếp nhận thông tin.



Ảnh 2: Bia Ngồi Hậu Ở Thôn giáo giáp. Nguồn ảnh: EFEO

Về đặc điểm nội dung và cấu trúc bia Hậu: Về bản chất, bia Hậu là một văn bản cam kết của làng xã với một hoặc một số cá nhân có đóng góp vào việc công của làng, văn bản đó được in khắc trên đá để “truyền đến đời sau, mãi mãi không quên”. Mỗi đơn bầu Hậu có kết cấu cơ bản gồm phần mở đầu, nội dung, và phần kết. Phần mở đầu thường nêu lên địa điểm diễn ra bầu Hậu và những người tham gia; Phần nội dung gồm lí do dẫn đến việc lập bia bầu Hậu, người cung tiến, giá trị cung tiến, ca ngợi công lao người

¹² Tên Thánh: Tên Thánh (hoặc tên rửa tội) là tên của mỗi cá nhân chọn khi nhận nghi thức rửa tội (Thanh Tẩy) trong một số giáo hội Kitô giáo. Ở Việt Nam, tên Thánh thường đứng trước tên thế tục, nhưng người ta chỉ sử dụng tên Thánh trong các nghi lễ tôn giáo, hoặc xưng hô mang tính cách kính trọng với chức sắc (theo tục kỵ húy).

¹³ Con chiên (từ vựng Công giáo) ý chỉ những người có lòng tin mạnh mẽ vào Chúa.

cung tiến, quyền lợi của vị Hậu, tên hiệu, ngày giỗ của các vị Hậu và kê vị trí của các thửa ruộng Hậu, lệ biểu Hậu và cúng giỗ; Phần kết thường ghi thành phần tham gia bầu Hậu kí tên hoặc điểm chỉ, niên đại dựng bia...

Đơn bầu Hậu trên bia Công giáo cũng tuân theo bố cục ba phần như trên. Tuy nhiên, ở phần mở đầu, thay bằng các yếu tố về địa điểm và thành phần tham gia bầu Hậu, trên các bia hậu Công giáo thường đưa thông tin về thời gian. Cách ghi thời gian tính theo niên đại từ khi Chúa sinh ra (Thiên Chúa giáng sinh [năm]). Như trong bia *Bi Hậu kí*, mở đầu bia ghi “Thiên Chúa giáng sinh 1913”; hay ở bia *Chư Hậu bi kí*, mở đầu: “Ngày Chúa giáng sinh năm 1927”, Bia *Hậu hóa bài kí*, mở đầu: “Thiên Chúa Giáng sinh năm 1942”, bia *Ngôi Hậu Ổ Thôn Giáo giáp*, cũng bắt đầu: “Từ tháng giêng năm 1939 đến tháng 10 năm 1940”...

Về nội dung, thông thường trên các bia hậu Phật, hậu Thần, phần nội dung thường được “mào đầu” bằng những đoạn văn trích từ kinh điển, hoặc bằng những điển cố điển tích mang ý ca ngợi việc làm thiện đức. Như Bia *Hậu Thần bi kí*, kí hiệu thác bản: 7862-7863¹⁴: “Từng nghe, dựng bia là để ca tụng công đức vậy. Người có ơn nghĩa với dân, thì đáng được dựng bia để khắc mình ghi lại”. Hay trên bia *Hậu Thần bi kí/Lưu truyền muôn đời*, ký hiệu: 2466-2469¹⁵: “Thường nghe, thần vốn rất linh thiêng, cho nên có thể linh thiêng hóa mọi việc khiến cho hiển hiện linh ứng, đức sáng lớn lao như vậy nên mới được gọi là thần ... Thiết nghĩ, toàn dân được đội ơn một người, lẽ nào không hậu đãi người thân của người ấy, tôn thờ ở phía sau làm hậu Phật, hậu Thần cho được”. Tuy nhiên, với bia Hậu Công giáo, cách “vào bài” ở phần nội dung thường khá đơn giản và trực tiếp. Bia *Bi Hậu kí* bắt đầu phần nội dung như sau: “Giáo tộc xã Tiên Đồi Ngoại, tổng Từ Đồi, huyện Tiên Lãng, trên dưới cùng nhau vì việc lập bia, sửa chữa thánh đường”¹⁶; bia *Chư hậu bi kí* cũng trực tiếp giới thiệu thân phận người đứng ra làm đơn và trình

¹⁴ Dẫn theo Trần Thị Thu Hường (2020), *Văn bia hậu Thần Việt Nam (thế kỉ XVII-XVIII)*, NXB. Văn học, H, tr.211.

¹⁵ Dẫn theo Trần Thị Thu Hường (2020), *Văn bia hậu Thần Việt Nam (thế kỉ XVII-XVIII)*, sđd, tr.221.

¹⁶ *Bi Hậu kí*, bia đã dẫn.

bày vấn đề: “Con là giáo dân linh chức Phó tràng xứ xã Kim Trang, Đoàn Văn Bửu xin được lạy thưa”¹⁷; bia *Ngôi hậu Ổ thôn Giáo giáp*, sau dòng ghi về thời gian cũng trình bày lí do làm bia: “Giáo giáp Ổ thôn thuộc tổng Lạc Thị, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây hưng công ngôi nhà thờ, nhu phí rất lớn, nhiều người có lòng tốt cung cấp tiền của để lập công đức nên Giáo giáp tạc bia để ghi nhớ nghĩa nhân, khuyến khích người hiếu thiện”¹⁸....

Qua những khảo sát bước đầu như trên, có thể thấy, bia Hậu Công giáo xuất hiện khá muộn ở Việt Nam so với các loại hình bia Hậu khác, chủ yếu vào đầu thế kỷ 20. Về hình thức và bố cục, bia hậu Công giáo cũng khá tương đồng với các loại bia Hậu khác, tuy nhiên về ngôn ngữ, văn tự có những dấu ấn riêng mang tính tôn giáo.

3. Kết luận

Bia Hậu Công giáo được sản sinh ra trong môi trường làng xã Việt Nam, trong sự giao thoa giữa cộng đồng Công giáo và cộng đồng các tôn giáo, tín ngưỡng khác, là sản phẩm của hội nhập văn hóa giữa đạo Công giáo với tập tục thờ cúng tổ tiên của người Việt. Mặc dù ra đời muộn và xuất hiện trong khoảng thời gian ngắn (từ đầu thế kỷ 20 và đến trước năm 1945), với số lượng ít, song đã góp phần làm phong phú hơn về các loại hình bia Hậu tại Việt Nam.

Ngoài việc đảm bảo tiêu chí chung của văn bia Hậu, bia Hậu Công giáo còn có những nét riêng, như về văn tự: Phần lớn bia Hậu Công giáo sử dụng chữ Nôm là văn tự chính, song trên một số văn bia còn đồng thời xuất hiện chữ Hán, chữ Quốc ngữ hoặc Pháp văn; Ở bia Hậu Công giáo, “ngôn ngữ nhà đạo” đã được phát huy, các từ ngữ, thuật ngữ chuyên biệt về Công giáo như: *Con chiên*, *Linh mục*, *Thánh lễ*, *Thánh đường*, *xin lễ*, *Lễ mỗ*, ... thường xuyên xuất hiện. Những từ vựng này, ngày nay vẫn tồn tại trong kinh sách và trong đời sống tôn giáo của người Công giáo. Bên cạnh đó, những tên riêng nước ngoài (tên Thánh) được phiên âm và ghi lại bằng kí tự chữ Hán, Nôm ... góp phần cho việc tìm hiểu và nghiên cứu về cách phiên âm tiếng nước ngoài đầu thế kỷ 20./.

L.T.H

¹⁷ *Chư Hậu bí kí*, kí hiệu đã dẫn.

¹⁸ *Ngôi Hậu Ổ Thôn giáo giáp*, kí hiệu đã dẫn.

Tài liệu trích dẫn:

1. Trần Kim Anh (2004), “Bia Hậu ở Việt Nam,” *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 (64), tr.54-63
2. Vũ Thị Mai Anh (2015), *Đời nay cung tiến, ngàn sau phụng thờ*, NXB. Thế giới, H.
3. Trương Bá Cần (2008), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, NXB. Tôn giáo, H.
4. Nguyễn Hồng Dương (1995), “Về tấm bia Hậu ở nhà thờ Phùng Khoang,” *Những phát hiện Khảo cổ học năm 1995*, Viện Khảo cổ học xuất bản năm 1996.
5. Hội đồng giám mục Việt Nam (2016), *Giáo hội Công giáo Việt Nam-Niên giám 2016*, NXB. Tôn giáo, H.
6. Trần Thị Thu Hường (2020), *Văn bia Hậu thần Việt Nam (thế kỉ XVII-XVIII)*, NXB. Văn học, H.
7. Vương Thị Hường (2000), “Thêm một tấm bia Công giáo viết bằng chữ Hán,” *Thông báo Hán Nôm học năm 2000*, NXB. KHXH, H.
8. Phan Phát Huồn (1965), *Việt Nam giáo sử*, NXB. Cứu thế tùng thư, Sài Gòn.
9. Bùi Quốc Linh (2009), “Giới thiệu nhóm tư liệu văn khắc Hán Nôm Công giáo Việt Nam lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm,” *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2019*, NXB. Thế giới, H.
10. Nguyễn Thế Nam (2016), “Hội nhập văn hóa qua một số văn bia Hán Nôm Công giáo ở Đồng Bằng Bắc Bộ năm 2016,” *Luận văn Thạc sĩ Tôn giáo học*, Học viện Khoa học xã hội.
11. Nguyễn Thị Hoàng Quý, “Góp thêm một loại hình bia Hậu,” *Thông báo Hán Nôm học năm 2007*, NXB. KHXH, H.
12. Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên (1994), *Lược sử địa phận Hà Nội*, lưu hành nội bộ, Hà Nội.

Phụ lục

Danh mục bia hậu Công giáo

TT	Tên bia	Số mặt	Tên di tích + Tên thôn xóm	Niên đại	Văn tự ghi trên bia
1.	Hậu hóa bài kí 后化牌記	1	Nhà thờ họ Mai Châu Xã Đại Mạch, huyện Đông Anh, Hà Nội.	Thiên Chúa giáng sinh 1942	Chữ Nôm
2.	Chư Hậu bi kí 諸后碑記	1	Nhà thờ Công giáo thôn Kim Đông, Thôn Kim Trang Đông, xã Lam Sơn, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.	Thiên Chúa giáng sinh 1927	Chữ Hán - Nôm
3.	Lập Hậu bi kí 立后碑記	2	Nhà thờ Phùng Khoang Đường Phùng Khoang, phường Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.	1927	Chữ Hán - chữ Quốc ngữ
4.	Bi Hậu kí 碑后記	2	Nhà thờ Tiên Đồi Ngoại, tổng Tử Đồi, huyện Tiên Lãng (nay là xứ đạo Đông Xuyên, xã Đoàn Lập, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng).	Thiên Chúa giáng sinh 1913 Khải Định thứ 4 (1919)	Chữ Hán
5.	Tòng tự bi kí 從 祀碑記	1	Nhà thờ Tiên Đồi Ngoại, tổng Tử Đồi, huyện Tiên Lãng (nay là xứ đạo Đông Xuyên, xã Đoàn Lập, huyện Tiên Lãng).	Thành Thái thứ 17 (1905)	Chữ Hán
6.	Xuân Hòa Hậu bi 春和后碑	1	Nhà thờ Xuân Hòa, xã Bạch Đằng, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.	Thiên Chúa giáng sinh 1941	Chữ Hán
7.	Ngôi Hậu Ổ Thôn giáo giáp 鬼后塢村教甲	1	Nhà thờ giáo giáp, xã Thôn Ổ, huyện Thạch Thất, Hà Nội.	12/1940	Chữ Quốc ngữ - Chữ Hán

Tục bầu Hậu ở Ân Thi (Hưng Yên) qua tư liệu văn bia

Dương Văn Hoàn

Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Tóm tắt: Tục bầu/lập cúng Hậu của người Việt từ lâu đã được nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu. Những văn bia có nội dung phản ánh về phong tục ấy được gọi chung là bia Hậu. Trong bài viết này, thông qua nguồn tư liệu bia Hậu huyện Ân Thi, chúng tôi để tìm hiểu về tục bầu hậu của người dân ở địa phương trên các phương diện: loại hình, nội dung, lý do, đối tượng, thành phần tham gia bầu Hậu, từ đó, góp phần vào việc nghiên cứu phong tục bầu Hậu trong đời sống xã hội của người Việt ở khu vực đồng bằng sông Hồng nói riêng và ở nước ta nói chung.

Từ khóa: Bầu hậu, bia Hậu, Ân Thi, Hưng Yên

*

* *

1. Vài nét về địa danh, nguồn tư liệu văn bia huyện Ân Thi

1.1. Địa lý hành chính huyện Ân Thi

Huyện Ân Thi nằm ở trung tâm của tỉnh Hưng Yên, là huyện có lịch sử lâu đời, được thành lập trên cơ sở một phần của huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, xứ Đông và huyện Thiên Thi cùng một phần huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu, xứ Sơn Nam. Đây là nơi tiếp giáp và hội tụ của hai vùng văn hóa quan trọng của nước ta: văn hóa xứ Đông và văn hóa xứ Nam và còn là quê hương của hai danh nhân văn hóa, chính trị nổi tiếng thời Trần (Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trung Ngạn). Ngoài ra, đây cũng là quê hương của 35 nhà khoa bảng có nhiều đóng góp cho lịch sử, văn hóa, giáo dục của dân tộc.

Về tên gọi, đời Lý và đầu đời Trần gọi là huyện Thiên Thi. Thời thuộc Minh đổi gọi là huyện Thi Hóa. Đời Lê đổi gọi là Thiên Thi. Đời Nguyễn, niên hiệu Tự Đức thứ 4 (1851) sáp nhập chung vào huyện Phù Cừ kiêm nhiếp. Năm Tự Đức thứ 8 (1855), tách đặt huyện lỵ riêng, đổi gọi là huyện Ân Thi.

Đến năm Tự Đức thứ 19 (1866) lại nhập chung vào huyện Phù Cừ kiêm nhiếp gọi là huyện Phù Ân, khi đó huyện Ân Thi chỉ có 8 tổng là: Ân Thi, Yên Canh, Thổ Hoàng, Văn Nhuệ, Nhân Vũ, Đặng Xá, Thượng Cổ Việt, Hạ Cổ Việt.

Đến niên hiệu Bảo Đại thứ 5 (1930), huyện Ân Thi đổi thành phủ Ân Thi có 10 tổng¹ gồm 86 xã thôn.

Đến Cách mạng tháng Tám năm 1945, tên huyện Ân Thi vẫn giữ nguyên, gần như bao gồm toàn bộ diện tích và các địa danh của huyện Ân Thi thời Bảo Đại². Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 cho đến năm 1946, chính quyền mới của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tiến hành chia 10 tổng cũ của huyện Ân Thi thành 21 đơn vị hành chính cấp xã mới. Từ năm 1954 đến nay, huyện Ân Thi nhiều lần thay đổi tên huyện và các cuộc tách nhập giữa các xã của huyện Ân Thi với các xã ở cấp huyện khác (huyện Kim Động)³. Hiện nay, huyện Ân Thi bao gồm 01 thị trấn và 20 xã với 130 đơn vị thôn/ấp với tổng diện tích tự nhiên 128,22 km². Các đơn vị cấp xã/ thị trấn đó là: Thị trấn Ân Thi và các xã: Bắc Sơn, Bãi Sậy, Cẩm Ninh, Đa Lộc, Đào Dương, Đặng Lễ, Nguyễn Trãi, Hồ Tùng Mậu, Hồng Quang, Hồng Vân, Hoàng Hoa Thám, Phù Ủng, Quang Vinh, Quảng Lăng, Tân Phúc, Tiền Phong, Văn Nhuệ, Văn Du, Xuân Trúc.

¹ Bao gồm: Tổng Ân Thi (10 xã), tổng Văn Nhuệ (9 xã), tổng Hạ Cổ (7 xã), tổng Thổ Hoàng (13 xã), tổng Nhân Vũ (6 xã), Yên Canh (6 xã), tổng Đặng Xá (8 xã), tổng Phù Vệ (10 xã), tổng Đỗ Xá (7 xã), tổng Huệ Lai (10 xã).

² Huyện Ân Thi nhập thêm một phần của tổng Lưu Xá (4 xã: Lưu Xá, Ngô Xá, Tượng Cước, Bình Hồ, Bình Cầu) của huyện Đông Yên, và xã Đào Xá (tổng Ngọc Cục huyện Đường An phủ Bình Giang tỉnh Hải Dương). Cắt một số xã như: Lê Xá, Cộng Vũ, Cao Xá, Bình Đồi, Bà Lễ, Nhân La (thôn Dương, thôn Lương) trước thuộc huyện Ân Thi, sau cắt về huyện Kim Động.

³ Năm 1968, Quốc hội phê chuẩn việc hợp nhất hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên, thành tỉnh Hải Hưng. Khi đó huyện Ân Thi thuộc tỉnh Hải Hưng. Đến năm 1979, huyện Ân Thi sáp nhập với huyện Kim Động thành huyện Kim Thi. Đến năm 1997, lại tách tỉnh Hải Hưng thành hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên như cũ, từ đó huyện Ân Thi thuộc về tỉnh Hưng Yên và được giữ nguyên cho tới ngày nay.

1.2. Vài nét về văn bia huyện Ân Thi

Văn bia huyện Ân Thi hiện được in rập thành các thác bản⁴ lưu giữ tại kho tư liệu của Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN) có số lượng khá lớn, trong đó có nhiều văn bia do các vị đồ đại khoa soạn rất có giá trị. Văn bia nơi đây phản ánh rõ sự thay đổi về mặt địa lý, lịch sử cùng sự phát triển về mặt đời sống, văn hóa, sinh hoạt làng xã của người dân địa phương.

Về trữ lượng, văn bia huyện Ân Thi có tổng số 137 đơn vị văn bia (bao gồm cả một số ít đơn vị văn chuông), với 235 đơn vị thác bản, trong đó có 57 văn bia của Viện Viễn đông bác cổ Pháp (EFEO) sưu tầm (trong số này có 20 văn bia/thác bản có dấu hiệu nguy tạo niên đại, và có 10 thác bản trùng với VNCHN sưu tầm) và 90 văn bia do VNCHN sưu tầm năm 1998; có 16 văn bia 4 mặt, 45 văn bia 2 mặt, 75 văn bia 1 mặt và 1 văn bia 3 mặt.

Văn bia huyện Ân Thi đã được sưu tầm phân bố trên 14/21 đơn vị xã/thị trấn (Ân Thi, Bắc Sơn, Bãi Sậy, Cẩm Ninh, Đặng Lễ, Đào Dương, Hồ Tùng Mậu, Hoàng Hoa Thám, Hồng Vân, Phù Ủng, Quang Vinh, Tân Phúc, Văn Du, Xuân Trú) với 35/130 đơn vị thôn (ấp) và trên 10 loại hình di tích như đình, đền, chùa, văn chỉ, từ chỉ, nhà thờ họ, Ngoài ra, còn 95/130 đơn vị thôn (ấp) của 07 xã (Văn Nhuệ, Tiên Phong, Đa Lộc, Nguyễn Trãi, Hạ Lễ, Hồng Quang, Quảng Lăng) hoàn toàn chưa được sưu tầm. Bên cạnh đó, có những xã dù đã được tiến hành sưu tầm, nhưng còn nhiều thôn của xã (như: Tiên Kiều xã Bãi Sậy, Gia Cốc xã Quang Vinh, Linh Đạo xã Tân Phúc, Cù Tu xã Xuân Trú,...) chưa được sưu tầm đầy đủ. Thậm chí, khi khảo sát thực địa, chúng tôi thấy có tình trạng một số thôn dù đã được đoàn công tác đến sưu tầm bổ sung năm 1998, nhưng số lượng văn bia bỏ sót vẫn còn khá nhiều.

Về niên đại, văn bia Hán Nôm huyện Ân Thi sớm nhất là niên hiệu Hưng Trị thứ 2 (1589) đời Mạc và muộn nhất là niên hiệu Bảo Đại thứ 16 (1941). Đó là chưa kể loại bia quốc ngữ được dựng trong khoảng cuối thời Nguyễn và sau này, hiện cũng chưa được sưu tầm về VNCHN.

⁴ Thác bản văn bia huyện Ân Thi mà chúng tôi khảo sát hiện lưu trữ tại kho của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, được thu thập từ hai nguồn chính do: EFEO sưu tầm đầu thế kỷ 20 và VNCHN tổ chức in dập năm 1998.

1.3. Bia Hậu ở huyện Ân Thi

Hiện nay, quan niệm về bia Hậu còn nhiều ý kiến khác nhau. Nhiều tác giả cho rằng bia Hậu để chỉ loại bia mà nội dung có nhắc đến việc bầu/lập/mua hậu (như: Hậu Thần, Hậu Phật, Hậu hiền, hậu tộc, hương hậu), trên văn bia phải xuất hiện các chữ hậu (后, 後, 候) trong Hậu Thần, Hậu Phật, ... và không tính các trường hợp gửi giỗ, gửi hậu⁵. Quan điểm khác rộng hơn cho rằng, văn bia có nội dung phản ánh tục bầu/lập hậu, gửi hậu (寄後), gửi giỗ (ký kỵ 寄忌), phối hưởng (配享),... đều gọi chung là bia Hậu⁶.

Trong bài viết này, chúng tôi theo quan điểm thứ hai, trên thực tế mục đích của việc lập hậu và gửi giỗ, gửi hậu đều nhằm đảm bảo việc thờ tự, cúng giỗ của cộng đồng đối với bản thân hoặc thân nhân của người cung tiến tài sản sau khi qua đời. Do vậy, đã có rất nhiều văn bia sử dụng đồng thời các từ chỉ danh vị hậu như: Hậu Thần, Hậu Phật, Hậu Hiền, Tộc hậu, với các từ chỉ cách thức báo đáp: “ký kỵ”, “kỵ hậu”, “ký hậu”, “phối hưởng”, “phối vị”, “phụ hưởng”,... trên cùng một bài văn bia. Mai Viên Đoàn Triển

⁵ Theo quan điểm này, có thể kể đến các tác giả như: Phạm Thị Thùy Vinh, Trần Thị Kim Anh, Dương Thị The, Phạm Thị Thoa, Nguyễn Hữu Mùi, Trần Thị Thu Hương, Nguyễn Quang Khải... Tác giả Trần Thị Kim Anh trong bài viết “Bia Hậu ở Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm* số 3/2004, tr.58 cho rằng: “Xét kỹ nội dung văn bia, có thể thấy hình thức gửi giỗ và hình thức lập hậu khác biệt nhau ở chỗ, thân chủ gửi tiền hoặc ruộng để nhà chùa sử dụng số tiền của đó làm giỗ lâu dài cho thân nhân họ, hoặc chính bản thân họ sau khi qua đời, chứ không đóng góp tiền của để làm công đức, họ không được tôn bầu là Hậu và chỉ được nhà chùa theo đúng ngày giỗ làm giỗ cho chứ không được hưởng các quyền lợi khác như Hậu, do đó loại bia này không thể được coi là bia hậu”.

Tác giả Phạm Thị Thùy Vinh trong bài viết “Lệ bầu hậu của người Việt qua tư liệu văn bia”, *Nghiên cứu Lịch sử* số 3, 2006, tr.36 khi giới thiệu một tấm bia gửi giỗ niên đại Hồng Đức thứ 10 (1479) đã bác bỏ rằng đây không phải bia hậu vì “không có từ hậu trong văn bia cũng như không có những quy định của làng xã phải cúng tế họ như thế nào” (tr.36). Song tác giả cũng thừa nhận “về thực chất thì những người gửi ruộng để được cúng giỗ và những người được bầu hậu đều có sự giống nhau là được thờ cúng” (tr.36). Trong số này, cũng có tác giả dù phân biệt bia hậu và bia gửi giỗ, nhưng khi nghiên cứu thường tiến hành nhóm chung vào một loại vấn đề như: Nguyễn Hữu Mùi, Nguyễn Quang Khải, ...

⁶ Theo quan điểm này có: Hà Văn Tấn, Vũ Ngọc Khánh, Nguyễn Ngọc Quỳnh, Vũ Thị Mai Anh, Đinh Thị Toan, ...

trong *An Nam phong tục sách* (năm 1908) đã viết: “Giỗ hậu: Người có con thì con trưởng thờ cúng, không có con thì lấy con của anh em hoặc lấy người trong họ thờ cúng gọi là con thừa tự. (Những người này) cũng để tang ba năm như con đẻ. Việc cúng giỗ quanh năm cũng do con thừa tự gánh vác. Người trưởng một gia đình hay một họ, thì ngoài phần tài sản chia cho con cái ra còn lượng trích một phần làm ruộng hương hỏa giao cho con trưởng giữ để chi phí cho việc đèn nhang nơi nhà thờ và cúng giỗ quanh năm. Cũng có người để riêng một số ruộng làm ruộng cúng giỗ gọi là kỵ điền (ruộng giỗ), cho các con cắt phiên nhau trồng cấy để đóng giỗ cho khỏi bỏ phí phần phúc. Người không có con, ngoài việc lập tự ra, còn đem ruộng gửi vào hàng giáp, hàng thôn hay hàng xã, có người gửi ruộng cho xã khác, lấy tiền hoa lợi để làm giỗ ở nhà thờ gọi là “kỵ kỵ” (gửi giỗ). Khi cúng giỗ, ngoài ruộng đất ra, phải có số tiền lệ bao nhiêu, có như vậy thì sau đó giáp ấy, thôn ấy, xã ấy mới viết chứng nhận và lập bia để ghi lại. Có người đem gửi giỗ vào nhà chùa, vào ngày giỗ, thì tăng ni sắm lễ cúng ở trước chùa, gọi là “Hậu Phật”. Có người gửi giỗ ở miếu đình, đến ngày giỗ, cả xã biện lễ vật cúng đình gọi là “Hậu Thần”. Lễ Hậu Thần rất long trọng, phí tổn rất nhiều, không phải là gia đình giàu sang có thể lực lại có công đức đối với dân, thì không thể làm được việc đó. Cũng có nhà đông con nhiều cháu, hương khói nơi từ đường đã có người lo nhưng muốn gửi giỗ hoặc là Hậu Phật, hoặc là Hậu Thần để được lưu truyền vĩnh viễn”⁷.

⁷ Nguyên văn: “忌后: 有子者以長子承祀, 無子者以兄弟之子或族屬之親者繼嗣為嗣子者。三年之喪, 與生子同。歲時忌臘由承祀人之祀, 為一家一族之長。其分產於諸子女已分之外, 量摘一分, 為香火田, 交長子奉守, 為祠堂香燈, 及歲時祀事之需。或有置田一分, 為忌日之禮, 曰忌田, 由諸子輪耕供忌, 以免給斂之煩。其無子者, 立嗣之外, 有將田土, 寄于本甲本村, 或本社, 或他社, 取花利錢, 忌日办禮, 供於祠堂, 曰寄忌。田土之外, 必有例錢若干, 然後本甲本村本社認辨, 立碑為記。有寄忌於佛寺, 忌日由僧尼办禮, 供於寺前, 曰后伏; 有寄忌於廟亭, 忌日由社民办禮, 祭于亭宇曰后神。其后神之禮最為隆重, 需費甚多, 非富貴有勢力及有功德於民者不能。亦有子孫盛昌, 祠堂香火已有祀事, 又欲寄忌或后伏、后神以壽其傳云” (*An Nam phong tục sách* 安南風俗冊, VHv.2665, Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Tiểu học bản quốc phong tục sách* 小學本國風俗冊, A.45, tờ 29a-29b. (Xem thêm Mai Viên Đoàn Triển, *An Nam phong tục sách*, Nguyễn Tô Lan dịch chú, giới thiệu, Đinh Khắc Thuân hiệu đính, NXB. Hà Nội, 2008, tr.79-80).

Qua ghi chép trên của Đoàn Triển, có thể dễ dàng nhận ra gửi cúng giỗ chính là một biểu hiện không thể thiếu của tục bầu Hậu (gửi giỗ vào chùa thì gọi là Hậu Phật, gửi giỗ vào đình miếu thì gọi là Hậu Thần). Do đó, theo chúng tôi văn bia phản ánh tục gửi giỗ cũng sẽ được xếp vào thể loại bia Hậu. Vậy, tiêu chí cần và đủ để xác định một văn bản bia Hậu, khác với văn bia kỷ công, công đức, cung tiến, xây dựng, trùng tu di tích thông thường đó là: trên bia Hậu thường thể hiện hai nội dung chính: người dân cung tiến tài sản (tiền, ruộng, vàng bạc, đồ thờ, ...) cho tổ chức đoàn thể hoặc cơ sở thờ tự, tín ngưỡng tôn giáo của cộng đồng làng xã, dòng họ, được cộng đồng thừa nhận (bầu, suy tôn) và báo đáp bằng cách thực hiện trách nhiệm thờ phụng, cúng giỗ hằng năm (thông thường có điều lệ cam kết cụ thể, nhưng đôi khi chỉ đơn giản bằng việc ghi lại ngày giỗ).

Bia Hậu huyện Ân Thi có tỷ lệ 67/137 tổng số bia các loại của huyện, chiếm 48,91%⁸. Có thể nói, mật độ bia Hậu ở đây thuộc diện trung bình, phù hợp với tình hình chung của văn bia Việt Nam, khoảng trên dưới 50%⁹.

⁸ Trong bài viết “Bước đầu khảo sát văn bia huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên” in trong *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2020* (NXB. Thế giới, H, 2020, tr. 177), các tác giả Phạm Bảo Nhung, Đào Thị Huệ công bố số liệu “có 18 văn bia Hậu Thần, Hậu Phật, chiếm tỷ lệ 13,14% (18 bia/ 137 bia)”, là chưa đầy đủ. Theo chúng tôi thống kê, nếu chỉ riêng bia có chữ Hậu Thần, Hậu Phật, không tính bia dùng chữ gửi giỗ, thì số lượng đã lên tới 39 bia.

⁹ Về mật độ bia hậu tại địa phương, có thể tham chiếu với số liệu thống kê tỷ lệ của một số tác giả khác như: Phạm Thị Thùy Vinh (2003), tỷ lệ bia thời Lê ở một số huyện thuộc xứ Kinh Bắc, cụ thể: Đông Ngàn 78 bia hậu trên 166 bia các loại (46,99%); Yên Phong 39/124 bia (32,45%), Quế Dương 52/103 bia (50,49%); Tiên Du 21/74 bia (28,38%); Gia Định 47/101 bia (46,53%); Gia Lâm 31/74 bia (41,89%) ...

- Nguyễn Ngọc Quỳnh (2003), tiến hành thống kê bia hậu từ sách *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam - Tuyển chọn và lược thuật*, NXB. KHXH, H, 1992, cho ra tỷ lệ 394/1919 bia, chiếm 20,53%.

- Trần Thị Kim Anh (2004), nhận định bia Hậu có tỷ lệ khá lớn, chiếm đến gần 50% số thạc bản bia hiện đang lưu giữ tại VNCHN; tỷ lệ bia ở một xã là xã Bá Dương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây), có tỷ lệ bia hậu 21/41 bia, chiếm 51,22%.

- Vũ Đường Luân (2008), thống kê bia thế kỷ 17-18 ở khu vực hạ lưu sông Thái Bình, cho ra tỷ lệ 168/266 bia, chiếm 63,16%. Tuy nhiên trong bài tác giả cũng không nói tiêu chí lựa chọn bia hậu, cũng có thể tác giả chọn theo mục chủ đề “Bầu hậu, gửi giỗ, biểu dương việc thiện” trong sách *Thư mục thạc bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*.

2. Phân bố bia Hậu và loại hình bầu hậu

+ Về thời gian: Bia Hậu huyện Ân Thi có niên đại sớm nhất là văn bia *Vũ tướng công từ chỉ bi ký* 武相公祠址碑記, niên đại Vĩnh Thọ thứ 3 (1660), dựng tại từ chỉ họ Vũ, tại thôn Phù Ủng, xã Phù Ủng [N^o5648-5651],¹⁰, tiếp đến là bia *Diên Phúc tự minh, Hậu Thần minh* 延福寺銘/後神銘 niên đại Cảnh

- Phạm Minh Đức (2009, 2017), bia huyện Gia Lâm do EFEO sưu tầm, có tỷ lệ 79/142 bia, chiếm 55,63%.

- Nguyễn Ngọc Thanh (2012, 2015): 1, bia huyện Văn Lâm: có các loại bầu hậu 185, gửi giỗ 19, tổng 204/313 bia, chiếm 65,18%; 2, bia huyện Văn Giang, bầu hậu có 29, gửi giỗ 2, tổng 31/46 bia, chiếm tỷ lệ 67,39%. Tuy nhiên trong công trình, tác giả xếp chung bầu hậu, gửi giỗ, biểu dương việc thiện vào cùng một chủ đề để tiến hành thống kê, do đó, một số bia công đức (biểu dương việc thiện), ví dụ bia *Trùng tu Hưng Phúc tự bi* (N^o11383, Sùng Khang 5 - 1570) cũng được tính là bia hậu, thành ra số liệu phản ánh riêng về bia bầu hậu và gửi giỗ chưa thật chính xác.

- Nguyễn Hữu Mùi (2013), bia tỉnh Vĩnh Phúc, các loại bia Hậu Phật 254, Hậu Thần 164, Hậu hiền, Hậu ngộ 12, gửi giỗ 101, tổng cộng bia hậu có tỷ lệ 531/937 bia, chiếm 56,67%. (Xem Nguyễn Hữu Mùi, tr. 71-92).

- Vũ Thị Mai Anh (2016), khảo sát 10 địa phương có tỷ lệ 372/458 bia, chiếm 81,22%, riêng giai đoạn từ 1802-1903 có tỷ lệ 214/239 bia, chiếm 89,54%. (Vũ Thị Mai Anh, tr. 50). Tỷ lệ này khá cao, bởi theo chúng tôi, tác giả nghiên cứu trường hợp và chọn mẫu để khảo sát chủ yếu là các địa phương tập trung nhiều bia hậu, thôn ít nhất đã có 15 bia, và nhiều nhất 75 bia. Điều này không phản ánh đúng thực tế tình hình chung của bia hậu ở toàn vùng Đồng bằng châu thổ sông Hồng.

- Tống Văn Lợi (2017), bia huyện Tiên Lãng thế kỷ XVII-XVIII, có tỷ lệ 172/186 bia, chiếm 92,5%, riêng trường hợp này, nhận thấy tỷ lệ cao bất thường, chúng tôi ngờ là người viết nhầm lẫn giữa bia hậu với bia công đức, cung tiến thông thường. Dù bài viết không nêu rõ tiêu chí lựa chọn bia hậu, nhưng trong bài viết trích dẫn văn bia *Tân tạo Sùng Cao tự bi ký*, (N^o8520-21) khi nói về việc cúng hậu (Tống Văn Lợi, tr.796). Sau khi kiểm tra rà soát, chúng tôi nhận thấy bia này hoàn toàn không phải là bia hậu (không hề có đòi hỏi về việc phải được báo đáp, cũng như cúng giỗ về sau) mà chỉ thuần túy là bia kỷ sự, có ghi lại danh sách những người công đức (hung công, tín thí).

- Trương Văn Thắng (2020), bia huyện Tiên Du, có tỷ lệ 72/180 bia, chiếm 40%.

¹⁰ Văn bia này dù không thể hiện rõ việc lập/bầu hậu cũng như gửi giỗ, nhưng có ghi lại việc xây dựng từ chỉ, đặt ruộng đất để lại cho con cháu và bản xã lấy hoa lợi thờ cúng và ghi lại văn tế của bản xã thực hiện việc cúng tế tổ tiên, cho thấy có sự ghi nhận của cộng đồng làng xã và dòng họ. Cho nên có thể coi đây là một tấm bia hậu.

Trị thứ nhất (1663), dựng tại chùa làng thôn Đường Thôn, xã Vân Du [N^o5004/5005] và muộn nhất là bia *Đặng tộc bi ký* 鄧族碑記 niên hiệu Bảo Đại thứ 16 (1941), dựng tại nhà thờ họ Đặng, thôn Đặng Xá, xã Vân Du [N^o37485]. Trong số 67 bia Hậu, có 55 bia (82,09%) xác định được niên đại chính xác, còn 12 bia (17,91%) không rõ niên đại. Trong số các bia có niên đại, thì bia thế kỷ 17 có 12 bia (17,91%), thế kỷ 18 có 12 bia (17,91%), thế kỷ 19 có 19 bia (28,36%), thế kỷ 20 có 13 bia (19,4%).

+ Về không gian: Bia Hậu huyện Ân Thi được phân bố trên 4 loại hình di tích là đình, chùa, nhà thờ, văn chỉ, trên địa bàn 13 địa phương. Cụ thể, bia Hậu trên địa bàn huyện Ân Thi tập trung nhiều nhất ở chùa, với 31/67 bia (tỷ lệ 46,27%), sau đó đến đình (32,84%), nhà thờ họ (19,4%) và ít nhất là tại văn chỉ (1,49%). (Xem *Bảng thống kê phần Phụ lục*).

Có thể nói rằng, việc bầu Hậu Phật ở chùa diễn ra rất phổ biến ở huyện Ân Thi, bởi lẽ, chùa vừa là cơ sở tín ngưỡng tôn giáo có truyền thống lâu đời, bắt rễ ăn sâu vào tâm thức người Việt, đồng thời tiêu chuẩn để được bầu hậu (gửi giỗ) tại chùa thường mở rộng và mức đóng góp thấp hơn so với các loại hình di tích khác. Trong số 13 xã/ thị trấn có xuất hiện của văn bia Hậu thì nơi tập trung nhiều nhất là thị trấn Ân Thi, với 15/67 bia (22,39%). Điều này hoàn toàn dễ hiểu, bởi nơi đây là huyện lỵ, thủ phủ của huyện Ân Thi, nơi có điều kiện kinh tế xã - văn hóa - hội phát triển nhất trong huyện.

+ Về loại hình bầu hậu (gửi giỗ): Trong tổng số 67 văn bia Hậu, tỷ lệ phản ánh các loại hậu và gửi giỗ như sau:

+ Hậu Phật (20 bia) và gửi giỗ ở chùa (6 bia): tổng cộng 26 bia

+ Hậu Thần (19 bia), Hậu giáp thờ tại đình (2 bia), Hậu hiền thờ ở đình (1 bia), gửi giỗ tại đình (8 bia, trong đó có 2 bia gửi giỗ ở đình hàng giáp) và thờ cúng ở đình (2 bia): tổng cộng 32 bia. Đáng chú ý trong số này, có 5 trường hợp bia dựng tại chùa nhưng lại ghi về việc bầu Hậu Thần, ví dụ bia *Diên Phúc tự minh, Hậu Thần minh* 延福寺銘/後神銘 đã nhắc tới ở trên.

+ Phối thờ ở văn chỉ (tương tự Hậu hiền): 1 bia.

+ Tộc Hậu - Hậu họ (7 bia, trong đó 1 bia vừa ghi lập Hậu họ vừa ghi lập Hậu giáp) và thờ cúng tại từ chỉ dòng họ (1 bia): tổng cộng 8 bia.

Nhìn vào số liệu trình bày ở trên có thể thấy bia Hậu Phật chiếm đa số, sau đó đến Hậu Thần. Tuy nhiên bia phản ánh việc bầu Hậu Thần, Hậu giáp,

Hậu hiền và gửi giỗ, thờ cúng ở đình lại có ưu thế hơn hẳn bia Hậu Phật và gửi giỗ ở chùa. Điều đó phần nào cho thấy, tâm lý mong muốn được bầu hậu và thờ cúng ở đình luôn thường trực trong tâm khảm của mỗi người dân huyện Ân Thi thời xưa.

3. Nội dung văn bia phản ánh tục bầu hậu (gửi giỗ)

Văn bia Hậu phản ánh rõ nét tập tục bầu hậu (gửi giỗ), là bằng chứng xác nhận thỏa thuận giữa hai bên (bên cung tiến và bên tiếp nhận tài sản). Văn bia cho biết thông tin về quá trình thực hiện thỏa thuận: thời gian, địa điểm, thành phần tham gia, lý do bầu hậu, lập hậu, loại hình và giá trị tài sản cung tiến, các điều khoản cam kết báo đáp (nếu có).

3.1. Lý do bầu hậu (gửi giỗ)

Qua khảo sát nguồn tư liệu cho thấy, việc bầu hậu (gửi giỗ) ở huyện Ân Thi hoàn toàn xuất phát từ hoàn cảnh, nhu cầu thực tiễn của đời sống xã hội đương thời như:

a) *Đóng góp xây dựng, trùng tu di tích*: đó là các việc mua sắm vật liệu (gỗ, đá, gạch, ngói...) để xây dựng, trùng tu, sửa chữa đình, miếu, chùa, văn chỉ, từ chỉ, nhà thờ, cầu quán,... Có thể nói đây là lý do được nhiều văn bia Hậu phản ánh nhất. Chẳng hạn như: viên quan Đặc tiền kim tử vinh lộc đại phu, Tư lễ giám Đô Thái giám Phấn Lộc hầu Đào Đình Hân bỏ ra 1000 quan tiền để mua gỗ lim, gạch ngói, thêm đá, bia đá, trả tiền công thợ xây dựng ngôi đình Phúc, và 10 mẫu ruộng ao để đắp mở rộng sân đình và chi dùng việc thờ cúng ở đình thôn Phúc Tá, xã Phù Vệ, huyện Đường Hào (nay là thôn Phúc Tá, Tân Phúc) vào năm 1668 - 1670¹¹. Ngoài ra, trong thôn ông còn công đức 100 quan tiền sử để hưng công sửa chùa Hưng Khánh, 35 quan tiền sử để mua bia đá vào năm Chính Hòa thứ 15 (1694)¹². Cũng nhân vật này,

¹¹ *Đình bi ký, lập ước bi, hưng công bi, công đức bi* 亭碑記/立約碑/興功碑/功德碑 dựng niên hiệu Cảnh Trị thứ 8 (1670) [N^o37468-71].

¹² *Hưng Khánh tự bi, kính Hậu Phật tự, bản thôn công đức, hưng công tiền ký* 興慶寺碑/敬後佛祀/本村功德/興功前記 dựng niên hiệu Chính Hòa thứ 15 (1694) [N^o37464-67].

đã cúng 100 quan tiền để giúp tu sửa ngôi đình Hoa ở xã Chiêu Lai (nay là Huệ Lai, Phù Ủng) vào năm 1675-1677¹³.

Chúng tôi thống kê có đến 48/67 văn bia (71,64%) ghi nhận lý do này. Qua đó cho thấy, vai trò tác dụng của việc bầu hậu (gửi giỗ) đối với việc bảo tồn, duy tu và tôn tạo các cơ sở tín ngưỡng ở địa phương là rất quan trọng. Ngoài những di tích lớn, hàng quốc gia tự điển được nhà nước cấp kinh phí thường xuyên qua chế độ “tạo lệ”, thì những di tích khác, nhỏ hơn phần nhiều đều phải trông chờ vào các đối tượng có điều kiện kinh tế ở làng xã địa phương. Nhiều công trình kiến trúc to đẹp ở các làng quê còn hiện diện cho chúng ta chiêm ngưỡng ngày nay chính là nhờ vào công sức đóng góp của những vị hậu.

b) *Đúc chuông, tô tượng, mua sắm đồ tế khí*: lý do này được phản ánh trên 5 văn bia Hậu (7,46%). Ví dụ như: bà Lương Thị Ngọc Cẩn vợ cả của ông Giảng dụ Nguyễn Thụy Chính người xã Du Mỹ huyện Thiên Thi phủ Khoái Châu cúng 70 quan tiền và 1 mẫu ruộng cho chùa Pháp Vân thôn Đặng xã Đặng Xá (nay là làng Đưng, xã Vân Du) để thôn đúc chuông, dựng gác hết 35 quan, còn 35 quan chi dùng Phật sự¹⁴. Hay như vào dịp năm Giáp Tý Tự Đức (1864), chùa Diên Khánh làng Thổ Hoàng sửa chữa, tô tượng Phật, các thái ông lão bà quyên tiền mỗi người 30 quan tiền để trợ giúp, nên làng tôn bầu các vị làm Hậu Phật¹⁵.

c) *Trang trải việc quan dịch, thuế khóa hoặc các sự vụ tại địa phương*: việc này được ghi nhận trên 3 tấm bia Hậu (4,48%). Trong đó chú ý có bia *Nguyễn gia từ chỉ bi ký, huệ điền ngân tiền ký* 阮家祠址碑記/惠田銀錢記, niên hiệu Chính Hòa thứ 6 (1686), cho biết: thôn Quan, xã Thổ Hoàng vì vướng vào kiện tụng phải nộp tiền phạt 400 quan tiền cổ, ngày mùng 6 tháng 7 năm năm Giáp Dần (1674), Nha môn Ngự sự cho thu đòi, nhưng thôn không có tiền nộp, nên toàn thể quan viên, hương lão của thôn đến nhà vợ chồng ông Thủ hợp, Tướng thần lại, Tự thừa, Lâm Trung nam Nguyễn Phi Thừa và vợ là Nguyễn Thị Điệp vay lãi 100 quan tiền sử, 2 dật bạc và 1 chiếc chiêm 6 tuổi

¹³ *Hoa đình bi, vĩnh thế bi* 華亭碑/永世碑, dựng niên hiệu Vĩnh Trị thứ 2 (1677) [N^o4894-4897].

¹⁴ *Sùng kiến Pháp Vân tự, Hậu Phật hương hỏa bi ký* 崇建法雲寺/後佛香火碑記, dựng niên hiệu Dương Đức thứ nhất (1672) [N^o5006-07].

¹⁵ *Vô đề Giáp Tý niên* 無甲子年 dựng năm Giáp Tý niên hiệu Tự Đức (1864) [N^o37390-91]; *Hậu nhật bi ký* 後日碑記, dựng niên hiệu Tự Đức thứ 20 (1867) [N^o37387].

để nộp phạt. Đến năm Đinh Tỵ (1677), làng không có tiền để trả cả gốc lẫn lãi, cho nên lập hương ước bầu ông bà làm Hậu Thần. Ông bà lại cho thêm 1 mẫu 5 sào ruộng để chi dùng vào việc thờ cúng [N^o37403/37408)]. Văn bia khắc ghi cụ thể đơn bầu được lập vào niên hiệu Vĩnh Trị thứ 2 (1677), trong đó có nhiều điều khoản quy định thể lệ rước sách, thờ cúng và trách phạt nếu như thôn không làm đúng như cam kết.

d) *Tự nguyện đóng góp gửi giỗ chạp, báo đáp thân nhân*: có 13/67 văn bia (19,4%) đề cập đến việc gửi giỗ chạp hoặc của bản thân hoặc của thân nhân (gia tiên, bố mẹ, anh em). Đơn cử như: năm Đinh Tỵ (1737), hai vợ chồng ông Thị nội Thư tả, Đồng Tri phủ Vũ Nguyễn Nhuận người xã Phù Ủng và vợ là Lê Thị Cơ đã cúng cho xã 1 mẫu 8 sào ruộng và 70 quan tiền để gửi giỗ cho gia tiên nội ngoại. Bản xã chấp thuận, dựng bia cam kết nghi thức cúng giỗ và ghi lại vị trí các thửa ruộng¹⁶.

Đặc biệt, trong số 67 tấm bia Hậu ở huyện Ân Thi không có bia nào nhắc đến việc người gửi vì sinh con một bề hoặc không có con cái nối dõi như thường thấy ở một số bia Hậu.

3.2. Thành phần tham gia cung tiến, hưởng sự báo đáp

Trên cơ sở phân tích các trường hợp bầu hậu (gửi giỗ) được ghi chép trên 67 văn bia Hậu, chúng tôi nhận thấy:

Đa số những người cúng hậu, gửi giỗ là người thuộc tầng lớp bình dân người tại địa phương. Đó là những thái ông (ông sãi), lão bà (bà vãi), thiện nam, tín nữ, hương lão, ... Họ được ghi nhận trên 40 đơn vị văn bia Hậu (chiếm tỷ lệ 59,7%), phần nhiều là những bia ghi bầu hậu (gửi giỗ) tập thể.

Tầng lớp quý tộc, như: quan lại, cung tần, thái giám tham gia bầu hậu (gửi giỗ) được phản ánh trên 27 bia (40,30%). Trong đó có: Thái giám (4 bia) ghi tên 2 vị Thái giám, võ quan (Đào Đình Hân, Nguyễn Đình Quế); Cung tần (3 bia) ghi tên 4 vị Cung tần trong phủ chúa (Trần Thị Ngọc Cảnh, Nguyễn Thị Ngọc Đức, Đỗ Thị Ngọc Tuyên, Trần Thị Ngọc Lãng). Ngoài ra là bia các chức quan Tiến sĩ, Thị lang (Vũ Vinh Tiến, Lê Quý Đôn), Đô lại (Nguyễn Bá Thọ), Cai

¹⁶ *Hậu Phạt bi ký* 後佛碑記, dựng niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 3 (1737) [N^o5639/5640].

hợp, Thủ hợp, Thị nội thư tả, Phó sở sứ, Chánh tổng, bá hộ, lý trưởng... Ngoài một số vị Thái giám, Cung tần đã nhắc đến ở trên, trong số thành phần quý tộc, quan lại, đáng chú ý có vợ và con của nhà bác học Lê Quý Đôn người Duyên Hà (nay thuộc Hưng Hà, Thái Bình) tham gia lập hậu ở xã Thổ Hoàng. Cụ thể: năm Cảnh Hưng thứ 37 (1776), bà Quận phu nhân họ Đặng, vợ của Bảng nhãn Lê Quý Đôn xuất 400 quan tiền sử và 4 mẫu ruộng giúp dân làng sửa đình, làng bầu bà làm Hậu Thần. Bia có ghi tiểu sử hành trạng của Lê Quý Đôn và gia tiên, quy định về giỗ chạp, diện tích và vị trí của các thửa ruộng cúng giỗ¹⁷. Năm Mậu Dần, Gia Long thứ 17 (1818), Lê quý hầu (con Lê Quý Đôn) cung tiến 100 quan tiền để trùng tu khôi phục Văn chỉ hàng huyện tại xã Thổ Hoàng, năm Đinh Mùi (1847) các thân sĩ dựng bia, ghi danh những vị đỗ đại khoa người bản huyện. Bia có ghi tên hai vị Đại khoa không phải người của huyện được phối thờ là cha con Lê Phú Thứ và Lê Quý Đôn¹⁸.

Đặc biệt, có 2 văn bia Hậu của huyện Ân Thi ghi nhận 2 trường hợp thuộc thành phần tăng lữ (nhà sư) tham gia cung tiến tài sản để bản thân được bầu làm Hậu Phật. Vị thứ nhất, đó là Thiên sư Sa môn tự Như Hạnh bỏ tiền tu sửa chùa Phúc Lâm xã Vệ Dương (nay là Vệ Dương, Tân Phúc), được mọi người trong xã bầu làm Hậu Phật, xây một toà am tháp, tạc tượng để sau khi ông mất được cúng giỗ hàng năm¹⁹. Vị thứ hai là Vân thủy sơn tăng Trần Đạo Viên Diệu Động Chiêu Giác Chân nhân (người xã Vĩnh Lữ huyện Chương Đức phủ Ứng Thiên), vì mở pháp hội khuyến hóa thập phương xây dựng tiền đường, thiêu hương, hậu đường, tả hữu hành lang chùa Hồng Phúc ở thôn Lưu Xá huyện Thiên Thi phủ Khoái Châu (nay là Lưu Xá, Hồ Tùng Mậu), nên được dân địa phương bầu làm Hậu Phật²⁰.

¹⁷ *Hậu thần bi ký* 後神碑記 dựng niên hiệu Cảnh Hưng thứ 37 (1776) [N^o37399-400].

¹⁸ *Vô đề* (tiêu đề phụ: *Trùng san văn chỉ thạch chí tự* 重刊文址石誌序) [N^o4704-05]. Tiếc là bia hiện không tìm thấy trên thực địa, thạc bản có dấu hiệu ngụy tạo, ngờ là còn thiếu 2 mặt ghi danh những vị đỗ hương cống theo như nội dung văn bia ghi chép. Chúng tôi ước đoán bia được dựng niên hiệu Thiệu Trị thứ 7 (1847).

¹⁹ *Cầu tác Phúc Lâm tự Hậu Phật bi ký* 構作福林寺後佛碑記, dựng niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 (1736) [N^o4902].

²⁰ *Thiên sư sai vĩ hưng công thủy tạo ngọc điện, nguyên Hồng Phúc tự cổ tích danh lam bi ký* 禪師仕嵬興功始造玉殿/原洪福寺古跡名藍碑記, dựng niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706) [N^o37460-61].

Xét về phạm vi, phần lớn người tham gia bầu hậu (gửi giỗ) là người địa phương, nhưng cũng có người ở địa phương khác (11 bia), thậm chí là người nước ngoài như: trường hợp các cháu ngoại là Paul Gue'riteau (奔犍离蘇), Jean Gue'riteau (朥犍离蘇) và Vũ Thị Thanh 武氏清 là con gái của bà Vũ Thị Tý hiệu Diệu Minh người làng (lấy chồng là quan người Pháp - 大法國之原四圈官) cúng 1 mẫu ruộng và 60 đồng bạc, tổng cộng là 200 đồng bạc, để gửi giỗ Hậu cho ông bà ngoại là Vũ Văn Chen và Văn Thị Ốc ở chùa Thiên Minh xã Đào Xá (nay là thôn Đào Xá, Đào Dương)²¹. Trong số những người địa phương khác, thông thường nơi được chọn gửi giỗ là quê mẹ, quê ngoại, nhưng cũng có trường hợp không ghi nhận sự liên quan như: bà Thị nội cung tần Trần Thị Ngọc Cảnh, người thôn Thạch Đường, xã Quang Chiếu, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên xuất tiền sửa chữa ba gian nhà thiêu hương, 18 gian hành lang, đúc một quả chuông cho chùa Sùng Báo Tứ Ân. Bà lại làm cầu (hết 1 dật bạc) và cho dân xã 96 quan 3 mạch để mua 4 mẫu 2 sào 4 thước ruộng tế cho chùa xã Kim Lũ (nay là Kim Lũ, Phù Ủng) vào năm Quý Tỵ (1669). Bản xã đồng ý để cha mẹ và bà hưởng cúng giỗ lâu dài. Ngoài quan viên, hương lão người địa phương sở tại, bia còn ghi sự tham gia chứng kiến ký kết của thân nhân bà, gồm: con gái Trần Thị Ngọc Cảnh và con rể Dương Phúc hầu Trịnh Diễn, giữ chức Lý quốc phủ Nội Nhuệ cơ Nhuệ Tiền đội Cai quan²².

Không tính những trường hợp tập thể, hoặc gia đình có đông thành viên cùng tham gia lập hậu, gửi giỗ, chỉ tính những trường hợp là cá nhân hoặc cặp vợ chồng, thì có 43 bia ghi nhận điều này. Trong số bia này, xét về giới tính, có 14 trường hợp là cặp vợ chồng, 14 trường hợp là nữ giới, 15 trường hợp là nam giới. Như vậy, tỷ lệ về giới tham gia cung tiến tài sản để bầu hậu (gửi giỗ) ở Ân Thi là xấp xỉ ngang nhau, trong đó nam giới có phần

²¹ *Vũ tộc ký kỵ bi* 武族寄忌碑, dựng niên hiệu Khải Định thứ 8 (1923) [N^o37438]. Bia này là bia song ngữ, gồm cả chữ Hán và phần lược dịch bằng chữ Quốc ngữ. Tiếc là thác bản của Viện NCHN đã không dập phần chữ Quốc ngữ. Ngoài ra cũng tại chùa này còn có 2 bia hậu khác ghi ông Jean Gue'riteau (朥犍离蘇) ngụ tại số nhà 18 phố Tràng Tiền gửi giỗ cho mẹ và chị mẹ đó là bia *Vũ kỵ bi ký* 武忌碑記 [N^o37436] và *Vũ kỵ bi ký* 武忌碑記 [N^o37437].

²² *Hưng tạo Sùng Báo Tứ Ân tự bi, hưng công hội chủ* 興造崇報四恩寺碑/興功會主, dựng niên hiệu Cảnh Trị thứ 8 (1670) [N^o4900/4901].

cao hơn nhưng không đáng kể. Điều này khác hẳn với những nghiên cứu cho rằng thành phần nữ giới luôn chiếm áp đảo trong bia Hậu. Theo chúng tôi, nếu có điều đó xảy ra thì chỉ đúng với loại hình bia Hậu Phật và gửi giỗ ở chùa, bởi chùa là nơi sinh hoạt thích hợp hơn với người phụ nữ.

3.3. Thành phần tổ chức và tiếp nhận tài sản cúng tiến

Thành phần tham gia vào quá trình tổ chức bầu hậu gửi giỗ, chứng nhận và tiếp nhận, phân bổ tài sản cúng tiến của bên đóng góp, cam kết thực hiện trách nhiệm báo đáp với bên đóng góp và cho tiến hành lập đơn bầu, dựng văn bia là những người có chân trong bộ máy quản lý hành chính các cấp ở địa phương và mọi tầng lớp nhân dân sở tại. Tùy vào mức độ đóng góp và nơi được chọn để bầu hậu (gửi giỗ) là tổ chức ở cấp xã, thôn, hay huyện mà thành phần tham gia tổ chức cũng xuất hiện tương ứng. Ví dụ như trường hợp lập Hậu hiền ở văn từ, văn chỉ hàng huyện thì thành phần tham gia là các văn thân, sĩ phu, chức sắc của cả huyện như trường hợp vợ con Lê Quý Đôn gửi giỗ ở văn chỉ Thổ Hoàng. Hay những người gửi hậu ở nhà thờ dòng họ thì thành phần tham gia là trưởng tộc và các thành viên trong dòng họ. Tuy nhiên, đại đa số việc lập hậu gửi giỗ diễn ra ở đình, chùa, đền của xã, thôn, giáp, khi đó những vị quan viên, hương lão, chức sắc, kỳ mục, ... họ là đại diện của chính quyền địa phương thường hay được nhắc đến nhất trong văn bia Hậu. Nhưng về thực chất, họ cũng chỉ là những người đứng ra làm đại diện, còn quyền quyết định luôn là toàn thể già trẻ lớn bé của cộng đồng làng xã, dòng họ. Bởi chính người dân sẽ là người được thụ hưởng tài sản cúng tiến và thực thi việc báo đáp. Do đó trong hầu hết các văn bia Hậu đều có những câu đại loại như “cùng toàn thể trên dưới lớn bé của xã/thôn/giáp/họ... cùng ký tên điểm chỉ”.

Như vậy, văn bia Hậu thực chất là một văn bản thỏa thuận, ký kết công khai giữa hai bên, làm bằng chứng cho việc giải quyết những tranh chấp phát sinh nếu có về sau. Tìm hiểu phân tích về các điều kiện để được bầu hậu gửi giỗ, ngoài tư cách đạo đức ra thì mức độ đóng góp tài sản (tiền, ruộng, hiện vật) ở mỗi trường hợp bầu hậu gửi giỗ là bao nhiêu, tương ứng với hình thức báo đáp lại như thế nào, ý nghĩa của tục bầu hậu gửi giỗ ở địa phương như thế nào, chúng tôi sẽ trở lại nghiên cứu trong một dịp khác.

5. Tạm kết

Bầu hậu (gửi giỗ) là một trong những phong tục tốt đẹp của nhân dân ta. Phong tục này diễn ra phổ biến và có lịch sử lâu đời, mang tính độc đáo nhất định của văn hóa nước ta so với các nước đồng văn. Truyền thống bầu hậu gửi giỗ góp phần làm phong phú đời sống văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo ở mỗi làng quê Việt, thỏa mãn nguyện vọng tâm linh chính đáng của người dân. Nhờ tục lệ này mà nhiều giá trị văn hóa truyền thống, đặc biệt là các giá trị văn hóa vật thể, biểu hiện qua nghi lễ, kiến trúc được bảo tồn và gìn giữ qua thời gian. Vì thế tục lập hậu, gửi giỗ đáng được khích lệ, phát huy và gìn giữ lâu dài. Trong bài viết này, thông qua bia Hậu huyện Ân Thi, chúng tôi đã tiến hành thông kê, phân tích và bước đầu đưa ra các số liệu về tình hình bầu hậu, gửi giỗ trên địa bàn huyện từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 20. Việc làm này góp phần bổ sung thêm tư liệu tham chiếu trong nghiên cứu đời sống kinh tế văn hóa xã hội của người dân địa phương trong lịch sử, đặc biệt là trên phương diện phong tục, tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng. Ngoài ra, kết quả bài viết còn có đóng góp nhất định đối với việc nghiên cứu phong tục bầu hậu (gửi giỗ) ở đồng bằng sông Hồng nói riêng và ở nước ta nói chung./.

D.V.H

Tài liệu tham khảo:

1. Đinh Khắc Thuân (2017) “Đặc điểm, giá trị tư liệu văn bia Phật giáo thời Lê sơ”, *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2017*, NXB. Thế giới, H, tr. 569-570.
2. Đinh Khắc Thuân (2017), *Văn khắc Hán Nôm thời Mạc*, NXB. KHXH, H.
3. Đinh Thị Toan (2016), “Tổng quan về bia Hậu ở Quảng Nam - Đà Nẵng”, *Tạp chí Văn hóa Phật giáo*, số 257, tr. 8-11.
4. Dương Văn Hoàn (chủ nhiệm, 2020), *Nghiên cứu văn bia huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên*, (Đề tài NCKH cấp Viện, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), H.
5. Khuyết danh (2011), *Hưng Yên tỉnh nhất thống chí* (Dương Văn Hoàn dịch chú), Thư viện tỉnh Hưng Yên, Hưng Yên.
6. Mai Ngọc Hồng (2004), “Tục bầu Hậu thần Hậu Phật qua một số tấm bia ở một làng quê Thái Bình”, *Thông báo Hán Nôm học năm 2003*, NXB. KHXH, H, tr. 270-278.

7. Mai Viên Đoàn Triển (2008), *An Nam phong tục sách*, (Nguyễn Tô Lan dịch chú, giới thiệu, Đinh Khắc Thuân hiệu đính), NXB. Hà Nội.
8. Nguyễn Hữu Mùi (2013), *Nghiên cứu văn bia Vĩnh Phúc*, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc.
9. Nguyễn Hữu Mùi, Lê Thị Thu Hương (2020), “Nghiên cứu phong tục bầu Hậu Phật ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVII”, *Tạp chí Hán Nôm* số 3 (160), tr.20.
10. Nguyễn Ngọc Quỳnh (2001), “Tục cúng hậu xưa và nay qua các tấm bia Hậu”, *Thông báo Hán Nôm học* 2000, NXB. KHXH, H, tr.480-490.
11. Nguyễn Ngọc Quỳnh (2003), “Tục cúng hậu và lập bia Hậu của nước ta trong lịch sử”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, tr. 63-69.
12. Nguyễn Ngọc Thanh (2012), *Nghiên cứu văn bia huyện Văn Giang*, Phạm Thị Thùy Vinh hướng dẫn, Đề tài tập sự viên chức, VNCHN.
13. Nguyễn Ngọc Thanh (2015), *Nghiên cứu văn bia huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Nguyễn Quang Khải (2016), *Tìm hiểu tục bầu hậu gửi giỗ ở Bắc Ninh qua tư liệu văn bia*, NXB. Hội Nhà văn, H.
15. Nhất Thanh (2015), *Đất lề quê thói*, NXB. Hồng Đức, Nhã Nam, tr. 215-216.
16. Phạm Bảo Nhung, Đào Thị Huệ (2020), “Bước đầu khảo sát văn bia huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên”, *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2020*. NXB. Thế giới, tr.174-199.
17. Phạm Thị Thùy Vinh (2003), *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, NXB. Văn hóa Thông tin, H.
18. Phạm Thị Thùy Vinh (2006), “Lệ bầu Hậu Phật ở Việt Nam qua tư liệu văn bia”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, tr. 33-40.
19. Phạm Thùy Vinh (1996), “Về một số bia tượng Hậu thế kỷ XVII - XVIII”, *Thông báo Hán Nôm học năm 1995*, tr. 491- 501.
20. Phạm Văn Đức (2009), *Nghiên cứu văn bia huyện Gia Lâm, Hà Nội*, Trịnh Khắc Mạnh hướng dẫn, Luận văn Thạc sĩ Hán Nôm, trường Đại học KHXH&NV. (Đề tài cấp cơ sở VNCHN, năm 2017).
21. Phan Kế Bính (2014), *Việt Nam phong tục*, NXB. Hồng Đức, Nhã Nam, tr.92-93.

22. Thích Đức Thiện, Đinh Khắc Thuân đồng chủ biên (2020), *Văn bia Phật giáo Việt Nam, tập IV: Văn bia Phật giáo thời Mạc*, NXB. KHXH, H.

23. Thư viện tỉnh Hưng Yên (2012), *Tuyển tập địa chí Hưng Yên*, Hưng Yên.

24. Tống Văn Lợi (2017), “Hiện tượng cúng hậu thế kỷ XVII-XVIII (trường hợp văn bia cúng hậu huyện Tiên Lãng, Hải Phòng)”, *Tạp chí Khoa học xã hội và nhân văn*, tập 3, số 6, tr. 790-801.

25. Trần Thị Kim Anh (2004), “Bia Hậu ở Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 (64), tr. 54-63.

26. Trần Thị Thu Hường (2014), “Tục bầu Hậu thần qua tư liệu văn bia Hậu thần Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 5, tr. 48-59.

27. Trần Thị Thu Hường (2020), *Nghiên cứu văn bia Hậu thần Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, NXB. Văn học, H.

28. Trịnh Khắc Mạnh, Nguyễn Văn Nguyên, Phillippe Papin (Ban chỉ đạo chương trình), (2007-2012), *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, NXB. Văn hóa Thông tin.

29. Trương Hữu Quýnh (2009), *Chế độ ruộng đất và một số vấn đề lịch sử Việt Nam*, NXB. Thế giới, H.

30. Trương Văn Thắng (2020), “Giá trị của văn bia huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh”, *Cổ học điểm tô: Nghiên cứu Hán Nôm từ góc nhìn của các nhà khoa học trẻ*, NXB. KHXH, tr. 88-104.

31. Vũ Đường Luân (2008), “Dấu tích cảng bến thương mại và đặc điểm kinh tế, tín ngưỡng vùng hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVII-XVIII (qua các kết quả khảo sát thực địa và tư liệu văn bia)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, tr. 25-34 và số 6, tr.50-58.

32. Vũ Thị Mai Anh (2016), *Đời nay cung tiến, ngàn sau phụng thờ: bầu hậu trong văn khắc Hán Nôm ở một số địa phương đồng bằng châu thổ sông Hồng, 1802-1903*, NXB. Thế giới, H.

Và 66 đơn vị văn bia bầu hậu (gửi giỗ) ở huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên hiện lưu giữ tại kho thác bản VNCHN (do Viện Viễn đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội (EFEO) và VNCHN sưu tầm).

Phụ lục

Bảng: Thống kê phân bố bia Hậu ở huyện Ân Thi²³:

Stt	Di tích Xã/ Thị trấn	Đình	Chùa	Từ đường Tứ chí (họ)	Văn chỉ Tứ chí	Cộng	Tỷ lệ (%)
1	Ân Thi	6	4	4	1	15	22,39
2	Bắc Sơn	1	2	0	0	3	4,48
3	Bãi Sậy	1	0	0	0	1	1,49
4	Cẩm Ninh	1	0	0	0	1	1,49
5	Đặng Lễ	1	2	0	0	3	4,48
6	Đào Dương	3	4	3	0	10	14,93
7	Hoàng Hoa Thám	5	5	0	0	10	14,93
8	Hồ Tùng Mậu	0	1	0	0	1	1,49
9	Phù Ủng	1	3	1	0	5	7,46
10	Quảng Lăng	0	2	0	0	2	2,99
11	Quang Vinh	1	0	1	0	2	2,99
12	Tân Phúc	1	2	0	0	3	4,48
13	Vân Du	1	6	4	0	11	16,42
	Cộng:	22	31	13	1	67	100
	Tỷ lệ (%)	32,84	46,27	19,4	1,49	100	

²³ Thực tế, một số bia, tại thời điểm sưu tầm, đã bị di chuyển địa điểm dựng đặt vốn có, chúng tôi phục nguyên theo địa điểm ban đầu để thống kê. Cụ thể có 1 bia trước đặt ở đình, 1 bia đặt tại văn chỉ, về sau, khi đình, văn chỉ bị phá hủy, người dân đã đưa về đặt tại nhà thờ dòng họ.

Tìm hiểu phong tục tập quán - tín ngưỡng Phật giáo của tỉnh Hưng Yên (qua văn bia Hậu Phật thế kỷ 17)

Lê Thị Thu Hương

Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Tóm tắt: Hậu Phật là sản phẩm của tục lập Hậu ở Việt Nam. Qua tư liệu văn bia Hán Nôm, thế kỷ 17 được coi là thời kỳ mở đầu của tục bầu Hậu Phật ở Việt Nam, sau đó phát triển rộng rãi ở thế kỷ 18 - 19, kéo dài cho đến những những năm đầu thế kỷ 20. Hưng Yên là tỉnh nằm ở trung tâm đồng bằng Sông Hồng, nơi có những ngôi chùa cổ nổi tiếng với khá nhiều văn bia Hậu Phật. Trong kho thác bản văn bia tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm do Viện Viễn đông Bác cổ Pháp sưu tầm những năm đầu thế kỷ 20, chúng tôi khảo sát được 19 văn bia Hậu Phật tỉnh Hưng Yên có niên đại thế kỷ 17. Nội dung văn bia Hậu Phật nơi đây khá phong phú, phản ánh các nghi thức sinh hoạt Phật giáo (lễ tế các tiết trong năm, lệ giỗ Hậu, cỗ chay, tụng kinh), tập tục trong sinh hoạt làng xã (lệ biếu phần, lệ tang ma) và một số hoạt động hưng công nhằm chấn hưng Phật giáo (trùng tu, xây dựng chùa, dựng tượng Hậu Phật, khắc bia tượng Hậu Phật). Đây là nguồn tư liệu có giá trị, cần được bảo tồn và phát huy những giá trị tích cực trong đời sống xã hội hiện nay.

Từ khóa: Hậu Phật, văn bia, thế kỷ 17, nghi thức Phật giáo, Hưng Yên

*

* *

1. Tư liệu văn bia Hậu Phật tỉnh Hưng Yên thế kỷ 17

Hậu Phật là sản phẩm của tục lập Hậu ở Việt Nam. Với quan niệm “sống gửi, thác về”, tục bầu Hậu nảy sinh từ nhu cầu thiết thực trong đời sống, mong muốn bản thân hoặc người thân trong gia đình sau khi qua đời được thờ cúng mãi mãi sau Phật. Đây có thể coi là sự kết hợp giữa tín ngưỡng Phật giáo với tục thờ cúng người thân sau khi chết của Nho giáo, thể hiện

nét bản địa hóa của Phật giáo¹. Qua tư liệu văn bia Hán Nôm, thế kỷ 17 được coi là thời kỳ mở đầu của tục bầu Hậu Phật ở Việt Nam, sau đó phát triển rộng rãi ở thế kỷ 18 - 19, kéo dài cho đến những năm đầu thế kỷ 20. Tục bầu Hậu Phật tập trung chủ yếu ở các tỉnh thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ trong đó có tỉnh Hưng Yên.

Là một tỉnh nằm ở trung tâm đồng bằng sông Hồng, đất Hưng Yên thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ. Đời Trần là đất lộ Long Hưng và lộ Khoái. Thời thuộc Minh là đất 2 phủ Kiến Xương và một phần phủ Trấn Man. Đời Lê Thánh Tông đặt phủ Khoái Châu (5 huyện: Kim Động, Đông Yên, Thiên Thi, Tiên Lữ, Phù Dung) và phủ Tân Hưng (Diên Hà, Ngự Thiên, Thần Khê, Thanh Lan), đặt thuộc thừa tuyên Thiên Trường (1469), sau đổi thuộc thừa tuyên Sơn Nam (1473). Đời Lê Trung hưng đổi lại như cũ (1578), sau chia Sơn Nam làm 2 lộ: Khoái Châu thuộc Sơn Nam Thượng, phủ Tiên Hưng (cũ là Tân Hưng) thuộc Sơn Nam Hạ (Cảnh Hưng thứ 2 - 1741). Đầu đời Gia Long vẫn theo tên gọi cũ, đổi gọi là trấn. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) Sơn Nam Thượng đổi gọi là trấn Sơn Nam, Sơn Nam Hạ đổi gọi là trấn Nam Định. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) chia đặt các tỉnh trong toàn quốc, lấy Khoái Châu (gồm 5 huyện: Đông Yên, Kim Động, Ân Thi, Tiên Lữ, Phù Dung) và 3 huyện Thần Khê, Hưng Nhân, Diên Hà của trấn Nam Định². Ngày nay tỉnh Hưng Yên được chia thành 10 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 1 thành phố (Hưng Yên), 1 thị xã (Mỹ Hào) và 8 huyện (Ân Thi, Khoái Châu, Kim Động, Phù Cừ, Tiên Lữ, Văn Giang, Văn Lâm và Yên Mỹ).

Tại kho thác bản văn bia Viện Nghiên cứu Hán Nôm - chúng tôi thống kê được 19 bia Hậu Phật có niên đại thuộc thế kỷ 17 của tỉnh Hưng Yên do Viện Viễn đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội sưu tầm những năm đầu thế kỷ 20. Cụ thể:

¹ Xem thêm Trần Thị Kim Anh (2004), “Bia Hậu ở Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3, tr. 54 - 63.

² *Đồng Khánh địa dư chí* (2003) Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin dịch, khảo chú, NXB. Thế giới, tập 1, tr.247.

Bảng thống kê văn bia Hậu Phật thế kỷ XVII tỉnh Hưng Yên

<i>Stt</i>	<i>Tên bia</i>	<i>Niên đại</i>	<i>Địa danh trên bia</i>	<i>Địa danh sưu tầm</i>	<i>Kí hiệu</i>
1.	崇建法雲寺/後 佛香火碑記	Dương Đức thứ 1 (1672)	海陽處上洪府 唐豪縣鄧舍社 鄧村	Chùa xã Đặng Xá, huyện Ân Thi.	N ⁰ 500 6-5007
2.	法雲寺後佛碑/ 全村惠田記	Chính Hoà thứ 10 (1689)	上洪府唐豪縣 鄧舍社鄧村	Chùa xã Đặng Xá, huyện Ân Thi.	N ⁰ 500 8-5009
3.	萬代/祀事/後佛/ 碑記	Chính Hòa thứ 17 (1696)	順安府文江縣 鄭舍社	Chùa Am Hoàng, xã Trình Xá, tổng Đại Từ, huyện Văn Lâm.	N ⁰ 5270- 5273
4.	功德碑記/後佛 碑記	Chính Hòa thứ 20 (1699)	順安府嘉林縣 停輪社梁舍村	Chùa Bản Tịch, thôn Bình Lương, xã Đình Loan, huyện Văn Lâm.	N ⁰ 5525 -5526
5.	造像後佛碑/供 田事記	Chính Hòa thứ 7 (1686)	宜穀村	Chùa Càn Long, thôn Nghi Cốc, xã Mậu Lương, huyện Văn Lâm.	N ⁰ 6457- 6458
6.	後佛碑記	Chính Hòa thứ 20 (1699)	上洪府唐豪縣 中道社	Chùa Sùng Khánh, xã Trung Đạo, tổng Sài Trang, huyện Yên Mỹ.	N ⁰ 6914- 6915
7.	大悲寺/後佛碑	Chính Hòa thứ 17 (1696)	海陽道上洪府 唐豪縣三澤社 馮舍村	Chùa Đại Bi, thôn Phùng Xá, xã Tam Trạch, tổng Sài Trang, huyện Yên Mỹ.	N ⁰ 6925- 6928
8.	奉事後佛碑記並 銘	Chính Hòa thứ 20 (1699)	順安府文江縣 落求社	Chùa Đại Bi, thôn Lạc Cầu, xã Lạc Cầu, tổng Đồng Than, huyện Yên Mỹ.	N ⁰ 8526 -8527
9.	後伏碑記	Vĩnh Trị thứ 3 (1678)	順安府文江縣 黃堆社支隆村,	Chùa Kim Liên, thôn Chi Long, xã Hoàng Đôi, huyện Yên Mỹ.	N ⁰ 8855 -8856

10.	造後佛碑/流傳萬代	Chính Hòa thứ 19 (1698)	唐豪縣憲範社 范舍村	Chùa Báo Ân, thôn Yên Xá, xã Khai Phạm, tổng Yên Phú, huyện Yên Mỹ.	N ^o 9314 -15
11.	後佛碑記	Chính Hòa thứ 16 (1695)	上洪府唐豪縣柴莊社翁素村	Chùa Vĩnh Hạnh, thôn Ông Tổ, xã Sài Trang, tổng Sài Trang, huyện Yên Mỹ.	N ^o 7225 -7226
12.	後佛碑記	Chính Hòa thứ 16 (1695)	上洪府唐豪縣柴莊社翁素村	Chùa Vĩnh Hạnh, thôn Ông Tổ, xã Sài Trang, tổng Sài Trang, huyện Yên Mỹ.	N ^o 7227 -7228
13.	後佛碑記	Chính Hòa Tân Mùi (1691)	上洪府唐豪縣遼上社文舍村,	Chùa Cao Xá, xã Liêu Thượng, tổng Liêu Xá, huyện Yên Mỹ.	N ^o 1017 3-
14.	後佛碑記	Chính Hòa thứ 2 (1681)	上洪府唐豪縣上社高舍村,	Chùa Cao Xá, xã Liêu Thượng, tổng Liêu Xá, huyện Yên Mỹ.	N ^o 1018 2-83-
15.	Vô đề	Chính Hòa thứ 18 (1697)	Không ghi	Chùa Ông Giác, thôn Vũ, xã Liêu Xá, tổng Liêu Xá huyện Yên Mỹ.	N ^o 10808
16.	翁覺寺-後佛記-新造碑-功德	Chính Hòa thứ 14 (1693)	Không ghi	Chùa Ông Giác, thôn Vũ, xã Liêu Xá, tổng Liêu Xá, huyện Yên Mỹ.	N ^o 10830-108331 -10832-10833
17.	後佛報恩寺碑記	Chính Hòa thứ 7 (1686)	快州府仙侶縣安花社	Chùa xã An Chiểu, huyện Tiên Lữ.	N ^o 18419- 20
18.	後佛碑記	Chính Hòa thứ 17 (1696)	快州府仙侶縣海天社	Chùa Hưng Khánh, xã Lang Trạ, tổng Canh Hoạch, phủ Tiên Lữ	N ^o 19650
19.	後佛碑記	Chính Hòa thứ 13 (1692)	快州府仙侶縣黃舍社	Chùa xã Hoàng Xá, tổng Canh Hoạch, phủ Tiên Lữ.	N ^o 19658

19 văn bia được phân bố khắp các huyện trong tỉnh, trong đó Yên Mỹ có nhiều bia nhất (11 bia), huyện Văn Lâm (3 bia), huyện Tiên Lữ (3 bia), huyện Ân Thi (2 bia). Số văn bia trên tập trung chủ yếu ở các ngôi chùa lớn như chùa Đại Bi, thôn Phùng Xá xã Tam Trách, huyện Yên Mỹ; chùa Vĩnh Hạnh, thôn Ông Tố, xã Sài Trang, huyện Yên Mỹ; chùa Ông Giác, thôn Vũ, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ.... Bia có niên đại sớm nhất là bia *Sùng kiến Pháp Vân tự, Hậu Phật hương hỏa bi ký*, 崇建法雲寺/後佛香火碑記 tạo năm năm Dương Đức thứ 1 (1672) dựng tại chùa xã Đặng Xá, huyện Ân Thi [N^o5006 - 5007]. Tiếp theo là bia *Hậu Phật bi ký* 後佛碑記, tạo năm Vĩnh Trị thứ 3 (1678) [N^o8855 - 8856]; 17 bia còn lại đều tạo trong giai đoạn niên hiệu Chính Hòa (1680-1705), bia có niên đại muộn nhất là bia *Hậu Phật bi ký* 後佛碑記, niên hiệu Chính Hòa thứ 20 (1699), dựng tại chùa Sùng Khánh, xã Trung Đạo [N^o6914 - 6915]. Bia *Phụng sự Hậu Phật bi ký tịnh minh* 奉事後佛碑記並銘, dựng tại chùa Đại Bi, thôn Lạc Cầu, xã Lạc Cầu, huyện Yên Mỹ [N^o8526 - 852].

2. Nghi thức sinh hoạt Phật giáo

Văn bia Hậu Phật tỉnh Hưng Yên phản ánh khá rõ nét các nghi thức sinh hoạt Phật giáo của người dân địa phương.

2.1. Các lễ tiết trong năm: lễ nghi của Phật giáo thể hiện sự trang nghiêm, tôn kính đối với đức Phật. Ban đầu, lễ nghi của Phật giáo khá đơn giản và đồng nhất, song cùng với sự phát triển của kinh tế và xã hội, Phật giáo chia thành nhiều tông phái và du nhập vào các dân tộc khác nhau, hòa đồng với tín ngưỡng của người dân bản địa, vì vậy lễ nghi Phật giáo có sự khác biệt giữa các khu vực, vùng miền³.

Tại Hưng Yên, cũng như một số tỉnh thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ, trong năm có nhiều nghi thức sinh hoạt Phật giáo như: ngày Sóc mồng 1, ngày Vọng 15, lễ Phật đàn (mồng 8 tháng 4), lễ Cầu an (ngày 15 tháng 4), lễ Xá tội vong nhân (ngày 15 tháng 7), lễ Vu lan báo hiếu, tết Trung thu (15

³ Ban Tuyên giáo chính phủ, 2021, “Đôi nét về đạo Phật và Giáo hội Phật giáo Việt Nam”, nguồn: <https://bdtv.tuyenquang.dcs.vn/DetailView/2309/6/Doi-net-ve-dao-Phat-va-Giao-hoi-Phat-giao-Viet-Nam.html>, truy cập 15.06.2021.

tháng 8)... ngoài ra người dân địa phương còn thực hiện nhiều lễ tiết như: lễ Thường tân (lễ cơm mới), lễ Nhập tịch, lễ Cầu phúc... Qua tư liệu văn bia, trong các cam kết về việc thờ phụng Hậu Phật, người dân Hưng Yên luôn chú trọng cúng lễ vào ngày Rằm, mồng Một hàng tháng. Tại các ngôi chùa, vào ngày Rằm và mồng Một, nhà chùa thường chuẩn bị đèn nhang, hương hoa, lễ vật để dâng cúng Tam bảo và các vị Hậu Phật, thể hiện lòng tôn kính. Văn bia *Hậu Phật bi ký* [N⁰ 6914-15], dựng tại chùa Sùng Khánh xã Trung Đạo huyện Đường Hào, quy định “ngày Rằm, mồng Một hàng tháng cúng oản, tháng Tư hàng năm lễ Nhập tịch, Cầu phúc biếu oản 1 mâm⁴”. Thôn Đặng, xã Đặng Xá, huyện Đường Hào quy định cụ thể về nghi thức cúng tế, cụ thể vào ngày Hội Chấn tế⁵ hàng năm kính dâng cỗ chay, ngày Rằm, mồng Một hàng tháng thoi oản hương cúng dường, phụng thờ nhất nhất theo nghi lễ, hương hỏa mãi mãi (*Sùng kiến Pháp Vân tự, Hậu Phật hương hỏa bi ký* 崇建法雲寺- 後佛香火碑記, [N⁰5006 - 5007]. Hay như thôn Ông Tố, xã Sài Trang, huyện Đường Hào ngoài việc bầu Hậu, khắc tượng Hậu thờ bà họ Vũ, hiệu Từ Thông tại chùa Vĩnh Hạnh, bà Trương Thị Thể hiệu Từ Trung, bản thôn cứ vào ngày sóc vọng đều có oản cúng, không được phép thiếu⁶. Các địa phương như thôn Vũ, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ; xã Liêu Thượng, tổng Liêu Xá huyện Yên Mỹ và xã Trịnh Xá huyện Văn Giang... hàng năm đều tổ chức lễ Thường tân và biếu lộc cho Hậu⁷.

2.2. Giỗ Hậu Phật: giỗ là một nghi thức theo phong tục tập quán của người Việt nhằm tưởng nhớ đến những người đã mất. Giỗ được tổ chức vào đúng ngày mất theo Âm lịch của người được thờ cúng. Ý nghĩa của giỗ là để nhắc nhở con cháu về những người đi trước, và gắn kết các thành viên trong gia đình lại với nhau. Tuy nhiên, đối với những người gửi Hậu Phật, đa phần là họ không có con hoặc không có con trai nối dõi, vì vậy việc cúng giỗ hàng

⁴ “每月朔望日供糗.[...] 遞年四月入席, 祈福仍糗款壹盤以表其名”, 後佛碑記, 6914/6915.

⁵ Chấn tế: đem tiền của ra cứu tế.

⁶ “自茲至後係朔望日常有糗供不得欠”, *Hậu Phật bi ký* 後佛碑記, N⁰7227- 7228.

⁷ Vô đề N⁰10808; *Hậu Phật bi ký* 後佛碑記, N⁰ 10173-10174; *Vạn đại/ Tự sự/ Hậu Phật/ Bi ký* 萬代/祀事/後佛/碑記, N⁰ 5270/5271/5272/5273.

năm sau khi Hậu qua đời ít khi được thực hiện ở gia đình. Gởi Hậu nhằm mục đích được thờ cúng sau Phật mãi mãi. Quy định về việc thờ cúng vào ngày giỗ là điều không thể thiếu ở văn bia Hậu. Tuy nhiên, mỗi địa phương khác nhau, việc tổ chức tang lễ, giỗ chạp có những điểm khác biệt do tập tục lưu truyền, điều kiện kinh tế, đôi khi là sự thỏa thuận giữa thôn xã với Hậu. Nhiều địa phương đã đưa ra quy định cụ thể về lễ vật, số mâm cỗ, số đĩa trong một mâm, tương đương giá tiền, thành phần tham gia, biếu phần...

Người dân xã Trịnh Xá, huyện Văn Giang đến ngày giỗ Hậu Phật Trình Thị Thông ở chùa Am Hoàng “7 giáp mỗi giáp 2 mâm xôi, hương hoa đèn trà, hoa quả, tiền vàng cùng 100 tiền giấy, Pháp sư bản chùa tụng kinh sám hối”⁸ Thôn Lương Xá xã Đình Luân quy định rõ về việc giỗ cha mẹ và bản thân bà Hoàng Thị Mại: “Cha Hoàng Văn Tam, tự Phúc Cao, giỗ ngày 14 tháng 6 hàng năm, bản thôn theo lệ chuẩn bị 6 mâm cỗ, mỗi mâm 30 đĩa. Mẹ Nguyễn Thị Cầu, hiệu Diệu Chân, giỗ ngày 20 tháng 7 hàng năm, ngày giỗ bản thôn theo lệ làm 6 mâm cỗ, mỗi mâm 30 đĩa. Hậu Phật Hoàng Thị Mại ngày giỗ bản thôn quy định làm 6 mâm, mỗi mâm 30 đĩa”⁹. Hay như quy định cúng giỗ cha mẹ vợ ông Xuyên Thọ hầu Trịnh Đắc Tiến được ghi chép trong văn bia Hậu Phật “Hàng năm ngày mùng 3 tháng 9 giỗ cha Nguyễn quý công, tự Phúc Khang phủ quân, 1 mâm cỗ chay, 1 con lợn tương đương giá 3 quan tiền sử, 2 mâm xôi mỗi mâm 10 đầu gạo, 2 chai rượu. Ngày mùng 3 tháng 7 giỗ mẹ Nguyễn thị, hiệu Từ An, cỗ chay, lợn, xôi, rượu cũng như giỗ cha vậy (*Tạo tượng Hậu Phật bi/ Cúng điền sự ký* 造像後佛碑/供田事記, N^o 6457/6458).

2.3. Lệ cỗ chay, tụng kinh, biếu oản: ăn chay, niệm Phật là thói quen trong sinh hoạt của những người theo tín ngưỡng Phật giáo. Theo Phật giáo, ăn chay là không ăn quá giờ Ngọ, không ăn thịt các động vật; niệm Phật là

⁸ “一例百歲忌日七甲每甲炊二盤, 香花燈茶菓食, 金銀并紙錢壹千. 法師本寺誦經懺悔”, *Hậu Phật/ Vạn đại/ Bi ký/ Tự sự* 後佛/萬代/碑記/ 祀事, N^o5270 - 5273.

⁹ “顯考黃文三字福高忌日週年陸月拾肆日本村例作陸盤每盤叁拾磁, - 顯妣黎氏棣號妙真忌日週年柒月貳拾日本村例作陸盤每盤叁拾磁”, *Công đức bi ký/ Hậu Phật bi ký* 功德碑記/後佛碑記, N^o5525 - 5526).

xưng đọc, nhớ nghĩ đến danh hiệu của Phật¹⁰. Tại Hưng Yên, trong các dịp cúng giỗ Phật mọi người thường làm cỗ chay cúng tế, như thôn Cao Xá, xã Liêu Thượng hàng năm Lễ Thường tân, khi Hậu còn sống tụng đọc kinh, làm 5 mâm cỗ chay dâng lên bàn chùa làm lễ (*Hậu Phật bi ký* 后佛碑記, N^o10182 - 10184). Dân xã Trung Đạo, huyện Đường Hào tưởng nhớ công đức của ông bà Hậu Phật Nguyễn Thế Bình và Nguyễn Thị Thiêm vào các ngày Rằm, mồng Một, Nhập tịch, Cầu phúc tháng 4 đều làm oản xôi để biếu Hậu (*Hậu Phật bi ký* 后佛碑記, 6914-6915). Vào ngày giỗ cha mẹ ông bà Hậu Phật Xuyên Thọ hầu Trịnh Đắc Tiến và Nguyễn Thị Diễm đều làm cỗ chay dâng cúng (*Tạo tượng Hậu Phật bi ký/ Cúng điền sự ký* 造像後佛碑/供田事記, 6457 - 6458).

3. Tập tục trong sinh hoạt làng xã

3.1. Lệ biếu phần: Với quan niệm “Một miếng giữa làng hơn một sàng xó bếp” nên việc biếu phần sau các kỳ tế lễ, hội hè, giỗ chạp được người dân Hưng Yên đặc biệt coi trọng. Khảo sát văn bia Hậu Phật tỉnh Hưng Yên, chúng tôi nhận thấy, sau các kỳ tế lễ, đặc biệt lễ tiết ở chùa, người dân địa phương luôn giành một phần kính biếu Hậu Phật. Lệ biếu này được thực hiện cả khi Hậu còn sống và sau khi Hậu mất (con cháu Hậu sẽ được hưởng). Giá trị vật chất của phần biếu tuy không lớn nhưng mang ý nghĩa về mặt tinh thần, thể hiện sự coi trọng của địa phương, sự vinh dự của Hậu. Thôn Cao Xá, xã Liêu Dương, huyện Đường Hào, con rể bà Nguyễn Thị Lá là Nguyễn Đình Thoan cung tiến 18 quan tiền, 5 sào ruộng cho bàn chùa để trợ giúp việc trả tiền công tu sửa tam quan, bản thôn quy định “khi Hậu còn sống, hàng năm lễ Thường tân người dân mang 5 mâm cỗ chay đến bàn chùa làm lễ, lễ xong kính biếu gia đình Hậu 1 mâm”¹¹. Hay văn bia Ông Giác tự Hậu Phật kí, Tân tạo bi công đức ký 翁覺寺/後佛記/新造碑/功德記 (N^o10830 - 10833), dựng năm Chính Hòa thứ 14 (1693) tại thôn Vũ, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ ghi về việc: “Ngày Rằm, mồng Một mỗi tháng biếu Hậu 1 chiếc oản;

¹⁰ Tám giới quan trai - Thiên Phật giáo, nguồn <https://thienphatgiaio.org/giao-khoa-phat-hoc-c2b10/>, truy cập ngày 15.05.2021.

¹¹ “係遞年生時常新鼎隱誦日照據齋盤五具遞于本寺行礼, 礼訖敬俵后家壹具”, *Hậu Phật bi ký* 后佛碑記, N^o10182 - 10184.

lễ Thường tiên¹² biếu Hậu 3 chiếc oản; khi Hậu qua đời lệ biếu không thay đổi để biếu thị từ tâm”¹³.

3.2. Tang lễ: Với quan niệm “sống gửi thác về” tang lễ một là một trong những việc trọng đại trong cuộc đời con người. Tại các làng xã, lệ tang ma được các chức dịch, hương lý họp bàn, quy định cụ thể trong tục lệ. Ở Hưng Yên, quy định về tang ma đối với Hậu được phản ánh khá rõ nét. Bia *Hậu Phật vạn đại bi ký tự sự* 後佛/萬代/碑記/ 祀事 tại chùa Am Hoàng, xã Trịnh Xá, huyện Văn Giang, dựng năm Chính Hòa thứ 17 (1696) ghi về việc “bà Trình Thị Thông cúng 50 quan tiền và 5 thửa ruộng cho chùa, ngày Hậu qua đời, 7 giáp trong xã mỗi giáp 2 mâm xôi, 2 miếng thịt, toàn giáp trên dưới cùng tiền đưa”. Bà Hoàng Thị Mai là người thôn Lương Xá, bà đã cúng cho 3 giáp của bản thôn 100 quan tiền sử và 1 mẫu ruộng, sau lại công đức 50 quan tiền sử và 5 sào ruộng, bản thôn quy định: “khi bà qua đời, các giáp của bản thôn khăn áo tế lễ theo đúng lễ nghi, mỗi giáp 3 mâm xôi, 1 con lợn, 1 hũ rượu”¹⁴. Lão vải Vũ Thị Ba người xã Đan Nhiễm huyện Văn Giang công đức 50 quan tiền đồng và 4 sào ruộng cho chùa Đại Bi của bản xã để dựng nhà thiêu hương, 4 giáp của bản thôn cam kết sau Hậu qua đời có lễ tiễn đưa, phúng viếng nghiêm chỉnh, vào ngày Rằm, mồng Một có oản hương cúng dường (奉事後佛碑記並銘, N^o 8526 - 8527).

4. Hoạt động hưng công nhằm chấn hưng Phật giáo

4.1. Xây dựng, trùng tu chùa: Phật giáo từ khi du nhập vào Việt Nam đến nay gần 2000 năm, bắt đầu từ Luy Lâu, Thuận Thành, Bắc Ninh và lan tỏa ra khắp cả nước, trong đó có tỉnh Hưng Yên. Do vậy, các ngôi chùa cũng

¹² Lễ Thường tân và Thường tiên là một: lễ cơm mới, cảm tạ Thần Nông và mong một vụ mùa bội thu.

¹³ “一後佛係每月朔望日俵壹碗, 常先禮俵叁碗, 百世不遷以俵慈心”, 翁覺寺/後佛記/新造碑/功德記, 10830/10831/10832/10833.

¹⁴ “黃氏邁百歲後其本村各甲衣帽祭祀如儀, 每甲炊三盤, 豬一口, 酒壹罇”, *Công đức bi ký/ Hậu Phật bi ký* 功德碑記/後佛碑記, N^o 5525/5526.

dần mọc lên theo sự phát triển của Phật giáo. Thời Lý Trần, Phật giáo được coi là hưng thịnh bậc nhất, nhiều ngôi chùa do nhà nước và những quan chức cấp cao trong triều đình hưng công xây dựng. Thế kỷ 15 - 16 Nho giáo được đề cao, gắn liền với thể chế tập quyền được thành lập và phát triển cực thịnh vào đời vua Lê Thánh Tông. Thế kỷ 17, Phật giáo được chấn hưng trở lại, việc xây mới, trùng tu, sửa chữa các ngôi chùa là một nhu cầu tất yếu, đi kèm với đó là tục bầu Hậu Phật. Nếu như ngôi đình là nơi để quan viên, sắc mục, kỳ lão họp bàn việc làng, nơi đón rước các quan chức về làng thì chùa là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của nhiều tầng lớp nhân dân nơi thôn xã, từ già đến trẻ, từ nam đến nữ, giàu nghèo... đều có thể đến gửi gắm tâm tư, nương nhờ của Phật.

Văn bia Hậu Phật tỉnh Hưng Yên đề cập nhiều đến việc người dân cung tiến tiền của để xây dựng, trùng tu chùa, với các việc cụ thể như: xây mới chùa, xây dựng, trùng tu các hạng mục: hành lang, tam quan, xây chính điện, điện thiêu hương, thượng điện, đúc chuông, xây gác chuông, mua vật liệu để sửa sang chùa.... Bia *Sùng kiến Pháp Vân tự, Hậu Phật hương hỏa bi* dựng năm Dương Đức thứ nhất (1627) ghi về việc bà vợ cả ông Nguyễn Thụy chức Giảng dụ kiêm Hội trưởng Hội Tư văn người xã Dụ Mỹ, huyện Thiên Thi, phủ Khoái Châu là Lương Thị Ngọc Cẩn cung tiến 70 quan tiền cùng 1 mẫu ruộng cho chùa Pháp Vân để nhà chùa đúc chuông, xây gác chuông (*Sùng Kiến Pháp Vân tự/ Hậu Phật hương hỏa bi ký* 崇建法雲寺/後佛香火碑記, N°5006/5007). Hay bà vải Khúc Thị Vĩnh cúng 27 quan tiền 2 mẫu 2 sào ruộng để mua gỗ lim tu sửa tòa tiền đường chùa Pháp Vân (*Pháp Vân tự Hậu Phật bi/ Toàn thôn huệ điền ký* 法雲寺後佛碑/全村惠田記, 5008/5009). “Chùa Báo Ân là thắng cảnh Nam Sơn, danh lam đất Việt, trải qua thời gian chùa bị xuống cấp, ông Trùm xứ, Hậu thần kiêm quan viên Vũ Tiến lộc tự Phúc Truyền cùng vợ là Phạm Thị Tầu, hiệu Từ Mẫn hưng công gia sản dâng cúng xã An Chiếu trùng tu chùa Báo Ân. Tu bổ các hạng mục như tòa phạn cung, các vị tượng Phật, lợp ngói tam quan...”¹⁵ - Thôn Cao Xá, xã Liêu Xá, huyện Đường

¹⁵ “本縣安詔社報恩國師寺越國名藍南山勝景 全處任后神兼官員武進祿字福傳并妻範氏贈號慈敏等為興功資財供養安詔社重修報恩寺凡其各座梵宮，諸位佛像，三關，覆瓦”*Hậu Phật báo ân/ Tự bi ký* 後佛報恩/ 寺碑記，N°18419-20.

Hào sau khi tu sửa chùa không đủ tiền công chi trả, Nguyễn Đình Thoan, con rể bà Nguyễn Thị Lá đã cúng cho bản chùa 18 quan tiền và 5 sào ruộng để trợ giúp việc trả tiền công tu sửa tam quan chùa (*Hậu Phật bi ký* 后佛碑記, N^o10182/10183/10184).

Việc xây dựng, trùng tu các ngôi chùa thể hiện về niềm tin Phật giáo của những người tín ngưỡng theo đạo Phật, là thực hành hướng đích xã hội của những người tu tập theo Phật giáo¹⁶. Từ những việc lớn như phát tâm công đức xây chùa cho đến những việc như tạc tượng, đúc chuông, xây thiêu hương... đã góp phần tạo ra những cảnh quan kiến trúc Phật giáo, kiến cho các ngôi chùa trở lên khang trang hơn, sạch đẹp hơn. Điều đó cũng phản ánh sinh hoạt tín ngưỡng Phật giáo khá sâu đậm trong cộng đồng làng xã, đáp ứng được phần nào nhu cầu tinh thần về một tín ngưỡng tôn giáo của người dân trong xã hội thời bấy giờ.

4.2. Khắc bia tượng Hậu, dựng tượng Hậu Phật: Tượng Phật là một sản phẩm kiến trúc mỹ thuật được tạo ra nhằm đáp ứng nhu cầu về niềm tin đối với đối tượng được tôn thờ để thực hiện lễ nghi thờ cúng¹⁷. Trong các ngôi chùa bên cạnh các pho tượng Phật, còn có tượng Hậu Phật, hoặc bia khắc tượng Hậu Phật. Cũng giống như bia Hậu, tượng Hậu Phật và bia tượng Hậu được chạm khắc để ghi công đức những người có hảo tâm đóng góp tiền của xây dựng, trùng tu chùa cho làng xã¹⁸. Khảo sát văn bia Hậu Phật thế kỷ 17 chúng tôi nhận thấy, tỉnh Bắc Ninh số văn bia Hậu Phật nhiều hơn gấp đôi tỉnh Hưng Yên (44 bia), nhưng số bia tượng Hậu Phật rất ít chỉ có duy nhất 1 bia. Tại Hưng Yên chúng tôi khảo sát được 5 bia tượng Hậu Phật, so với các tỉnh thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ thì ngang bằng với Hải Dương, chỉ đứng sau Hải Phòng (6 bia tượng Hậu Phật). Bia *Hậu Phật bi ký* tại chùa

¹⁶ Đinh Khắc Thuân (2017), “Đặc điểm, giá trị tư liệu văn bia Phật giáo thời Lê sơ”, *Nghiên cứu Hán Nôm*, tr.569 -570, NXB. Thế giới, H.

¹⁷ Theo website <https://phatgiaio.org.vn/dung-tuong-phat-trong-tu-gia-co-duoc-khong-can-xin-phep-ai-d38951.html>, truy cập ngày 10.07.2021.

¹⁸ Phạm Thùy Vinh, “Về một số bia tượng Hậu thế kỷ XVII - XVIII”, *Thông báo Hán Nôm học* 1996, tr.491.

Sùng Khánh xã Trung Đạo huyện Yên Mỹ chép về việc dựng một tòa tượng Hậu Phật Nguyễn Thị Thiêm tại chùa (*Hậu Phật bi ký* 後佛碑記, N^o6914/6915). Chùa Vĩnh Hạnh thôn Ông Tố xã Sài Trang huyện Yên Mỹ khắc bia tượng 2 vị Hậu Phật là Trương Thị Thế và bà họ Vũ hiệu Từ Thông (*Hậu Phật bi ký* 後佛碑記, N^o7225/7226 và *Hậu Phật bi ký* 後佛碑記, N^o7227/7228). Bà Nguyễn Thị Nảy hưng công 80 quan tiền sử để tu sửa chùa, 1 mẫu ruộng làm ruộng hương hỏa tại chùa Kim Liên, một danh lam cổ tích tại thôn Chi Long xã Hoàng Đôi huyện Văn Giang, bà được tạc tượng để thờ phụng tại chùa (*後伏碑記*, N^o8855/8856).

5. Ý nghĩa của tục bầu Hậu Phật trong đời sống xã hội tại Hưng Yên

Ở mỗi làng quê Việt Nam nói chung, Hưng Yên nói riêng, ngôi chùa có vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của mỗi người dân. Hầu như làng nào cũng có chùa, chùa là nơi thờ Phật, là một trong những trung tâm văn hóa làng. Hội chùa cũng được coi như hội làng, là dịp dân làng được cùng nhau sinh hoạt, hòa cái tôi của mình vào cái ta của làng xã mà không bị giáo lý khuôn phép gò bó. Do Phật giáo bám sâu vào đời sống sinh hoạt làng xã nên có sức sống lâu bền và tương đối ổn định. Với ý nghĩa đó nhiều người dân đặc biệt là những người cô quả, không có con nối dõi đã chọn việc thờ cúng sau Phật là nơi họ gửi gắm khi trở về thế giới bên kia.

Tục bầu Hậu Phật ở Hưng Yên thể hiện tinh thần “mình vì mọi người, mọi người vì mình”, người dân tích cực tham gia vào các hoạt động cộng đồng, cụ thể: hưng công góp của để trùng tu, xây mới, sang sửa các hạng mục trong chùa... để ngôi chùa khang trang, sạch đẹp, tránh được tình trạng đổ nát, xuống cấp, là nơi để người dân đến lễ Phật, cầu an, giúp cho sinh hoạt tín ngưỡng và đời sống tâm linh của người dân địa phương thêm phong phú. “Uống nước nhớ nguồn” là đạo lý, phong tục tốt đẹp mà người dân Việt Nam đã thực hiện từ muôn đời xưa. Để thể hiện sự ghi nhận, tôn vinh của cộng đồng làng xã đối với người hưng công, góp của cho làng xã, địa phương đã lập bia ca ngợi công đức cũng như ghi lại những quy định, cam kết về việc biểu phần khi Hậu còn sống; thờ phụng, ma chay, giỗ chạp khi Hậu qua đời...

Hậu thần được thờ cúng ở đình, Hậu hiền thờ cúng ở Văn chỉ, Hậu tộc được thờ cúng ở Nhà thờ họ, Hậu Phật được thờ cúng ở chùa. Nhờ có sự hưng công góp của của các Hậu Phật mà nhiều ngôi chùa, nơi sinh hoạt tín ngưỡng của người dân được bảo tồn, trùng tu, giữ được những giá trị về mặt lịch sử, kiến trúc, văn hóa, là nơi giao lưu, gắn kết những người dân với nhau. Cùng với các tín ngưỡng dân gian khác như tín ngưỡng thờ các vị thần, tín ngưỡng thờ cúng tổ nghề, thờ Thành hoàng làng, thờ Mẫu... tín ngưỡng thờ Phật góp phần làm phong phú tín ngưỡng dân gian của Việt Nam.

6. Kết luận

Hậu Phật là một trong những phong tục tốt đẹp, mang tính đặc sắc của người dân Việt Nam so với những nước chịu ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo. Tục bầu Hậu Phật được ghi chép khá cụ thể qua tư liệu văn bia viết bằng chữ Hán, chữ Nôm. Với 19 văn bia Hậu Phật có niên đại thuộc thế kỷ 17 của tỉnh Hưng Yên hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm giúp chúng ta tìm hiểu thêm về các nghi thức sinh hoạt Phật giáo, các tập tục trong sinh hoạt làng xã, hoạt động hưng công tiến của nhằm chấn hưng Phật giáo trong một giai đoạn lịch sử ở một vùng quê giàu truyền thống văn hóa. Tục bầu Hậu Phật có ý nghĩa nhân văn sâu sắc, hướng con người có trách nhiệm hơn với cộng đồng xã hội và đáp ứng tâm tư, nguyện vọng được nương nhờ của Phật sau khi trở về với thế giới bên kia. Qua nội dung văn bia Hậu Phật tỉnh Hưng Yên chúng ta thấy được sự phong phú đời sống văn hóa tín ngưỡng, phong tục tập quán mà người dân nơi đây đã thực hiện từ xa xưa. Đó là những giá trị mang tính cộng đồng, tính nhân văn sâu sắc cần được bảo tồn và phát huy trong xã hội hiện nay./.

L.T.T.H

Tài liệu tham khảo:

1. Trần Thị Kim Anh (2004), “Bia Hậu ở Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 (64).
2. Vũ Thị Mai Anh (2018), *Đời nay cung tiến, ngàn sau phụng thờ*, NXB. Thế giới, H.

3. Phan Kế Bính (2011), *Việt Nam phong tục*, NXB. Văn học, H.
4. Đồng Khánh địa dư chí, Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin dịch, khảo chú (2003), tập 1, NXB. Thế giới.
5. Mai Ngọc Hồng (2004), “Tục bầu Hậu thần Hậu Phật qua một số tấm bia ở một làng quê Thái Bình”, *Thông báo Hán Nôm học năm 2003*, Hà Nội, NXB. KHXH, H.
6. Trần Thị Thu Hương (2020), *Nghiên cứu văn bia Hậu thần Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, NXB. Văn học, H.
7. Trịnh Khắc Mạnh, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin (Ban chỉ đạo chương trình) (2007), *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 3, 4, 6 và 10, NXB. Văn hóa Thông tin.
8. Trịnh Khắc Mạnh, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin (Ban chỉ đạo chương trình) (2007), *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 6, 8, 9 và 11, Viện Cao học thực hành Viện Viễn đông Bác cổ, H.
9. Nguyễn Hữu Mùi, Lê Thị Thu Hương (2020), “Nghiên cứu phong tục bầu Hậu Phật ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVII”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 (160).
10. Đinh Khắc Thuân (1996), *Văn bia thời Mạc*, NXB. KHXH, H.
11. Đinh Khắc Thuân (2017), “Đặc điểm, giá trị tư liệu văn bia Phật giáo thời Lê sơ”, *Nghiên cứu Hán Nôm* năm 2017 NXB. Thế giới, H.
12. Phạm Thùy Vinh (1997), “Về một số bia tượng Hậu thế kỷ XVII - XVIII”, *Thông báo Hán Nôm học 1996*, NXB. KHXH, H.
13. Phạm Thị Thùy Vinh (2006), “Lệ bầu Hậu Phật ở Việt Nam qua tư liệu văn bia”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3.
14. Trần Thị Vinh (chủ biên, 2017), *Lịch sử Việt Nam (từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII)*, tập 4, NXB. KHXH, H.
15. 19 thác bản văn bia Hậu Phật thế kỷ XVII tỉnh Hưng Yên do Viện Viễn đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội sưu tầm, hiện lưu giữ tại VNCHN.

Tìm hiểu văn bia Hậu Phật tỉnh Ninh Bình thời Nguyễn (giai đoạn 1884-1945)

Nguyễn Kim Măng

Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Tóm tắt: Ninh Bình là tỉnh hiện nay còn lưu giữ được nhiều di sản Hán Nôm, trong đó có loại hình văn bia. Bài viết đi sâu nghiên cứu về trữ lượng, giá trị hình thức và nội dung của hệ thống văn bia Hậu Phật ở triều Nguyễn (giai đoạn 1884-1945) để tìm hiểu về đời sống Phật giáo trong giai đoạn cáo chung của chế độ phong kiến, khi bắt đầu chịu ảnh hưởng của người Pháp, thông qua lăng kính văn bia Hậu Phật tỉnh Ninh Bình.

Từ khóa: Hậu Phật, Hậu Phật Ninh Bình, Văn bia Hậu Phật tỉnh Ninh Bình.

*

* *

1. Vài nét về địa lý hành chính tỉnh Ninh Bình

Tỉnh Ninh Bình chính thức được thành lập vào niên hiệu Minh Mệnh thứ 12 (1831) gồm 2 phủ, 7 huyện, địa giới đó vẫn được duy trì đến Cách mạng tháng 8/1945. Sau Cách mạng tỉnh Ninh Bình trực thuộc khu 3, nhưng địa giới hành chính cấp huyện, thị xã, thị trấn vẫn giữ mãi cho đến ngày thống nhất đất nước 30/4/1975. Năm 1976, tại Quốc hội khóa V đã ra nghị quyết hợp nhất tỉnh Nam Định, Ninh Bình và Hà Nam thành Hà Nam Ninh. Năm 1991, Quốc hội khóa VIII ra nghị quyết tách tỉnh Hà Nam Ninh, ngày 1/4/1992 tỉnh Ninh Bình được tái lập gồm 7 đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương như lúc mới thành lập (năm 1831). Từ năm 1992 đến nay, chính phủ đã có nhiều Quyết định về điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện, xã

của tỉnh Ninh Bình. Vì vậy, khi khảo sát văn bia tỉnh Ninh Bình theo địa danh hành chính đã gặp nhiều khó khăn. Theo *Danh mục văn khắc Hán Nôm* (tài liệu lưu hành nội bộ), Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN) bắt đầu sưu tầm văn bia Ninh Bình từ năm 1992, từ năm 1992 đến nay địa danh đã có nhiều sự xáo trộn. Thí dụ năm 1992, thị xã Ninh Bình có 8 phường, năm 2007 thị xã Ninh Bình trở thành thành phố Ninh Bình cắt 6 xã của huyện Hoa Lư nhập vào thành phố Ninh Bình, lúc này thành phố Ninh Bình có 14 đơn vị hành chính, tên gọi của các phường, xã được sáp nhập có một số thay đổi. Trong bài viết này chúng tôi đã quy đổi và lấy theo tên gọi địa danh mới trong cuốn *Địa chí Ninh Bình*, xuất bản năm 2010, còn từ năm 2010 đến nay căn bản không có sự thay đổi.

2. Thông tin về văn bia Hậu Phật thời Nguyễn (giai đoạn 1884 - 1945) trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

2.1. Về số lượng: Qua số liệu khảo sát của Nguyễn Kim Măng trong luận án Tiến sĩ về *Nghiên cứu Văn bia tỉnh Ninh Bình*, được thực hiện năm 2014. Số lượng văn bia của tỉnh Ninh Bình có 933 đơn vị, trong đó văn bia tỉnh Ninh Bình đợt 1, do Viện Viễn đông Bác cổ Pháp (EFEO) sưu tầm là 249 bia, đợt 2 do Viện Nghiên cứu Hán Nôm sưu tầm được 641 văn bia. Tổng cộng 2 đợt là 890 văn bia, trong đó số bia VNCHN trùng nhau giữa 2 đợt sưu tầm là 65 bia. Ngoài ra, văn bia trên thực địa còn lưu giữ được nhưng VNCHN chưa được sưu tầm về là 39 đơn vị. Bên cạnh đó, văn bia trên thực địa không còn nhưng được ghi lại trong thư tịch, số này chỉ có 4 văn bia nhưng rất có giá trị.

Trong tổng 933 đơn vị văn bia, chúng tôi đã khảo sát và thống kê được 81 văn bia Hậu, bao gồm: 44 bia Hậu Phật, 33 bia Hậu Thần, 2 bia Hậu Tộc, 1 bia Hậu Giáp và 1 bia Hậu Hương. Đặc biệt không có bia Hậu Hiền, mặc dù Ninh Bình có nhiều người đỗ đạt, có hệ thống văn miếu ra đời khá sớm. Với số lượng 44 văn bia Hậu Phật, thì có 4 văn bia Hậu Phật mang niên đại Lê Trung hưng, 32 văn bia Hậu Phật thời Nguyễn và 8 văn bia Hậu Phật không có niên đại.

2.2. Về sự phân bố và niên đại

Toàn tỉnh Ninh Bình có tổng số 933 đơn vị văn bia, văn bia Hậu Phật là 44 bia, chiếm tỷ lệ là 4,4%, để tiện theo dõi xin thể hiện bằng bảng kê sau:

Tt	Niên đại	TP.Ninh Bình	Hoa Lư	Tam Điệp	Yên Khánh	Gia Viễn	Kim Sơn	Nho Quan	Yên Mô	TC
I- Lê Trung hưng (1533-1788)										
1	Chính Hòa, Long Đức, Cảnh Hưng		2						2	4
II- Nguyễn (1802-1945)										
2	Minh Mệnh	5				2				7
3	Tự Đức	2								2
4	Thành Thái	2	3		6					10
5	Duy Tân			1			1			2
6	Khải Định		1						1	2
7	Bảo Đại	4	1					1	2	8
TC.II		13	5	1	6	2	1	1	3	32
III. Không niên đại										
8	Không niên đại	1	1		1		1		4	8
TC. I + II		14	8	1	7	2	2	1	9	44

Theo bảng kê ở trên, số lượng văn bia Hậu Phật tỉnh Ninh Bình nói chung, văn bia Hậu Phật thời Nguyễn nói riêng không nhiều. Đặc biệt, các niên đại Gia Long (1802-1819) và Thiệu Trị (1841 - 1847) không có văn bia nào, số lượng chiếm nhiều nhất là bia mang niên hiệu Thành Thái (1889 - 1907) gồm 10 bia và bia mang đại Bảo Đại (1926 - 1945) có 8 bia.

Văn bia Hậu Phật được phân bố ở hầu khắp 8 đơn vị hành chính của tỉnh Ninh Bình, nhiều nhất là thành phố Ninh Bình (14 bia), Yên Mô (9 bia), Hoa Lư (8 bia) và Yên Khánh (7 bia). Còn lại các huyện như Tam Điệp, Gia Viễn, Kim Sơn và Nho Quan chỉ có từ 1 đến 2 bia. Theo số liệu thống kê trong luận án *Nghiên cứu văn bia Hán Nôm tỉnh Ninh Bình*, do Nguyễn Kim Măng thực hiện (năm 2014), trong số 868 đơn vị văn bia

được lưu tại VNCHN thì bia chùa/am/động của Ninh Bình có số lượng nhiều nhất với 477 đơn vị văn bia, chiếm tỷ lệ 54.95%. Vì trong lịch sử, Ninh Bình được coi là “cái nôi” của Phật giáo, có vai trò lớn như giống như Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh), hay Kiến Sơ (Gia Lâm, Hà Nội). Nhiều ngôi chùa trên đất Ninh Bình được xuất hiện vào thời điểm này, có thể điểm qua như: chùa Ngàn, chùa Thủ và chùa Nhất Trụ đó là 3 ngôi chùa nằm sát với khu thành Nội và thành Ngoại của kinh đô Hoa Lư xưa, một số chùa nằm liền kề được xây dựng vào thời Lí, Trần và Lê sơ mà hiện nay hầu hết các chùa đều có bia. Tổng số 933 bia, có đến 477 bia chùa, có thể so sánh với số lượng bia chùa xứ Kinh Bắc - trung tâm Phật giáo Luy Lâu là 556/1063 bia. Như vậy, đây cũng là con số phần nào thể hiện được mức độ dày đặc của mỗi ngôi chùa trên đất Ninh Bình. Tuy nhiên, loại hình bia Hậu Phật ở các ngôi chùa ở Ninh Bình rất thấp, chỉ có 4,4%.

3. Một số đặc trưng của văn bia Hậu Phật Ninh Bình, thời Nguyễn (giai đoạn 1884-1945)

Hình thức tồn tại và chất liệu của văn bia Việt Nam rất phong phú và đa dạng, phần lớn được khắc trên đá, đặc biệt có một số được khắc trên chất liệu gỗ và gốm... Văn bia tỉnh Ninh Bình phần lớn được khắc trên đá, ngoài ra có 1 bia được khắc trên gỗ. Tựu chung, văn bia Hậu Phật tỉnh Ninh Bình có một số đặc điểm sau:

3.1. Về tiêu đề: Theo *Từ điển bách khoa Nho - Phật - Đạo* do Lao Tử - Thịnh Lê (chủ biên) được nhóm Trương Đình Nguyên (biên dịch) xuất hiện mục từ Hậu Phật/后佛, được giải thích như sau: "Thuật ngữ Phật giáo, chỉ Phật xuất hiện đời sau, tức Vị Lai Phật Di Lặc Bồ Tát"[tr.494]. Nếu hiểu như vậy, sẽ không phù hợp với các trường hợp Hậu Phật được ghi lại trên văn bia Việt Nam. Từ “Hậu” ở Việt Nam được dùng bằng các chữ Hán có âm đọc là Hậu (後, 后, 厚) hoặc âm Hâu (侯) được dùng thông nghĩa với nhau và được coi như một danh từ và được hiểu là [đối tượng] phối thờ ở phía sau Phật. Trong các hoạt động làng xã Việt Nam, các vị Hậu còn được gọi chung một cái tên rất dân dã, chung nhất là “cụ Hậu”, là những người có công lao đóng góp tiền của, vật chất (bằng nhiều hình thức khác nhau như tự nguyện hoặc được làng xã vận động) nên được

các cơ sở tôn giáo, các tổ chức làng xã, khu dân cư và được nhân dân thờ cúng, dựng bia tôn vinh. Do đó, ở Việt Nam đối tượng được bầu làm Hậu rất phong phú: Người được phối thờ sau Phật ở chùa gọi là Hậu Phật/後佛, phối thờ sau Thần tại đình gọi là Hậu Thần/後神, phối thờ sau đức Khổng Tử tại Từ chỉ, Văn chỉ gọi là Hậu Hiền/後賢, phối thờ sau Thánh tại đền/miếu là Hậu Thánh/後聖, hoặc Hậu Đình/後亭¹ phối thờ sau các vị Tiên hiền lập làng tại ngõ xóm gọi là Hậu Ngõ/後僮, phối thờ sau các vị Tiên tổ tại Từ đường của một dòng họ gọi là Hậu Tộc/後族... Ở các nghiên cứu được công bố trước đây, phần lớn đề cập đến thuật ngữ Hậu Phật/後佛. Đặc biệt trong hệ thống Văn bia Hậu Phật Ninh Bình (giai đoạn 1884-1945), tuy chỉ có vài chục văn bản nhưng đã cung cấp thêm một số thuật ngữ về Hậu Phật 后佛 trước nay chưa được công bố, đáng quan tâm và tìm hiểu như:

+Thứ nhất là Phật Hậu/佛後: Trên bia Hậu Phật, thường gặp thuật ngữ Hậu Phật/後佛, nhưng trong văn bia Hậu Phật tỉnh Ninh Bình có một số văn bia ghi nhận thuật ngữ này cụ thể ở các bia:

佛后碑記/*Phật Hậu bi kí*, dựng tại Chùa Già Lam (Phúc Nhạc), thôn Đồng, xã Phúc Nhạc, huyện Yên Khánh, niên hiệu Thành Thái thứ 13 (1901) [N^o33163].

佛后碑記/*Phật Hậu bi kí*, dựng tại Chùa Già Lam (Phúc Nhạc), thôn Đồng, xã Phúc Nhạc, huyện Yên Khánh, niên hiệu Duy Tân thứ 5 (1911) [N^o33164].

佛后碑記/*Phật Hậu bi kí*, dựng tại Chùa Già Lam (Phúc Nhạc), thôn Đồng, xã Phúc Nhạc, huyện Yên Khánh, niên hiệu Thành Thái thứ 13 (1901) [N^o33166].

佛后碑誌/*Hậu Phật bi chí*, dựng tại chùa Hiến Quang, xã Khánh An, thị xã Tam Điệp, niên hiệu Duy Tân thứ 8 (1914) [N^o33190].

+ Thứ hai là Hậu tự/后寺: Đây cũng là một thuật ngữ chỉ Hậu Phật, được xuất hiện ở các văn bia sau:

¹ Theo văn bia số 15329 có tiên đề 后亭碑記.

后寺碑記/*Hậu tự bi kí*, dựng tại chùa Bàn Long, xã Ninh Xuân, huyện Hoa Lư, niên hiệu Thành Thái thứ 2 (1980) [N^o29443].

寄后寺碑誌/*Kí Hậu tự bi chí*, dựng tại chùa Chùa Trung Phúc, xã Đam Khê, tổng Đam Khê, huyện Yên Mô /chùa Trung Phúc, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, niên hiệu Khải Định nguyên niên (1916) [N^o29230].

寺后碑記/*Tự Hậu bi kí*, niên hiệu Bảo Đại thứ 13 (1938), dựng tại chùa Vĩnh Báo, xã Khánh Dương, huyện Yên Mô [N^o39006].

Đây là những thông tin khá thú vị và quan trọng đối với người nghiên cứu về loại hình bia Hậu, đây được coi như chiếc “chìa khóa” để chúng ta có thể nhận diện được về loại hình bia văn bia độc đáo này. Vấn đề về thuật ngữ trên văn bia Hậu Phật tỉnh Ninh Bình chúng tôi sẽ đi sâu tìm hiểu ở một nghiên cứu khác.

3.2. *Về hình thức*: Văn bia Hậu Phật Ninh Bình giống như văn bia của các địa phương trên cả nước, phần lớn là loại bia dẹt, được khắc 1 mặt. Bai ma nhai ở Ninh Bình rất phổ biến, tuy nhiên chúng tôi chưa tìm thấy bia Hậu Phật được khắc trực tiếp trên vách đá. Kích thước trung bình, chủ yếu là khổ 60 x 80cm và 40 x 60cm. Về khuôn khổ, nói chung đều là bia thuộc loại vừa và nhỏ. Chữ khắc trên bia còn rõ nét, trang trí đơn giản, trán bia có motyp lưỡng long châu nhật/nguyệt, mặt hồ phù, hình chim phượng. Diềm bia trang trí hoa cúc cách điệu như hình những cánh sóng.

Trên văn bia Hậu Phật Ninh Bình xuất hiện 6 văn bia có khắc hình tượng Hậu. Tiêu đề bia không được khắc trên trán bia mà khắc trong lòng bia, phần trên cùng. Ảnh tượng Hậu Phật được khắc chìm ở giữa choán hết mặt bia. Trong 6 tấm bia Hậu đều là hình ảnh một vị Hậu nữ. Mỗi bia có một cách thể hiện khác nhau, ví dụ bức tượng trong Hậu Phật được khắc tại chùa Phúc Nhạc (Già Lam) [N^o 33168] cho thấy hình ảnh một vị Hậu nữ đầu đội khăn, chân xếp bằng, cổ đeo tràng hạt dài, mình mặc áo choàng, tay áo có 8 nếp gấp, chân xếp cuộn về trước, tây đan chéo vào nhau đặt trước đàn điền. Về khuôn mặt, mỗi người một vẻ, có người già, người trẻ, ở độ tuổi từ 60-80. Trong bố cục của một mặt bia, bức tượng Hậu Phật được khắc trang nghiêm ở chính giữa, hai bên diềm của bức

tượng, đoạn từ vai đến đỉnh đầu khắc mỗi bên 4-6 dòng chữ Hán cho biết thông tin về quê quán, họ tên, lý do được bầu, đối tượng được bầu, ngày giỗ, lễ tiết cũng như nghi thức thờ cúng vị Hậu Phật đó. Cuối cùng là dòng lạc khoản ghi người soạn, khắc... Bia Hậu Phật ở Ninh Bình đều được khắc chìm, mỗi bia khắc riêng một ảnh Hậu, khác với văn bia Kinh Bắc, ảnh tượng có khi được khắc nổi hai người rất sinh động.



Ảnh tượng Hậu Phật chùa Phúc Nhạc (Già Lam)
Thôn Đồng, xã Phúc Nhạc, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình
Nguồn: Viện Nghiên cứu Hán Nôm [N^o33168]

3.3. Về dung lượng: Bia Hậu Phật Ninh Bình (giai đoạn 1884-1945) có dung lượng ngắn. Văn bia dài nhất là 600 chữ, còn phần lớn các bia có dung lượng từ 200-300 chữ, ngoài ra có một số bia có dung lượng rất ngắn chỉ 150 chữ.

4. Vài nét về nội dung văn bia Hậu Phật Ninh Bình, triều Nguyễn (giai đoạn 1884-1945).

Với truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta “ăn quả nhớ người trồng cây” và “đầu đào báo lý” khiến cho tục bầu Hậu nói chung và Hậu Phật nói riêng ở Việt Nam khá phát triển, đặc biệt vào giữa thế kỉ 17 trở đi. Căn cứ vào nội dung của văn bia Hậu Phật, ta thấy người được bầu Hậu (dù còn sống, hay đã khuất) đều nhất thiết phải đóng góp một khoản

kinh phí (bằng tiền, ruộng, đồ vật...) cho nhà chùa. Rất hiếm khi thấy có trường hợp được bầu mà không có điều kiện ràng buộc về các khoản đóng góp. Còn đối với những trường hợp truy bầu thì người thân cũng phải đóng góp một khoản kinh phí cụ thể. Qua đó, đã thấy rõ sự tác động của nền kinh tế hàng hóa, ngôi vị Hậu đã được đem ra trao đổi trong xã hội giữa nơi cần tiền và người có tiền, nhằm giải quyết công việc chung của địa phương như:

4.1. *Trùng tu, sửa chữa chùa*: Bằng nguồn kinh phí cụ thể được đóng góp từ các vị Hậu, phần nào chúng ta có thể hình dung được quy mô, cách thức sửa chữa của từng ngôi chùa. Đối với văn bia Hậu Phật Ninh Bình giai đoạn 1884-1945, chủ yếu phản ánh việc người dân đóng góp tiền của để xây dựng hoặc trùng tu những ngôi chùa lớn, do thời gian dài xa mà dần bị xuống cấp, hỏng nát đó là:

+ Chùa Phúc Nhạc (còn gọi là Già Lam): Chùa thuộc thôn Đồng, xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Đây là một ngôi chùa cổ có lịch sử hơn 400 năm, chùa gắn liền với cuộc khai hoang, lấn biển để thành lập ra huyện Kim Sơn vào năm Kỷ Sửu (1829) do Nguyễn Công Trứ đứng ra chiêu mộ. Dưới sự giúp đỡ của vị sư tổ người họ Lê, trụ trì chùa Phúc Nhạc đã tạo điều kiện cho Nguyễn Công Trứ có cơ sở ban đầu để chiêu mộ nhân dân địa phương đến khai hoang, lập ấp. Ngôi chùa cũng là nơi thụ giới của Hòa thượng Phạm Đức Nhuận, chủ tịch hội Phật giáo thống nhất Việt Nam. Hiện ngôi chùa còn lưu giữ được 18 văn bia, gồm 2 bia mang niên hiệu Tự Đức, 2 bia mang niên hiệu Thành Thái, 4 bia mang niên hiệu Duy Tân và 9 bia mang niên hiệu Bảo Đại. Hầu hết các văn bia đều có nội dung ghi việc đóng góp của nhân dân để trùng tu, sửa chữa chùa. Trong đó có 6 văn bia Hậu Phật, phần lớn các văn bia được dựng vào năm 1901, tức niên hiệu Thành Thái thứ 13. Theo nội dung văn bia, thời điểm này chùa có một đợt trùng tu khá lớn, bia *Hậu Phật bi kí*/後佛碑記 cho biết: “Các chức sắc, kỳ lý cùng mọi người thuộc xã Phúc Nhạc, tổng Yên Vân, phủ Yên Khánh làm việc bầu [Hậu]. Bồi bản xã cùng các vị tăng sư cho tu đang sửa lại chùa, chi phí tốn kém. Nay trong xã có bà Lê Thị Chuyên, tự nguyện cúng 100 đồng và 6 sào ruộng tại xứ Tây Khu, đông tây bốn phía đúng như trong nội dung của bản văn khế/安慶府,

安雲總，福岳社，職色耆里全社等，為置保事。由本社協與尊僧修理寺所，需費頗廣。現社內人黎氏專，自供銀一百元並私田陸高，在西區處，東西四至具在元契”。[N^o33167].

Chỉ tính riêng số kinh phí thu được thông qua việc bầu Hậu của đợt này đã được hơn 2.000 đồng. Theo bia *Hậu Phật bi kí*/后佛碑記 cho biết số tiền do bà Nguyễn Thị Lịch đóng góp là 400 quan, số tiền này trong văn bia nói rõ dùng để: “Bản xã tu sửa chùa chiền các tòa, công dịch rất lớn, nhu phí thật nhiều/由本社修理寺所各座，工役浩繁，需費頗廣”。[N^o33164]. Nội dung văn bia *Phật Hậu bi kí*/佛後碑記 cho biết bà Nguyễn Thị Mĩ đã cúng 500 quan, cũng dùng để: “Bản xã đang cho tu sửa các tòa điện Phật, công dịch tốn kém/由本社修理佛殿，各座工役頗廣”。[N^o33163]. Thông thường đối với một ngôi chùa cổ thì điện Phật là nơi tôn nghiêm, quan trọng nhất. Nơi đây là không gian để đặt các pho tượng chính, quan trọng nhất của ngôi chùa. Bia *Phật Hậu bi kí*/佛後碑記 ghi việc trùng tu hạng mục này như sau: “Các viên sắc, kỳ dịch cùng mọi người trong xã Phúc Nhạc thuận tình làm đơn bầu. Do bản xã tu sửa các tòa Phật điện, công dịch rất lớn/福岳社員色，耆役，全社等為順置詞事。由本社修理佛殿各座，工役頗廣”。[N^o33163] Hoặc bia *Phật Hậu bi kí*/佛后碑記 cho biết: “Do bản xã tu sửa các tòa điện Phật, chi phí rất lớn/由本社修理佛殿各座，較繁需費”。Chính vì vậy bà Nguyễn Thị Nhâm người bản xã đã đóng góp 500 quan [N^o33166].

Sau đó 6 năm, vào niên hiệu Duy Tân thứ 5 (1911), trên bia *Hậu Phật bi kí*/后佛碑記 cho biết chùa lại tiếp tục tu sửa hạng mục nhà Tổ, với mức đóng góp của một vị Hậu là 500 quan: “Các sắc mục, lý dịch cùng mọi người thuộc xã Phúc Nhạc, tổng Yên Vân, huyện Yên Khánh, phủ Yên Khánh thuận tình cùng nhau làm đơn bầu. Do bản xã tu sửa 2 gian nhà Tổ, kinh phí rất lớn. Khi ấy, có bà Đào Thị Lý, hiệu Diệu Quý, người xã Đức Hậu, tổng Trù Mật, huyện Yên Mô thuộc bản phủ đã bỏ tiền riêng gồm 500 quan và 6 sào ruộng ở bản xã, thuộc xứ Chúng

Đồng/安慶府，安慶縣，安雲總，福岳社，職色耆目仝社等為置保事。由本社修理祖堂二間，需費頗多。間有，本府安謨縣，[儔]密總，德後社人陶氏李，號妙貴，[] [] 2順捐鉛錢五百貫，田陸高，在貴社証同處”。[N^o33165]

+ Chùa Bích Động: Hiện thuộc địa phận thôn Đàm Khê, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Đây là một trong những danh lam thắng cảnh nổi tiếng của tỉnh và cả nước, chùa Bích Động được mệnh danh là “Nam thiên đệ nhị động”. Theo *Đại Nam nhất thống chí* ghi rằng: “Năm Chính Hòa thứ 15 (1695) có hai vị sư là Chí Kiên và Chí Thế đến khu vực Đàm Khê, thấy phong cảnh kỳ thú, núi non trùng điệp, lại phát hiện ra nhiều hang động đẹp và đã có chùa, nên hai vị sư bèn vận động nhân dân trong vùng tôn tạo, mở mang thêm cảnh chùa...”. Nơi đây cũng ghi dấu ấn của chúa Trịnh Sâm và Nguyễn Nghiễm ghé thăm vào năm 1774. Hiện nay, chùa vẫn giữ được hệ thống 15 văn bia, có 2 bia mang niên đại Lê Trung hưng, số còn lại đều mang niên đại triều Nguyễn. Đáng lưu ý, trong đó có 2 văn bia Hậu Phật, gồm *Kí kị Hậu Phật bi/寄忌后佛碑*, niên hiệu Thành Thái thứ 19 (1897), nội dung văn bia cho biết thời điểm cụ thể chùa được tu sửa và số tiền đóng góp của một vị Hậu như sau: “Số là bản xã vốn có ngôi chùa Hạ Long, Bích Động đang tu sửa, chi phí vô cùng tốn kém, vậy nên cùng nhau hội họp thuận tình bầu Hậu tự, để lấy tiền tu sửa. Nay có bà Đào Thị Đình, hiệu Diệu Điểm là người của xã Đức Hậu cùng huyện. Bà là người hiền lành, cẩn thận, đã đồng ý bỏ ra 300 quan tiền để chi phí vào việc tu sửa làm kinh phí sửa chùa lần này/由本社原有碧洞，下龍寺，現當修理，需費頗多，仍此會協順保后寺，取錢修卞。茲有本縣，德厚社人陶氏鼎，號妙點。係是謹信仁賢，應出鉛錢參百貫，以為修卞這寺之需”。[N^o29213].

Văn bia *Kí kị Hậu Phật bi/寄忌后佛碑*, niên hiệu Thành Thái (1907), cũng cho biết một vị Hậu khác cũng có mức đóng góp như trên: “Nay bản xã có Cựu Phó tổng, Chu môn Thứ thất Lê Thị Ly, hiệu là Diệu Phúc, người xã Văn Lâm, tính tình hiền thực, đồng ý bỏ ra 300 quan tiền, để chi dùng vào việc tu sửa chùa lúc bấy giờ. Lại còn đặt ruộng tư gồm 3 sào,

² Nguyên văn không đọc được, do bị mờ, mất chữ.

giao lại cho bản chùa canh tác cây cấy, để giành sau này làm hương hỏa vào ngày giỗ chạp/茲有本府, 文林社, 舊副總朱門次室黎氏釐, 號妙福, 為人淑慎, 應出鉛錢三百貫, 以為當日修理這寺之需。又置私田參高, 留交本寺耕徵, 以共後日香火” 。 [N^o29214].

Ngoài ra, văn bia Hậu Phật giai đoạn này cũng ghi nhận việc trùng tu, sửa chữa hàng loạt các ngôi chùa, bao gồm:

+ Chùa Vĩnh Báo: Đây là một ngôi chùa cổ của Ninh Bình, thuộc xã Khánh Dương, huyện Yên Mô, không biết chùa được dựng chính thức vào thời gian nào, nhưng trong chùa hiện có tấm bia được dựng vào thời Trần, mang niên hiệu Đại Trị thứ 4 (1361) và được tạc khắc vào niên hiệu Quang Thái thứ 5 (1392) với tiêu đề *Vĩnh Báo tự bi*/永報寺碑 [N^o38993]. Ngoài ra, chùa còn 8 văn bia đều mang niên hiệu thời Nguyễn, trong đó có duy nhất có 1 bia Hậu Phật là *Tự Hậu bi kí*/寺后碑記, niên hiệu Bảo Đại thứ 13 (1938), nội dung ghi việc tu sửa chùa: “Trong ấp có Ưu bà di Đinh Thị Quất, hiệu Diệu Trinh, thường đến chùa thắp hương lễ Phật, cúng dường đã bao năm, chưa đến mùa đông Ki Mùì trong ấp có [...] tự bỏ tiền riêng của nhà gồm 50 quan, xin được đóng góp để tu sửa, xây dựng/邑人優婆夷丁氏橘, 號妙貞, 來佛寺酌香供養, 有年己未冬邑內[] []佛寺氏出銀五拾元, 請為供造修理之具” 。 [N^o39006].

+ Chùa Trung Phúc: Hiện tọa lạc tại xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư, chùa còn lưu được 02 văn bia, trong đó bia *Kí Hậu tự bi chí*/寄后寺碑誌, được dựng ở niên hiệu Thành Thái thứ 2 (1890) ghi nhận việc tu sửa chùa, nhưng không nói rõ số tiền vị Hậu phải đóng góp là bao nhiêu: “Số là bản xã vốn có ngôi chùa Trung Phúc, đã trải nhiều năm nên bị mục nát, nhiều lần bàn đến việc tu sửa, nhưng công dịch khá lớn, chi phí tốn kém, chưa có thể làm được ngay/由本社原有中腹寺, 經年朽[], 屢謀重修, 但功役較大需費頗多, 未能赴辦” 。 [N^o29230].

+ Chùa Hiến Quang: Bia *Hậu Phật bi chí*/佛后碑誌, niên hiệu Duy Tân thứ 8 (1914), dựng tại chùa Hiến Quang, xã Khánh An, thị xã Tam Điệp, ghi nhận một vị Hậu đóng góp để tu sửa: “Nghĩ rằng, có cha mẹ mới có bản thân, đâu dám quên ơn mà không báo đáp được. May thấy

bản xã sửa chữa chùa, chỉnh trang lại các tòa, công trình long trọng, chi phí tốn kém. Bà họ Nguyễn mong muốn xin được bỏ tiền riêng là 60 quan, giúp dân tu sửa/念有父母, 必有吾身, 敢忘情於報本者哉. 幸承本社妥 [] 重修寺宇, 整理各座, 功程隆重, 需費頗多” 。[N^o33190].

+ Chùa Thượng Đồng: Thuộc xã Khánh Dương, huyện Yên Mô khác với những ngôi chùa trên, vị Hậu không đóng góp bằng tiền mà hoàn toàn bằng ruộng. Số ruộng đặt vào chùa, sau sư tăng cây cấy, lấy hoa lợi để hàng năm tu sửa. Nội dung bia *Thượng Đồng tự Hậu thạch bi*/ 上同寺后石碑, niên hiệu Bảo Đại thứ 17 (1942) ghi rằng: “3 mẫu ruộng tư tại xứ Lô Đồng, một thửa 1 mẫu 4 sào, tại xứ Lô Đồng 1 thửa 7 sào, cũng tại xứ ấy còn có 3 sào. Lại 1 thửa 4 sào và ruộng gieo mạ, đông tây 4 phía, giống như trong văn khế, đặt tại chùa Thượng Đồng, bản xã tu sửa chùa, cho phép bầu làm Phật Hậu/私田三畝在卢同, 一所一畝四高在卢同處, 一所七高伊處三高。又一所四高, 又秧田同東西四至依如圖本內, 置在上同寺, 本社修理寺所, 應許佛后” 。[N^o39029].

4.2. *Trùng tu và xây dựng miếu, đình*: Trên văn bia Hậu còn ghi nhận việc đóng góp của người dân để sửa chữa các công trình tôn giáo, tín ngưỡng chung của cả xã. Theo bia *Vọng Hậu kí kị*/望后寄忌, niên hiệu Bảo Đại thứ 19 (1944), dựng tại chùa Kính Tín, xã Ninh Sơn, huyện Hoa Lư cho biết về trường hợp người dân trong xã đóng góp tu sửa đình nhưng lại được mong muốn gửi giỗ và được thờ tự ở chùa. Bia *Hậu tự bi kí*/后寺碑記, niên hiệu Thành Thái thứ 2 (1890), dựng tại chùa Bàn Long, thôn Khê Đầu Thượng, xã Ninh Xuân, huyện Hoa Lư ghi rằng: “Vào mùa Thu năm Mậu Tý niên hiệu Đồng Khánh thứ 3 (1888), bản ấp tu sửa một ngôi đình. Các bà liền bỏ ra mỗi người 100 xâu, ruộng tư gieo mạ mỗi người 10 thước. Nay nghĩ đến công đức này, có lòng hướng về Thần Phật, bản ấp thuận tình kí kết (ghi rõ trong đơn), cho lập Hậu ở chùa/同慶三年戊子秋, 本邑增修亭宇, 後樓一簇。氏等捐出鉛錢各百緡, 私田各連高秧田各拾尺。茲念此功德氏等, 有心於神佛, 本邑順情記結 (具有詞內), 立后于寺” 。[N^o29443]

Người có công đóng góp cho làng xã để xây dựng, tu sửa các công trình tín ngưỡng chung của địa phương như đình, miếu nhưng bản thân lại mong được nương nhờ cửa Phật, do đó nhà sẽ thay mặt nhân dân báo

đáp họ. Văn bia có nội dung này không nhiều, nhưng phần nào đã phản ánh tư tưởng ngôi chùa là chốn tâm linh gần gũi mà mỗi con người đều muốn gửi gắm linh hồn khi thác về: “Bà Vũ Thị Nhâm, tự bỏ ra 360 quan tiền để tu sửa chính ngự lâu giữa tại miếu và đặt 6 sào ruộng xin cho hai vợ chồng và người con trai được gửi giỗ vào chùa. [Sau này] được đặt bát hương để phụng thờ chân linh, sau này bà ấy trăm tuổi sẽ được trở về quy y cảnh Phật/武氏壬, 自出家費三百陸拾元恭修正御中樓在廟, 田六高願其夫妻與男子寄忌在寺。敬置爐香奉祀真靈, 後伊氏百歲仰回皈依佛境” 。[N^o29369].

4.3. *Sưu thuế*: Nội dung văn bia Hậu nói chung, đặc biệt là văn bia Hậu thần từ thế kỉ thứ 17 trở đi trên khắp các tỉnh đồng bằng sông Hồng, đâu đâu cũng thấy ghi về việc các tầng lớp nhân dân hưng công đóng góp tiền riêng để chi trả việc đóng thuế và quan dịch cho nhà nước. Các loại thuế khóa quan dịch của nhà nước phong kiến đã đè nặng lên đôi vai của họ, nguồn thu từ túi tiền của nhân dân đã phần nào đảm bảo cho các khoản thuế khóa, binh dịch cho triều đình. Sưu thuế ít được đề cập đến trong nội dung văn bia Hậu Phật, ở văn bia tỉnh Ninh Bình chỉ có 1 trường hợp thông tin về vấn đề này đó là *Kí kị bi kí*/后忌碑記, niên hiệu Thành Thái thứ 3 (1891), dựng tại chùa Trù Mật, xã Ninh Phong, huyện Hoa Lư: “Vào niên hiệu Thành Thái nguyên niên (1889), bản xã nộp tiền sưu thuế công [...]. Trong xã có bà Phạm Thị Câu, xin quyên góp tiền riêng gồm 400 quan để nộp vào. Lại góp 1 mẫu ruộng vào chùa, dân lấy số ruộng ruộng đó để cúng giỗ cha mẹ bà vào những ngày giỗ chạp, sau đồng ý cho bà sau này trở về đây sẽ được thờ phụng, sẽ cho dựng bia ở bên trái nhà Tiền đường, để mọi người cùng nhìn vào mà không quên/皇朝成泰元年, 本社公搜黃白星火³。社內婦人范氏俱, 乞捐家費錢四百貫助納。仍出田一畝寄忌在寺, 民取這田以供, 伊氏父母忌日復, 許伊氏後日捐貫合祀, 仍樹碑于本寺前堂之右, 俾看依皈示不忘也” 。[N^o29329].

³ Nguyên văn 公搜黃白星火, không hiểu “黃白星火” nghĩa là gì?

5. Kết luận

Trong xã hội hiện đại, nền kinh tế ngày càng phát triển, đời sống tinh thần không ngừng nâng cao, con người đang có xu hướng tìm về cội nguồn, tông tổ. “Ôn cố nhi tri tân”, biết xưa để hiểu nay, nghiên cứu lệ bầu Hậu Phật xưa cho thấy tính tích cực của nó đối với xã hội, đó là sự chung tay giải quyết những vấn đề khó khăn của quê hương, đất nước. Ngày nay, tuy không còn lệ bầu Hậu, nhưng việc ý thức đóng góp của cải của cá nhân để chung sức xây dựng và gìn giữ những cơ sở tín ngưỡng vẫn được lưu giữ và thực hiện một cách có hiệu quả. Ngày nay, có nhiều người đã phát tâm bỏ ra nhiều tỷ đồng để xây chùa, dựng miếu. Tuy nhiên, đâu đó vẫn không tránh khỏi những mặt trái, đó là việc người ta cho xây dựng nhiều ngôi chùa mới và biến các cơ sở thờ tự linh thiêng này thành nơi chuộc lợi riêng bằng việc kinh doanh tâm linh.

Qua nghiên cứu hệ thống văn bia Hậu Phật tỉnh Ninh Bình được dựng vào giai đoạn 1884-1945, cho thấy: Tuy số lượng không nhiều, chỉ vài chục văn bản nhưng đã cho biết một số thông tin về các thuật ngữ đối với bia loại hình bia Hậu Phật trước nay chưa có người đề cập. Thông qua việc thống kê, khảo sát, đối chiếu và loại bỏ những văn bia trùng nhau, văn bia Hậu Ninh Bình nói chung và bia Hậu Phật nói riêng có số lượng ít so hơn với các địa phương khác trên cả nước. Bên cạnh đó còn cho thấy, việc huy động kinh phí để trùng tu, sửa chữa các ngôi chùa trên địa bàn tỉnh Ninh Bình trong lịch sử không hoàn toàn dựa vào nguồn thu từ việc bầu Hậu mà do sự đóng góp nhỏ lẻ của đông đảo các tầng lớp nhân dân theo hình thức “tích tiểu thành đại”. Mức kinh phí đóng góp cho mỗi xuất Hậu Phật trong văn bia Ninh Bình dao động từ 10 đồng đến 600 đồng, trong đó phần lớn là loại 500 đồng. Ngoài việc dùng nguồn kinh phí này cho việc trùng tu, sửa chữa ra còn được giành cho việc tu sửa đền, miếu và đóng sưu thuế. Tuy nhiên, việc báo đáp và chịu trách nhiệm thờ những nhà hảo tâm đó luôn được thực hiện ở ngôi chùa, điều đó cho thấy đời sống Phật giáo thời điểm này rất phát triển, mong muốn của con người là trở về nương tựa nơi cửa Thiên, cảnh Phật./.

N.K.M

Tài liệu tham khảo:

1. Trần Thị Kim Anh (2004), “Bia Hậu ở Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3.
2. Vũ Thị Mai Anh (2009), *Tục lệ bầu Hậu qua văn bia Hậu của một số địa phương đồng bằng châu thổ sông Hồng giai đoạn 1802-1903*, luận văn ThS.
3. Lê Văn Cường, *Tìm hiểu văn bia Hậu thời Tây Sơn*, luận văn ThS. năm 2009.
4. Phan Đại Doãn (1996), “Vài nét về tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam thế kỉ XIX”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3.
5. Nguyễn Thị Kim Hoa, *Nghiên cứu văn bia Hải Phòng*, luận án TS năm 2011.
6. Nguyễn Quang Hồng chủ biên (1991), *Danh mục thác bản văn khắc Hán Nôm (Supported by the Toyota Foundation - Japan)*, NXB. KHXH, H.
7. Nguyễn Quang Hồng chủ biên (1992), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Tuyển chọn - Lược thuật*, NXB. KHXH, H.
8. Trần Thị Thu Hương, *Văn bia đình làng Bắc Bộ thế kỉ XVII*, luận văn ThS. năm 2003.
9. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1,2,3, bản dịch, NXB. Thuận Hoá, Huế, 1992.
10. Đoàn Trung Hữu, *Văn bia chùa quận Ba Đình Hà Nội*, luận văn ThS. năm 2007.
11. Hoàng Lê chủ biên (1986), *Thư mục bia giản lược*, (bản đánh máy), 30 tập, UB Khoa học Xã hội Việt Nam - VNCHN, Hà Nội.
12. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, bản dịch của Viện Sử học (tái bản lần thứ nhất, 2004), NXB. Giáo dục, H.
13. Nhiều tác giả (1978), *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, tập 1, tập 2, NXB. KHXH, H.
14. Nhiều tác giả (2010), *Địa chí Ninh Bình*, NXB. Chính trị Quốc gia, H.
15. Nguyễn Hữu Mùi (2013), *Nghiên cứu văn bia Vĩnh Phúc*, Sở văn hóa Thể thao Vĩnh Phúc, H.
16. Nguyễn Kim Măng, *Nghiên cứu Văn bia tỉnh Ninh Bình*, luận án TS năm 2014.

17. Trịnh Khắc Mạnh chủ biên (2006 - 2010), *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Viện NCHN - EFEO Trường Cao học Thực hành (Cộng hoà Pháp) hợp tác xuất bản (8 tập) NXB. Văn hóa Thông tin, H.

18. Nguyễn Văn Nguyên (2007) *Niên biểu các triều đại Việt Nam*, bản lưu hành nội bộ.

19. Nguyễn Văn Nguyên (2007) *Khảo sát, giám định niên đại thác bản văn bia*, Viện Cao học thực hành, Viện Viễn đông Bác cổ, NXB. Văn hóa Thông tin, H.

20. Lao Từ, Thịnh Lê chủ biên (1999), *Từ điển Nho Phật Đạo*, NXB. Văn học, H.

21. *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm* (2006 - 2010), 22 tập, VNCHN, EFEO Trường Cao học Thực hành (Cộng hoà Pháp) hợp tác xuất bản.

22. Phạm Thị Thùy Vinh (2006), “Lệ bầu Hậu của người Việt qua tư liệu văn bia”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3.

Tổng quan tư liệu văn bia Hậu tộc, gửi giỗ tại thành phố Hà Nội

Mai Thu Quỳnh

Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Tóm tắt: Văn hóa dòng họ là vấn đề cơ bản không thể không quan tâm khi nghiên cứu về Văn hóa Việt Nam nói chung và văn hóa người Việt nói riêng. Do đó tư liệu của dòng họ là hệ thống tư liệu quan trọng đối với giới Việt Nam học. Nhằm mục tiêu nghiên cứu khối văn bia Hậu tộc của người Việt trên địa bàn thành phố Hà Nội, bài viết đã chọn 57 văn bia có nội dung cung tiến có báo đáp (có thể gọi chung là bia Hậu tộc) nằm trong tổng số gần 500 văn bia dòng họ của thành phố hiện có thác bản được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm để phân tích và tổng kết các đặc điểm của khối tư liệu này, bước đầu khái quát một số đặc trưng cơ bản của văn bia Hậu tộc ở Hà Nội nói chung.

Từ khóa: Bia Hậu tộc, dòng họ, văn hóa dòng họ, Hậu, thành phố Hà Nội

*

* *

Trong di sản văn bia Việt Nam có rất nhiều văn bia ghi chép công đức của các cá nhân với tập thể và sự báo đáp của tập thể với các cá nhân đó. Các tập thể thường được cá nhân công đức là làng xóm, dòng họ, ngõ, Hội Tư văn, v.v... Những văn bia đó trước nay chúng ta thường gọi chung là bia Hậu. Từ đó, qua các nghiên cứu đã tiến hành phân loại theo tập thể được hưởng lợi từ việc cung tiến như Hậu chùa, Hậu đình, Hậu tộc, Hậu xóm, Hậu ngõ, Hậu Tư văn,... hoặc phân loại theo danh vị tập thể phong cho cá nhân có công đức như Hậu Phật, Hậu thần, Hậu hiền, v.v...

Quá trình trở thành Hậu Phật, Hậu thần của một người thường khi được tôn bầu thường theo hai mô hình: thứ nhất là có công đức lớn với dân địa phương, dân biết ơn và muốn báo đáp công ơn nên bầu làm Hậu; thứ hai

theo mô hình: muốn trở thành Hậu nên đã đem tiền của riêng cung tiến cho địa phương, rồi được địa phương đồng ý bầu làm Hậu. Đối với quá trình trở thành Hậu họ của một (hoặc một nhóm) người thường chỉ tuân theo mô hình thứ hai. Quá trình gửi Hậu, gửi giỗ đó được ghi lại trong văn bia Hậu tộc nhưng tên bia có thể có chữ *hậu* (后 hoặc 後¹) nhưng cũng có thể không. Số văn bia Hậu tộc với hai kiểu tên gọi này được sưu tầm trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện nay và đang được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm có những đặc điểm như sau:

1. Tình trạng thác bản văn bia Hậu tộc, gửi giỗ của Hà Nội hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Kho lưu trữ của Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện giữ gần 500 đơn vị thác bản bia thuộc các dòng họ trên địa bàn thành phố Hà Nội², trong đó có 57 thác bản bia cung tiến có báo đáp. Bia có chữ *hậu* (后 hoặc 後) trong tên văn bia gồm 29 thác bản, bia không có chữ *hậu* (后 hoặc 後) trong tên văn bia gồm 28 thác bản. Trong 28 thác bản bia không dùng chữ *hậu* (后 hoặc 後) ở tên văn bản, có 02 thác bản bị mờ: thác bản văn bia *Lập bi kí kị* 立碑寄忌, kí hiệu N° 49566 được sưu tầm tại thôn Nam, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ) bị mờ do nét chữ khắc trên mặt đá nhỏ, mảnh, nét khắc nông; thác bản văn bia tên: *Hoàng triều Khải Định bát niên nhị nguyệt thập lục nhật lập bi thành* 皇朝啟定捌年貳月拾陸日立碑成, kí hiệu N°49584 được sưu tầm tại nhà họ Nguyễn thôn Tây, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ bị mờ do bia đá bị vỡ và

¹ Trên thực tế hai chữ *Hậu* này có thể dùng thông lẫn nhau trên văn bia mà ý nghĩa không thay đổi.

² Thành phố Hà Nội hiện nay gồm 12 quận (Ba Đình, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Đống Đa, Hà Đông, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Nam Từ Liêm, Tây Hồ, Thanh Xuân), 17 huyện (Ba Vì, Chương Mỹ, Đan Phượng, Đông Anh, Gia Lâm, Hoài Đức, Mê Linh, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Quốc Oai, Sóc Sơn, Thạch Thất, Thanh Oai, Thanh Trì, Thường Tín, Ứng Hòa) và 01 thị xã (Sơn Tây) với diện tích 3358,6 km². Địa giới này có từ giữa năm 2009 (còn danh xưng “thành phố Hà Nội” thì có từ năm 1888) căn cứ trên nghị quyết điều chỉnh địa giới hành chính thủ đô Hà Nội do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 5 năm 2008. Vùng địa giới này vào thời Nguyễn từng trải qua ba giai đoạn thay đổi địa danh lớn: từ đầu thời Nguyễn đến năm 1831, từ năm 1831 đến năm 1888, từ 1888 đến 1945. Các văn bia Hậu tộc và gửi giỗ của Hà Nội mà bài viết đang khảo sát ghi địa danh lúc lập bia là tỉnh Hà Nội, tỉnh Hà Đông, phủ Mỹ Đức, phủ Quốc Oai, phủ Ứng Hòa, phủ Thường Tín, Hà Thành, phủ Hoài Đức.

nét chữ khắc trên mặt đá mờ nhiều. Còn trong số 29 thác bản bia có dùng chữ *hậu* (后 hoặc 後) ở tên văn bản, có 05 thác bản bia Hậu bị mờ: thác bản văn bia *Nghiêm hậu thân bi kí* 嚴后神碑記, kí hiệu N°40235 được sưu tầm tại nhà thờ họ Nghiêm thôn Thanh Lũng, xã Tiên Phong, huyện Ba Vì) bị mờ do bản dập bị bết mực, mờ chữ; thác bản văn bia *Dương tộc hậu bi kí* 陽族碑記, kí hiệu N°40673 được sưu tầm tại Nhà thờ họ Dương thôn Ba Bướm, xã Thọ Lộc, huyện Phúc Thọ bị mờ do bản dập mờ, khó đọc; thác bản văn bia *Hậu kị bi* 后忌碑, kí hiệu N°52176 được sưu tầm tại nhà thờ họ Ngô thôn Trung, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh bị mờ do chữ nhỏ, nét mảnh nên bản dập mờ không đọc được; thác bản văn bia *Nguyễn hậu bi kí* 阮後碑記, kí hiệu N°40640-41 được sưu tầm tại nhà thờ họ Nguyễn Ngọc xã Sen Chiểu, huyện Phúc Thọ bị mờ do mặt đá nứt và vỡ từng mảng, chữ nhỏ và mờ nhiều; thác bản văn bia *Nguyễn hậu bi kí* 阮後碑記, kí hiệu N°40642-43 cũng được sưu tầm tại nhà thờ họ Nguyễn Ngọc xã Sen Chiểu, huyện Phúc Thọ bị mờ do mặt đá nứt và vỡ nhiều mảng, chữ nhỏ và mờ nhiều. 07 trong tổng số 57 thác bản, tức là 12,3%, thác bản bia Hậu tộc và gửi giỗ bị mờ chữ, không khảo sát được nội dung.

Trong 57 thác bản văn bia đang được khảo cứu có 49 thác bản được sưu tầm sau năm 1975 bởi các cán bộ của Viện Nghiên cứu Hán Nôm (những thác bản kí hiệu trên 21000). Các thác bản này nằm rải rác trong các kí hiệu từ 24000 đến 53000. Còn 07 thác bản được sưu tầm trước năm 1945 bởi EFEO gồm: thác bản văn bia *Kí kị tại Vũ tộc* 寄忌在武族, kí hiệu N°115 được sưu tầm tại chùa Phúc Châu (Bà Đan, Châu Lâm) ngõ 199 đường Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ; thác bản văn bia *Xuân thu phối tự* 春秋配祀, kí hiệu N°280 được sưu tầm tại xã Tả Thanh Oai, tổng Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông nay là xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì; thác bản văn bia *Kí kị bi kí* 寄忌碑記 kí hiệu N°1413 được sưu tầm tại nhà thờ họ Trịnh xã Định Công, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì nay là phường Định Công, quận Hoàng Mai); thác bản văn bia không tên, kí hiệu N°2253 được sưu tầm tại đền Hiếu Thuận thôn Thượng, xã Trung Thụy, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Đông nay thuộc xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức), thác bản kí hiệu 16334 (*Chu tộc bi chí* 周族碑記 sưu tầm tại từ đường họ Chu xã

Đông Lâu, tổng Phú Nghĩa, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây nay thuộc xã Phú Đông, huyện Ba Vì; thác bản văn bia (*Triệu tộc hợp tự bi đàn/tôn trứ bất vong* 趙族合祀碑壇/存著不忘, kí hiệu N°1189-90 được sưu tầm tại đàn thờ họ Triệu xã Tả Thanh Oai, tổng Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông nay là xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì; thác bản văn bia (*Trần tộc hợp tự bi đàn/hiếu nghĩa khả gia* 陳族合祀碑壇/孝義可嘉, kí hiệu N°282-83 được sưu tầm tại nhà thờ họ Trần xã Tả Thanh Oai, tổng Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông nay là xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì.

Như vậy, các thác bản bia mang nội dung Hậu tộc và gửi giỗ trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm có hai điểm cần lưu ý: Một là chỉ đọc được 87,7% số thác bản, 12,3% còn lại bị mờ hoặc hết mực. Hai là 57 thác bản bia này mang kí hiệu rải rác từ N°115 đến N°53013, được sưu tầm dần dần trong thế kỉ 20 bởi hai cơ quan khoa học là Viện Viễn đông Bác cổ (EFEO) và Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Ngoài ra, so với số bia hiện còn trên thực địa, có khi thác bản ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn nhưng bia trên thực địa không còn, có khi còn bia trên thực địa nhưng chưa có thác bản ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm³.

2. Đặc điểm hình thức của văn bia Hậu tộc, gửi giỗ thành phố Hà Nội

Dung lượng chữ của văn bia thường bị ảnh hưởng bởi kích thước bia, kích cỡ chữ, số mặt bia,... Trong 57 văn bia này chỉ có 15 văn bia hai mặt, còn lại 42 văn bia một mặt, không có văn bia ba mặt hoặc bốn mặt như bia Hậu thần thế kỉ 17-18⁴. Về kích thước, bia có kích thước lớn nhất là 60x103 cm⁵, 70x110 cm, 66x110 cm, 70x100 cm - tương đương với loại bia Hậu thần thế kỉ 17-18 kích thước trung bình⁶. Còn bia có kích thước nhỏ nhất là 36x45, 30x50, 27x35 - tương đương với loại bia Hậu thần thế kỉ 17-18 kích cỡ nhỏ. Số cột chữ trong một mặt bia dao động từ 09 cột đến 24 cột. Như vậy, so với bia Hậu thần thì bia Hậu tộc kích thước hơi khiêm tốn.

³ Như văn bia *Kí kị bi minh* 寄忌碑銘, kí hiệu N°49577 của nhà thờ họ Đỗ phường Nhật Tân quận Tây Hồ thành phố Hà Nội.

⁴ Xem: Trần Thị Thu Hương (2020), *Văn bia Hậu thần Việt Nam (thế kỉ XVII - XVIII)*, NXB. Văn học, tr.68.

⁵ Đơn vị: centimet (cm).

⁶ Xem: Trần Thị Thu Hương (2020), *Văn bia Hậu thần...*, bđd, tr.69.

Về ngôn ngữ và văn tự, 57 văn bia này đều được viết bằng chữ Hán, chỉ có một số chữ chỉ tên người hoặc địa danh hoặc đồ vật không có chữ Hán để biểu thị thì dùng chữ Nôm. Có vài văn bia (như văn bia *Triệu tộc hợp tự bi đàn/Tôn trí bát vong* 趙族合祀碑壇/存著不忘 kí hiệu N°1189-90) dùng chữ Thìn 辰 thay cho chữ húy Thời 時⁷, cũng đọc là Thì, Thì là chữ kiêng húy tên chính thức của vua Tự Đức (Nguyễn Phúc Thì) nên chữ “Thì” đọc thành “Thời”. Có một văn bia dùng thể chữ lệ để khắc tên bia *Bản tộc Nguyễn nhị chi kí kị bi* 本族阮貳枝寄忌碑, kí hiệu N°5303 được sưu tầm tại nhà thờ dòng họ Nguyễn Đãi, thôn Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì. Còn 56 tiêu đề khác cũng như phần chính văn của tất cả 57 văn bia đều được viết bằng thể chữ Khải. Tuy nhiên bên cạnh nhiều bia khắc chữ Khải rất đẹp cũng có những văn bia mà nét chữ mờ hoặc không đều hoặc quá nhỏ hoặc nguệch ngoạc. Hơn nữa, ngữ pháp Hán văn ở đây thỉnh thoảng có lẫn ngữ pháp tiếng Việt. Nguyên nhân của hiện tượng này có lẽ nằm ở chỗ: văn bia Hậu tộc và gửi giỗ là văn bản Hán Nôm làng xã nên không quá nặng nề quy chuẩn ngữ pháp Văn ngôn.

Về bố cục hình thức và hoa văn: các bia Hậu tộc, gửi giỗ thành phố Hà Nội đều là bia dẹt, có thể là dẹt với phần đầu hình vòm, có thể là dẹt chữ nhật không có phần đầu, có thể là dẹt hình bài vị. Hoa văn của bia Hậu tộc, gửi giỗ nằm ở phần trán và diềm bia. Diềm bia gồm ba mảng: diềm trái, diềm phải, diềm dưới chân. Tên bia đa số được viết ở trán bia hoặc đường mi giữa trán và thân bia (đặc biệt với những bia không có phần đầu tức là không có trán bia). Văn bản bia được viết ở giữa trán và các diềm. Trong 57 bia đang khảo sát, có 23 bia chỉ khắc văn bản ở lòng bia mà không chạm khắc hoa văn ở trán và diềm bia. Còn 34 bia khác có khắc họa tiết trang trí. Bố cục thường thấy nhất của hoa văn trang trí là trán bia chạm hình lưỡng long châu nhật cách điệu, diềm hai bên chạm hình dây leo hoặc sóng nước hoặc kẻ caro chứ không có hình những con vật thực của đời sống dân gian người Việt như

⁷ Theo Ngô Đức Thọ (1997), *Chữ húy Việt Nam qua các triều đại*, NXB. Văn hóa, tr.151-152: Thời (時) là tên chính thức sau khi lên ngôi của vua Tự Đức, tháng 10 năm Thiệu Trị thứ 7 (tức tháng 11 năm 1847) vua xuống dụ kiêng húy chữ 時.

mèo, chuột, cá... như ở rất nhiều bia ra đời thời Lê và Lê Trung hưng. Không có bia khắc tượng người được bầu Hậu tộc, gửi giỗ.

3. Về kết cấu văn bản bia Hậu tộc và gửi giỗ

Đại đa số văn bản bia Hậu tộc và gửi giỗ đều gồm năm phần lần lượt theo thứ tự: tên bia, đoạn kí mở đầu, nội dung chính, phụ kí, tên tác giả và niên đại.

- Tên bia:

Qua khảo sát tên của năm mươi bảy văn bia chúng tôi thấy: mô hình “[...] + X⁸ tộc hậu + [kí] + bi kí + [...]” (như thác bản *Hạ tộc tôn hậu bi kí* 夏族尊后碑記 kí hiệu N°24464; thác bản *Khải Định thập niên thu Lưu tộc hậu kị bi kí* 啟定十年秋劉族后忌碑記, kí hiệu N°25118) được sử dụng ở 09 tên văn bia. mô hình “[...] + X + tộc/từ đường + [kí] + kị bi [kí] + [...]” (như thác bản *Lê từ đường kị kị bi* 黎祠堂寄忌碑, kí hiệu N°26188) xuất hiện ở 06 tên văn bia; mô hình “X + tộc hợp tự bi đàn” (như thác bản *Triệu tộc hợp tự bi đàn/Tôn trú bát vong* 趙族合祀碑壇/存著不忘, kí hiệu N°1189-90) xuất hiện ở 02 tên văn bia; mô hình “Xuân thu + ...” (như thác bản *Xuân Thu kị hậu bi kí* 春秋忌后碑記, kí hiệu N°25111) xuất hiện ở 02 tên văn bia. Ngoài ra, tên cố định được dùng nhiều nhất là *Kị kị bi kí* 寄忌碑記 (như thác bản kí hiệu N°24660) với tần suất 06 văn bản, rồi lần lượt là các tên: *Hậu tộc bi kí* 后族碑記 (như thác bản kí hiệu N°25286) và *Hậu kị bi kí* 后忌碑記 (như thác bản kí hiệu N°25604) đều xuất hiện ở 04 văn bản, tên *Lập bi kí kị* 立碑寄忌 (như thác bản kí hiệu N°49566) xuất hiện ở 03 văn bản. Có 01 văn bia không tên. Các tên chỉ xuất hiện một lần (như các thác bản: *Trí điền phối hưởng hậu kị bi kí* 置田配享後忌碑記, kí hiệu N°50637, *Đoàn tộc hậu bi xã Tốt Động* 團族後碑社卒洞, kí hiệu N°24433, *Bùi công hậu bi* 裴公后碑, kí hiệu N°24382, *Hậu tự bi* 后祀碑 kí hiệu N°24202, *Kị kị điền bi* 寄忌田碑 kí hiệu N°25533-34, *Kị kị bi minh* 寄忌碑銘 kí hiệu N°49577, *Kị kị tộc bi* 寄忌族碑 kí hiệu N°49569, ...) gồm 20 văn bản. Số lượng 20 văn bản trong tổng số 57 văn bản tương đương hơn 35% - một con số không nhỏ, thể hiện độ phong phú của tên văn bia Hậu tộc và gửi giỗ của Hà Nội.

⁸ X: tên các dòng họ.

Ngoài ra, nếu xem xét theo tiêu chí có hay không chữ *Hậu* (后 hoặc 後) trong tên bia thì 29 văn bia có chữ *Hậu* (后 hoặc 後) ở tên gọi và 28 văn bia không có.

Như vậy, bia cung tiến có báo đáp của các dòng họ trên địa bàn thành phố Hà Nội có tên gọi khá đa dạng tuy có vài mẫu được xuất hiện hơn một lần như các mô hình: “[...] + X⁹ tộc hậu + [kí] + bi kí + [...]”, “[...] + X + tộc/từ đường + [kí] + kị bi [kí] + [...]”, “X + tộc hợp tự bi đàn”, “Xuân thu + ...”, hoặc các tên cố định như *Kí kị bi kí* 寄忌碑記, *Hậu tộc bi kí* 后族碑記, *Hậu kị bi kí* 后忌碑記, *Lập bi kí kị* 立碑寄忌.

- Đoạn kí mở đầu: Đoạn này thường ghi thời gian dựng bia, địa điểm dựng bia, dòng họ sở hữu bia, phát tích của dòng họ, hoặc những câu tán tụng công đức tổ tiên, thậm chí là tán tụng công đức của vị *Hậu*. Ví dụ văn bia *Hậu tộc bi kí* 后族碑記, kí hiệu N°49567 của họ Chu phường Nhật Tân, tổng Thượng huyện Hoàn Long thuộc Hà Thành (nay là phường Nhật Tân quận Tây Hồ) đã mở đầu bằng đoạn kí kể rõ tên dòng họ, địa phương cư trú: “Toàn thể mọi người lớn bé trong họ Chu phường Nhật Tân, tổng Thượng, huyện Hoàn Long thuộc Hà Thành lập bia ghi lời. ... [河][城]還龍縣,上總,日新坊朱族全上下等,為立碑詞...”

Còn đoạn kí mở đầu của văn bia *Bản tộc Nguyễn nhị chi kí kị bi* 本族阮貳枝寄忌碑, kí hiệu N°53013 ở từ đường dòng họ Nguyễn Đãi thôn Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì lại được viết theo hướng giải thích vài khái niệm đạo đức theo quan điểm của Nho gia và ca ngợi công đức của tiên nhân đồng thời là vị *Hậu*: “Yêu thương người thân mà đề cao dòng họ chính là nghĩa, báo đáp nguồn cội trở về nơi bắt đầu là chí tình. Việc điều tiết nghĩa và tình lại là lí do để lễ ra đời. Miếu ngài Tuyên lực Công thần thời Lê - tổ tiên của dòng họ ta - thờ cúng theo điển lệ quốc gia, các vị tổ tiên thuộc hàng khoa hoạn đều được dự thờ theo ở đó. Còn ông [Khiết] Trai học ở trường làng, đỗ đạt khoa danh không lớn, nhưng ông tiếp nối tổ tiên mở nền cho con cháu, văn chương và đức hạnh luôn vì dòng họ ta mà nêu gương coi trọng tình thân và yêu mến người tài, [thế nên] ai dám nói đạo đức của

⁹ X: tên các dòng họ.

ông không xứng tầm đức nghĩa? 愛親故尊[族] 義也, 報本反始至情也, 揆義與情禮所由生。我族故黎宣力功臣祖廟祀典科宦列先均預從祀。溷齋公庠圍中選科名小矣, 而繼往開來, 文行為吾族表親親賢賢, 躋公以配揆諸義夫誰曰不然?”

Như vậy, dựa vào đoạn kí mở đầu văn bia Hậu tộc ta có thể hiểu được phần nào quan niệm của tác giả văn bia, cũng như tư tưởng các trí thức ở địa phương đương thời về Nho giáo, về đạo đức, về lịch sử; khảo cứu nguồn gốc và diễn tiến của tín ngưỡng thờ cúng trong dòng họ; khảo sát lai lịch của dòng họ... Bên cạnh đó ta còn có thể tìm hiểu các thông tin về chủ thể lập bia, chủ nhân của văn bia, thời điểm ra đời của văn bia,...

- Phần nội dung chính: Phần này thường nêu lí do dựng bia, hoặc lí do dẫn đến sự kiện bầu Hậu hoặc gửi giỗ; quá trình người gửi Hậu hoặc gửi giỗ quyền góp cung tiến và số tài sản cung tiến cho dòng họ; ý kiến của dòng họ về đề nghị xin gửi Hậu hoặc gửi giỗ; thỏa thuận giữa dòng họ và người cung tiến về quyền lợi mà người cung tiến hoặc người được gửi Hậu gửi giỗ được nhận; cam kết của dòng họ về việc duy trì quyền lợi lâu dài cho bên cung tiến hoặc việc sử dụng số tài sản cung tiến. Từ phần nội dung chính này, người nghiên cứu có thể thấy rõ câu chuyện bầu Hậu hoặc gửi giỗ, thấy thông tin về người công đức, người gửi giỗ, người được bầu Hậu hoặc gửi giỗ, số tài sản cung tiến, quá trình cung tiến, các quyền lợi dòng họ dành cho Hậu (gồm danh vị, cách làm giỗ, lễ vật dùng để cúng giỗ,...), cách các dòng họ quản lí tài sản cung tiến, những lời cam kết của dòng họ như bia *Hậu tộc bi kí* 后族碑記, kí hiệu N°49567 của họ Chu phường Nhật Tân, tổng Thượng, huyện Hoàn Long thuộc Hà Thành (nay là phường Nhật Tân quận Tây Hồ) tuy có phần nội dung chính không dài nhưng đã chuyển tải nhiều thông tin liên quan đến câu chuyện gửi giỗ: “Chuyện là, vào năm [Canh]¹⁰ Tí bản tộc có tu sửa một tòa từ đường, công trình to lớn. Nhân đó người con gái trong dòng họ tên là Thị Toàn đã tự quyền tặng cho dòng họ một trăm đồng bạc hoa và một mẫu ruộng (ranh giới bốn hướng đông tây nam bắc như đã ghi

¹⁰ [Canh]: Chỗ này trên thác bản bị mất chữ, nhưng thác bản văn bia này cũng ghi niên đại là Thành Thái thứ 13 (1901) tức năm Tân Sửu. Theo logic, việc tu tạo từ đường của dòng họ này phải diễn ra trước năm 1901 nhưng vì liên quan đến giao ước gửi giỗ nên cũng không thể trước 1901 quá lâu. Do đó chúng tôi đoán định năm Tí này là Canh Tí (1900).

trong tờ giấy giao đất), nội tình xin gửi giỗ cho chồng, bản thân và hai con trai. Số bạc hoa ấy cả dòng họ đã nhận và tiêu vào việc chung; còn số ruộng kia bản tộc nhận rồi giao người canh tác và thu hoa lợi để hằng năm sắm đồ làm bốn lễ giỗ trên. Tùy tiền mà biện lễ, lễ đó được mang đến trước bia [Hậu này] để cúng giỗ. Lễ xong thì cả dòng họ cùng hưởng lộc, số còn thừa tùy nghi nhiều hay ít sẽ đem [] []¹¹. Còn trong ngày giỗ tổ tiên vào mùa xuân và mùa thu, bản tộc chuẩn bị một mâm cỗ mang đến trước bia [Hậu này] để cúng cho Hậu phối hưởng lâu dài. Ruộng đã giao được năm sào, còn ba sào cả dòng họ tạm thời [lãnh] chỉ tiêu công để tu tạo từ đường,[] [] [] [] [] [] [] [], nếu chưa kịp mua, hằng năm chiếu theo số tiền hoa lợi y như năm sào, cả họ cùng cấp đều để làm nhu phí sắm lễ. Những lời này là phép tắc cư xử cho người và vật, là đạo thường từ thuở khai mở trời đất, kẻ nào phóng túng vi phạm giao ước trên sẽ bị thần linh soi soát. [Nhân đó] bèn khắc vào đá để lưu truyền mãi... 【事】【緣】【於】【更】【子】年本族所有新造祠堂一座，功程浩大。因有族內女子氏【攢】【】本族自辦華銀一百元與田一畝東西四至依交詞，內情乞寄夫君壹忌與本身壹忌及貳男貳忌。其華銀全族共認公【消】，其【田】全族自認委耕遞年炤利得干均為四忌。【隨】錢【辦】【禮】【遞】在碑【前】告諱。禮成全族均享，其餽餘隨宜多【少】【待】【來】【】【】。至如春秋先祖諱日，本族整辨具饌壹盤遞于碑前從配永【遠】如【常】。【田】交得五高存三高全族暫【領】公消修造祠堂【】【】【】【】【】【】數若未及買遞年炤華利錢依如五高，全族均給【】辨禮之需。這是民彝物則，寔開天地之常，經縱然約背【】自有【】神之【照】鑒。爰勒于石以壽其傳云。”

Đoạn trích này cung cấp cho ta những thông tin sau: Thời điểm diễn ra việc giao ước cung tiến và báo đáp này là khi dòng họ tổ chức tu sửa từ đường năm [] Tí. Người cung tiến là thường dân, giới tính nữ, thành viên của dòng họ nhận cung tiến (con gái họ). Người được gửi giỗ là chồng, hai con trai và bản thân người cung tiến. Số tài sản được cung tiến gồm một trăm

¹¹ [] []: Những ngoặc vuông không có chữ bên trong như thế này trên thác bản bị mờ hoặc mất chữ, chúng tôi không đọc cũng chưa đoán được. Còn những ngoặc vuông bên trong có chữ (như 【事】【緣】【於】) cũng là chỗ thác bản bị mờ nhưng chúng tôi dựa vào những nét còn lại của chữ hoặc vào mạch văn mà đoán ra.

đồng bạc hoa và một mẫu ruộng. Tổ chức tiếp nhận khoản cung tiến là dòng họ của người cung tiến. Cam kết của tổ chức tiếp nhận khoản cung tiến là tổ chức giỗ cho bốn người kia đồng thời cho phép bốn người đó được tòng phối trong lễ giỗ tổ. Cách dòng họ quản lý tài sản cung tiến là tiêu tiền cho việc chung của dòng họ, giao ruộng cho người canh tác rồi thu hoa lợi phục vụ việc giỗ bốn vị Hậu. Phương án xử lý khi vi phạm cam kết là bị thần linh soi soát. Như vậy, một văn bản gửi giỗ với phần nội dung chính ngắn gọn nhưng đã cho người đọc biết nhiều thông tin về lý do khiến một gia đình được dòng họ bên người vợ cúng giỗ sau khi các thành viên trong gia đình đó qua đời.

- Phần phụ kí: Thường ghi các thông tin về người được gửi Hậu hoặc gửi giỗ như tên, ngày giỗ, đồng thời ghi các thông tin về diện tích và vị trí ruộng giỗ. Đôi khi các điều lệ cam kết của dòng họ cũng nằm ở phần này. Ví dụ phần phụ kí của văn bia *Bản tộc Nguyễn nhị chi kí kị bi* 本族阮貳枝寄忌碑, kí hiệu N°53013 của họ Nguyễn Đãi thôn Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì viết: “Tất cả các ngày giỗ, tên hiệu, các thửa ruộng và điều lệ đều được liệt kê ở sau đây: Hiển khảo là Tú tài triều ta tên tự là Thành Hiên, tên hiệu là [Khiết] Trai, họ Nguyễn; giỗ ngày 26 tháng 3; lễ phẩm gồm thịt, xôi, trầu, rượu như nghi thức kính tế. Hiển ti, chính thất của ông Thành Hiên, họ Vũ tên hiệu là Từ Đạm; giỗ ngày 20 tháng 02. Hiển ti, kế thất của ông Thành Hiên, họ Vũ tên hiệu là Diệu Đạo; giỗ ngày 24 tháng giêng. Lễ giỗ hai bà gồm thịt thủ, xôi, trầu, rượu như nghi thức. Đặt 02 mẫu ruộng cho luân canh để phục vụ chi phí giỗ hằng năm. Các thửa ruộng đều thuộc địa phận bản xã, vị trí và ranh giới của chúng đều đã được ghi trong văn khế và giao cho bản tộc giữ để đối chiếu, mãi mãi không được bán đi. Lập ban thờ ở gian trái của từ đường đại tôn thuộc bản tộc, dựng bia ở nơi cúng giỗ để muôn đời không được thay đổi 其忌日名號田所條約一一左列: 一顯攷皇朝秀才字成軒號潔齋阮府君叁月貳拾陸日忌禮品用牲粢芡酒如儀致祭。一正顯妣武氏號慈淡孺人貳月貳拾日忌。一繼顯妣武氏號妙道孺人正月貳拾肆日忌。貳妣位忌禮品用牲首粢盛芡酒如儀致奠。一留置田貳畝遞年輪耕【】供忌之需田所均在本社地分其處所東西具有契文各本交本族執炤永不得轉賣。一本族大尊祠堂左間設班立石列爲祭奠之所永不得換易”。

- Phần tác giả và niên đại: Tác giả văn bia có thể là người soạn, người viết chữ hoặc người khắc chữ. Vì bia Hậu tộc và gửi giỗ về mặt bản chất là

một loại hợp đồng giữa dòng họ và người cung tiến nên ít khi ghi tác giả. Trong 05 văn bia ghi người soạn có 03 bia: *Hậu tự bi* 后祀碑, kí hiệu N°24202 của họ Dương Viết xã Đại Yên huyện Chương Mỹ do Cư sĩ Giáo thụ kiêm Y viện Dương Viết Đăng soạn, *Hậu bi kí* 后碑記, kí hiệu N°25498 của họ Nguyễn thôn Bác Lãm xã Phú Lương huyện Thanh Oai do người thuộc chi Bính tên Nguyễn Bính soạn, *Bản tộc Nguyễn nhị chi kí kị bi* 本族阮二枝寄忌碑, kí hiệu N°53013 của họ Nguyễn Đãi thôn Thượng Phúc xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì do con rể ông Hậu là Hoàng Thúc Hội - Cử nhân khoa Bính Ngọ người làng Yên Quyết huyện Từ Liêm - soạn. Ba cá nhân ấy lần lượt là con trai và con rể của dòng họ, trong đó Dương Viết Đăng thuộc tầng lớp quan lại còn Hoàng Thúc Hội thuộc tầng lớp trí thức khoa cử¹². Hai văn bia còn lại có ghi soạn giả nhưng một văn bản ghi soạn giả là tập thể thành viên nội ngoại của dòng họ, một văn bản bị mờ phần chữ Hán khắc thông tin về soạn giả.

Ngoài ra có 03 văn bia ghi tên người viết chữ: *Lập kí kị bi* 立寄忌碑, kí hiệu N°24203 của họ Tô Văn xã Đại Yên huyện Chương Mỹ do Bản tộc Phó hội Tô Văn Kì viết chữ, *Hạ tộc tôn hậu bi kí* 夏族尊后碑記, kí hiệu N°24464 của họ Hạ thôn Tốt Động xã Tốt Động huyện Chương Mỹ do Hạ Huy Khôi viết chữ, *Kí kị điền bi* 寄忌田碑, kí hiệu N°25533-34 của họ Nguyễn thôn Nhân Trạch xã Phú Lương huyện Thanh Oai do Cựu Huấn đạo Chu Trí Trung viết chữ. Ba người viết này đều là người trong họ hoặc người có chức sắc. Có 01 bia ghi người khắc chữ: *Bùi công hậu bi* 裴公后碑, kí hiệu N°24382 của họ Bùi xã Thụy Hương huyện Chương Mỹ do con trai ông Hậu, Bùi Xuân Thiệp, khắc.

Như vậy, trong số 57 văn bia Hậu tộc và gửi gắm chỉ có 05 văn bia ghi tên người soạn, 03 văn bia ghi tên người viết chữ và 01 văn bia ghi tên người khắc đá. Những người này là con trai hoặc con rể trong họ, có khoa danh, có chức sắc hoặc địa vị xã hội; ngoài ra có thể là người khác họ nhưng phải thuộc tầng lớp quan lại. Việc ít ghi tên người soạn, người viết chữ và người

¹² Trí thức khoa cử: Thông thường người đã đỗ Cử nhân như Hoàng Thúc Hội đều được ban chức quan, gia nhập quan trường và trở thành trí thức quan lại. Ở đây Hoàng Thúc Hội không ghi quan chức mà chỉ ghi học vị Cử nhân tức là chỉ nhận mình là trí thức khoa cử. Tôn trọng điều đó, chúng tôi xếp ông vào tầng lớp trí thức khoa cử.

khắc đá cũng bộc lộ tính chất của văn bia Hậu tộc và gửi giỗ: đó là những văn bản nhiều tính chức năng (thỏa thuận, cam kết, ghi nhớ) hơn tính văn chương sáng tạo.

4. Phân bố của văn bia Hậu tộc và gửi giỗ thành phố Hà Nội

- Phân bố theo không gian:

Căn cứ theo địa danh hiện tại, 57 văn bia Hậu tộc và gửi giỗ được sưu tầm trên địa bàn thành phố Hà Nội sẽ được thể hiện qua bảng phân bố như sau.

Bảng 01: Phân bố theo không gian các địa phương của thành phố Hà Nội có bia Hậu tộc, gửi giỗ

STT	Tên quận/huyện	Số văn bia của quận/huyện	Tên phường/xã	Số văn bia của phường/xã
1	Tây Hồ	17	Nhật Tân	16
			Thụy Khuê	01
2	Chương Mỹ	08	Tốt Động	04
			Thụy Hương	02
			Đại Yên	02
3	Hà Đông	06	Phú Lương	05
			Đồng Mai	01
4	Cầu Giấy	04	Mai Dịch	04
5	Thanh Oai	04	Tam Hưng	01
			Cự Khê	03
6	Thanh Trì	04	Tà Thanh Oai	04
7	Phúc Thọ	03	Sen Phương	02
			Thọ Lộc	01
8	Quốc Oai	03	Ngọc Mỹ	02
			Liệp Tuyết	01
9	Ba Vì	02	Tiên Phong	01
			Phú Đông	01
10	Thanh Xuân	02	Kim Giang	02
11	Đông Anh	01	Việt Hùng	01
12	Hoài Đức	01	Đức Thượng	01
13	Hoàng Mai	01	Định Công	01
14	Thường Tín	01	Nghiêm Xuyên	01
Tổng cộng				57

Qua bảng phân trên ta có thể thấy: có 05/12 quận, 0/01 thị xã, 09/17 huyện của thành phố Hà Nội có văn bia Hậu tộc. Cụ thể hơn: địa phương có

nhiều văn bia Hậu tộc nhất là quận Tây Hồ, địa phương có ít văn bia này nhất là quận Hoàng Mai, huyện Thường Tín, huyện Đông Anh, huyện Hoài Đức. Trong đó đặc biệt phường Nhật Tân quận Tây Hồ là nơi tập trung nhiều văn bia Hậu tộc nhất (16 văn bia). Còn địa phương không có bia Hậu tộc là các quận trung tâm: Ba Đình, Bắc Từ Liêm, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Long Biên, Nam Từ Liêm, thị xã Sơn Tây, và các huyện Đan Phượng, Gia Lâm, Mê Linh, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Sóc Sơn, Thạch Thất, Ứng Hòa.

Phân bố theo thời gian: Xét theo thời gian tạo bia, có 14 văn bia không khắc niên đại, 43 văn bia có khắc niên đại. Trong 43 văn bia ghi niên đại có 39 văn bia ghi rõ niên đại thuộc thời Nguyễn. Ngoài ra, 01 văn bia chỉ ghi năm theo Can chi là Quý Mão nhưng căn cứ vào nội dung và phong cách trình bày văn bia chúng tôi ước đoán là bia thời Nguyễn nên suy ra niên đại Quý Mão đó là năm 1903, tức niên hiệu Thành Thái thứ 15. Đó là văn bia *Xuân thu phối tự* 春秋配祀, kí hiệu N°280 của xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì. Còn 02 thác bản văn bia khác ghi niên đại là Chính Hòa thứ 11 và Chính Hòa thứ 15 nhưng vẫn là bia thời Nguyễn¹³ đó là: văn bia *Triệu tộc hợp tự bi đàn/Tôn trú bất vong* (趙族合祀碑壇/存著不忘, kí hiệu N°1189-90 đặt ở đàn thờ họ Triệu xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì và bia *Kí kị bi kí* 寄忌碑記 kí hiệu N°1413 đặt ở nhà thờ họ Trịnh phường Định Công quận Hoàng Mai. Còn 01 văn bia ra đời thời Tây Sơn (niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 6 tức năm 1798) là bia *Kí kị điền bi* 寄忌田碑 kí hiệu N°25533-34 được sưu tầm ở nhà thờ họ Nguyễn thôn Nhân Trạch, xã Phú Lương, huyện Thanh Oai. Giới hạn phân bố về thời gian của 43 văn bia ghi niên đại này có thể được biểu thị qua bảng sau:

Bảng 02: Phân bố niên đại văn bia Hậu tộc, gửi gắm thành phố Hà Nội

STT	Triều đại	Số văn bia của triều đại	Niên hiệu	Số văn bia của niên hiệu	Năm	Số văn bia của năm
1	Tây Sơn	01	Cảnh Thịnh	01	Cảnh Thịnh thứ 6 (1798)	01

¹³ Bia thời Nguyễn: Xem Nguyễn Văn Nguyên (2007), *Khảo sát giám định niên đại thác bản văn bia*, NXB. Văn hóa Thông tin. Sách *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập I, NXB. Văn hóa thông tin, H, 2007, tr.590 và tr.711 cũng khẳng định niên đại Chính Hòa là ngày tạo và ước đoán niên đại thật của văn bia này thuộc thời Nguyễn.

2	Nguyễn	42	Bảo Đại	18	Bảo Đại thứ 2 (1926)	01
					Bảo Đại thứ 3 (1927)	04
					Bảo Đại thứ 4 (1928)	01
					Bảo Đại thứ 5 (1929)	03
					Bảo Đại thứ 7 (1931)	01
					Bảo Đại thứ 9 (1933)	02
					Bảo Đại thứ 15 (1939)	01
					Bảo Đại thứ 16 (1940)	02
					Bảo Đại thứ 20 (1944)	03
			Khải Định	07	Khải Định 03 (1918)	01
					Khải Định thứ 8 (1923)	03
					Khải Định thứ 10 (1925)	03
			Thành Thái	06	Thành Thái Ki Sửu (1889)	01
					Thành Thái thứ 10 (1898)	01
					Thành Thái thứ 13 (1901)	03
			Tự Đức	05	Tự Đức thứ 8 (1855)	01
					Tự Đức thứ 15 (1862)	01
					Tự Đức thứ 17 (1864)	02
					Tự Đức thứ 34 (1881)	01
			Duy Tân	03	Duy Tân thứ 4 (1910)	01
					Duy Tân thứ 5 (1911)	02
			Đồng Khánh	01	Đồng Khánh thứ 1 (1886)	01
			(Chưa rõ)	02		

Như vậy, trong 43 văn bia ghi niên đại chỉ có 01 văn bia thuộc thời Tây Sơn, còn 42 văn bia khác đều thuộc thời Nguyễn. Trong đó, văn bia niên hiệu Bảo Đại chiếm số lượng nhiều nhất (18 văn bia), đứng thứ hai về số lượng là văn bia niên hiệu Khải Định (07 văn bia), xếp thứ ba là số lượng văn bia niên hiệu Thành Thái (06 văn bia), xếp thứ tư về mặt số lượng là văn bia niên hiệu Tự Đức (05 văn bia), rồi đến số lượng bia niên hiệu Duy Tân (03 văn bia), Đồng Khánh (01 văn bia) và 02 văn bia chưa rõ niên hiệu nào của thời Nguyễn.

Tự trung, văn bia Hậu tộc ở thành phố Hà Nội phân bố chủ yếu ở quận Tây Hồ, huyện Chương Mỹ, quận Hà Đông, quận Cầu Giấy, huyện Thanh Trì, huyện Thanh Oai, huyện Quốc Oai, huyện Phúc Thọ, quận Thanh Xuân, huyện Ba Vì, huyện Thường Tín, quận Hoàng Mai, huyện Hoài Đức, huyện Đông Anh. Trong đó, quận Tây Hồ với phường Nhật Tân là địa phương có nhiều bia Hậu tộc nhất. Số văn bia này ra đời trong khoảng cuối thế kỉ 18 đến đầu thế kỉ 20, đặc biệt là đầu thế kỉ 20 với việc xuất hiện số lượng áp đảo văn bia ghi niên hiệu Bảo Đại (1925 - 1945).

Tóm lại, văn bia Hậu tộc thành phố Hà Nội là nhóm văn bia đa dạng về hình thức, có thể là nguồn tư liệu tốt cho việc nghiên cứu lịch sử địa phương, diễn cách địa danh hành chính, tình hình sử dụng đất đai, đời sống dòng họ v.v... của cư dân Việt thế kỉ 18 - 20 ở khu vực thành phố Hà Nội ngày nay. Đồng thời cũng là nguồn tư liệu văn bia giá trị phục vụ nghiên cứu văn bia Việt Nam thời Nguyễn, văn bia Hậu của Việt Nam nói chung và bia Hậu tộc nói riêng. Do đó, đây là nguồn tư liệu văn bia cần được quan tâm khảo cứu sâu rộng hơn nữa./.

M.T.Q

Tài liệu tham khảo:

1. Trần Thị Thu Hường (2020), *Văn bia Hậu thân Việt Nam (thế kỉ XVII - XVIII)*, NXB. Văn học, H.
2. Nguyễn Thúy Nga (2010), *Địa danh Hà Nội thời Nguyễn (khảo cứu từ nguồn tư liệu Hán Nôm)*, NXB. KHXH, H.
3. Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Văn Nguyên (2007), *Địa chí Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, NXB. Thế giới, H.

4. Nguyễn Văn Nguyên (2007), *Khảo sát giám định niên đại thác bản văn bia*, NXB. Văn hóa Thông tin.
5. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (chủ biên, 2007), *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập I, NXB. Văn hóa Thông tin, 2007, H.
6. Ngô Đức Thọ (1997), *Chữ huy Việt Nam qua các triều đại*, NXB. Văn hóa, H.